



THỰC TRẠNG VÀ ĐỊNH HƯỚNG QUẢN LÝ RỪNG CỘNG ĐỒNG Ở TÂY NGUYÊN

Nghiên cứu trường hợp hai mô hình quản lý rừng cộng đồng dân tộc thiểu số
M'Nông ở xã Yang Mao, huyện Krông Nông, tỉnh Đắk Lắk



Bảo Huy
Hồ Đình Bảo
Đàm Việt Bắc

Tháng 10 năm 2019

CÁC TÁC GIẢ

Bảo Huy

Trưởng tư vấn Quản lý tài nguyên rừng và môi trường (FREM), Trường Đại học Tây Nguyên. Trưởng nhóm nghiên cứu.

Email: baohuy.frem@gmail.com

Hồ Đình Bảo

Trường Đại học Tây Nguyên. Thành viên nhóm nghiên cứu.

Email: dingbao.frem@gmail.com

Đàm Việt Bắc

Trung tâm Con người và Thiên nhiên (PanNature). Thành viên nhóm nghiên cứu.

Email: vietbac@nature.org.vn

LỜI CẢM ƠN

Nhóm tác giả và PanNature xin trân trọng cảm ơn tất cả những người đã tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào nghiên cứu này, đặc biệt là: Ông Y Yang Gry Niê K'Nong, Phó Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk đã tổ chức và chủ trì cuộc tham vấn của nhóm tư vấn với các bên liên quan trong tỉnh về vấn đề nghiên cứu. Lãnh đạo và cán bộ của Chi Cục Kiểm lâm, Sở Tài Nguyên & Môi trường tỉnh Đắk Lắk đã tham gia các buổi tham vấn. Ông Y Thức Êban, Phó Chủ tịch UBND huyện Krông Bông đã tổ chức và chủ trì buổi tham vấn cấp huyện và đại diện Văn phòng huyện, phòng Tài Nguyên Môi trường, phòng NN & PTNT, Hạt Kiểm lâm huyện Krông Bông đã tham gia tham vấn với nhóm nghiên cứu. Ông Trần Quang Quân, Phó Chủ tịch UBND xã Yang Mao đã cung cấp những thông tin hữu ích về kinh tế xã hội và quản lý rừng cộng đồng ở địa phương. Quan trọng nhất là hai cộng đồng dân tộc M'Nông ở hai buôn Tul và Hàng Năm thuộc xã Yang Mao, huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk đã cử đại diện tham gia vào suốt tiến trình nghiên cứu bao gồm tham gia thảo luận, đánh giá, khảo sát rừng cộng đồng ở hai buôn.

Trân trọng cảm ơn sự tham gia và đóng góp./.

Trưởng nhóm nghiên cứu
Bảo Huy

TÓM TẮT

Quản lý rừng cộng đồng đã được chính thức thừa nhận rõ ràng hơn trong Luật Lâm nghiệp 2017, do vậy để thúc đẩy phương thức quản lý rừng cộng đồng trong thời gian tới, thì cần có đánh giá quá trình vừa qua và đặt trong bối cảnh mới để cung cấp các khuyến nghị và đề xuất về chính sách, kỹ thuật thích hợp. Mục tiêu của nghiên cứu trường hợp điển hình này là: 1) Đánh giá quá trình, hiệu quả của một số mô hình quản lý rừng cộng đồng đại diện để làm cơ sở cho việc đề xuất định hướng và khuyến nghị chính sách, kỹ thuật cho quản lý rừng cộng đồng; 2) Cung cấp các bài học kinh nghiệm về quản lý rừng cộng đồng để khuyến nghị cho tỉnh Đắk Lắk và các địa phương khác ở Tây Nguyên, là cơ sở cho xây dựng hướng dẫn quản lý rừng cộng đồng chung cho vùng Tây Nguyên.

Hiện trường đánh giá quản lý rừng cộng đồng ở hai buôn Tul, buôn Hàng Năm, nơi sinh sống của đồng bào dân tộc thiểu số M'Nông, thuộc xã Yang Mao, huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk. Trong đó, rừng tự nhiên lá rộng thường xanh đã được giao cho cộng đồng dân cư buôn từ năm 2002. Theo đó, Buôn Tul có sự hỗ trợ của dự án phát triển nông thôn RDDI trong giai đoạn 2005 – 2009 để nâng cao năng lực quản lý rừng cộng đồng, trong khi đó buôn Hàng Năm không có sự hỗ trợ đáng kể của các dự án quản lý rừng cộng đồng. Đây là một nghiên cứu vừa có tính xã hội vừa có tính chất kỹ thuật; do vậy đã kết hợp phương pháp nghiên cứu có sự tham gia và các áp dụng kỹ thuật và công nghệ trong khảo sát đánh giá thay đổi tài nguyên rừng trong 20 năm qua. Người dân được thu hút trực tiếp tham gia với đại diện của các thành phần khác nhau, các bên liên quan được tham vấn bao gồm đại diện các ban ngành có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp đến phương thức quản lý rừng cộng đồng.

Kết quả cho thấy: 1) Mô hình quản lý rừng cộng đồng chỉ được cấp quyền sử dụng đất rừng, không có bất kỳ hỗ trợ, tư vấn, hướng dẫn thực hiện quản lý rừng cộng đồng - Trường hợp buôn Hàng Năm: Trung bình chung các mục tiêu đạt 35% điểm. Mô hình đạt ở mức yếu hay nói khác là chưa đạt yêu cầu; tuy nhiên các nguyên nhân đã được chỉ ra cho thấy có thể củng cố và cải thiện mô hình yếu kém, trong đó tập trung cải thiện về năng lực tổ chức quản lý; 2) Mô hình quản lý rừng cộng đồng được cấp quyền sử dụng đất rừng, có hỗ trợ nâng cao năng lực thông qua dự án trong 4 năm - Trường hợp buôn Tul: Trung bình chung các mục tiêu đạt 49% điểm. Mô hình đạt yêu cầu ở mức trung bình, với các nguyên nhân đã được chỉ ra cho thấy có thể cải thiện và tiếp tục phát triển mô hình này ở mức cao hơn, trong đó tập trung vào lập và thực hiện kế hoạch quản lý rừng khả thi và có hiệu quả.

Các giải pháp được xây dựng trên cơ sở giải quyết các vấn đề/nguyên nhân quản lý rừng chưa đạt hiệu quả nhằm củng cố và phát triển quản lý rừng cộng đồng có hệ thống, đồng bộ, bao gồm các nhóm giải pháp: 1) Giải pháp về tổ chức, thể chế, năng lực; 2) Giải pháp về kinh tế, kỹ thuật; 3) Giải pháp về xã hội; 4) Giải pháp môi trường sinh thái, rừng.

MỤC LỤC

LỜI CẢM ƠN	3
TÓM TẮT	4
MỤC LỤC	5
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	7
DANH SÁCH CÁC BẢNG	8
DANH SÁCH CÁC HÌNH.....	10
1. ĐẶT VẤN ĐỀ.....	12
2. ĐỐI TƯỢNG, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	13
2.1. Địa điểm, đối tượng và thời gian nghiên cứu.....	13
2.2. Nội dung nghiên cứu	13
2.3. Phương pháp luận, cách tiếp cận nghiên cứu	14
2.4. Phương pháp đánh giá có sự tham gia của người dân về quá trình quản lý rừng	17
2.5. Phương pháp phân tích tiềm năng và giải pháp quản lý rừng cộng đồng	21
2.6. Phương pháp đánh giá triển vọng và giải pháp giao rừng, đất lâm nghiệp cho cộng đồng dân cư lấy từ rừng hiện do xã Yang Mao quản lý	22
2.7. Phương pháp đề xuất một số hoạt động can thiệp cụ thể, quan trọng và khả thi	22
3. ĐẶC ĐIỂM KHU VỰC NGHIÊN CỨU	24
3.1. Điều kiện tự nhiên khu vực.....	24
3.2. Dữ liệu kinh tế xã hội và quản lý rừng ở xã Yang Mao	25
3.3. Dữ liệu kinh tế xã hội và quản lý rừng ở buôn Tul	31
3.4. Dữ liệu kinh tế xã hội và quản lý rừng ở buôn Hàng năm	34
4. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN.....	36
4.1. Quá trình và hiệu quả quản lý rừng cộng đồng trong vòng 20 năm từ năm 2001 đến 2019	36
4.2. Định hướng và giải pháp củng cố, phát triển quản lý rừng cộng đồng	84
4.3. Vấn đề giao đất gắn với giao rừng từ diện tích rừng do UBND xã Yang Mao quản lý cho cộng đồng dân cư.....	96
4.4. Một số hoạt động khả thi để củng cố quản lý rừng cộng đồng ở xã Yang Mao	96

5. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ.....	103
5.1. Kết luận.....	103
5.2. Khuyến nghị.....	104
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	105
PHỤ LỤC	109
Phụ lục 1: Thành viên tham gia trong nghiên cứu	109
Phụ lục 2. Các mẫu phiếu thu thập thông tin đánh giá.....	112
Phụ lục 3. Kế hoạch nghiên cứu và lịch và công cụ làm việc tại mỗi thôn buôn	124
Phụ lục 4. Lượng hóa thu nhập từ rừng của hộ gia đình	127

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

CFE	Community Forestry Enterprise: Doanh nghiệp lâm nghiệp cộng đồng
CFM	Community Forestry Management: Quản lý rừng cộng đồng
CIPP	Khung phân tích 4 mặt: C (Context): Bối cảnh; I (Input): Đầu vào; P (Process): Tiến trình; P (Product): Sản phẩm, thành quả
CYS	Chư Yang Sin
GIZ	Tổ chức Hợp tác và Phát triển Đức
LSNG	Lâm sản ngoài gỗ
NLKH	Nông lâm kết hợp
PFES	Payment for Forest Environment Services: Chi trả dịch vụ môi trường rừng
QLBVR	Quản lý bảo vệ rừng
QLRCĐ	Quản lý rừng cộng đồng
RDDL	Rural Development Dak Lak Project: Dự án phát triển nông thôn tỉnh Đắk Lắk do GFA/GIZ thực hiện
VQG	Vườn quốc gia

DANH SÁCH CÁC BẢNG

Bảng 1. Thống kê dân số, dân tộc xã Yang Mao	26
Bảng 2. Thống kê hộ nghèo, cận nghèo, mức sống trung bình theo chuẩn nghèo đa chiều ở xã Yang Mao	27
Bảng 3. Giao đất giao rừng cho cộng đồng dân cư ở xã Yang Mao	31
Bảng 4. Thống kê cây trồng, vật nuôi trong buôn Tul	32
Bảng 5. Thống kê cây trồng vật nuôi trong buôn Hàng Năm	35
Bảng 6. Lược sử quản lý rừng cộng đồng Buôn Tul và Hàng Năm	37
Bảng 7. Mức độ tham gia của các hộ gia đình đại diện trong hoạt động quản lý rừng cộng đồng buôn Tul.....	43
Bảng 8. Mức độ tham gia của các hộ gia đình đại diện trong hoạt động quản lý rừng cộng đồng buôn Hàng Năm.....	45
Bảng 9. Khả năng lập, thực hiện và giám sát kế hoạch quản lý rừng cộng đồng buôn Tul.....	51
Bảng 10. Khả năng lập, thực hiện và giám sát kế hoạch quản lý rừng cộng đồng buôn Hàng Năm.....	51
Bảng 11. Ma trận thay đổi diện tích các trạng thái rừng, mất rừng từ năm 2000 đến 2019 ở rừng cộng đồng buôn Tul	56
Bảng 12. Ma trận thay đổi diện tích các trạng thái rừng, mất rừng từ chuyển đổi sử dụng rừng từ năm 2000 đến 2019 ở rừng cộng đồng buôn Hàng Năm	58
Bảng 13. Cộng đồng tự đánh giá thay đổi diện tích rừng từ năm 2000 – đến năm 2019	60
Bảng 14. Điểm về khả năng cung cấp lâm sản, dịch vụ rừng hiện tại ở năm 2019 so với năm 2000 có điểm 5	61
Bảng 15. Nguyên nhân làm mất rừng và suy thoái rừng cộng đồng theo thứ tự từ tác động cao đến thấp.....	65
Bảng 16. Lượng hóa thu nhập từ rừng cộng đồng của các nhóm kinh tế hộ ở Buôn Tul	70
Bảng 17. Lượng hóa thu nhập từ rừng cộng đồng của các nhóm kinh tế hộ ở Buôn Hàng Năm.....	71
Bảng 18. ANOVA 2 nhân tố: nhóm kinh tế hộ và các cộng đồng khác nhau và tiêu chuẩn Duncan xếp các nhóm đồng nhất. Chỉ tiêu so sánh là thu nhập từ rừng của hộ: đ/hộ/năm	72
Bảng 19. Phân tích tổng hợp theo CIPP của quá trình quản lý rừng cộng đồng ở hai buôn Tul và Hàng Năm	76

Bảng 20. Tổng hợp đánh giá cho điểm % (100% là điểm tốt nhất) theo các mục tiêu, chỉ tiêu quản lý rừng cộng đồng ở hai buôn Tul và Hàng Năm	80
Bảng 21. Tổng hợp đánh giá cho điểm % trung bình so với các mục tiêu quản lý rừng cộng đồng hiệu quả (100%) ở hai buôn Tul và Hàng Năm.....	81
Bảng 22. Định hướng phương thức quản lý rừng cộng đồng ở hai buôn nghiên cứu trong 10 năm đến (từ 2020 đến 2030)	88
Bảng 23. Một số hoạt động cần thiết và khả thi để củng cố, phát triển quản lý rừng cộng đồng ở xã Yang Mao, huyện Krông Bông.....	97
Bảng 24. Lược sử quản lý rừng cộng đồng thôn buôn.....	120
Bảng 25. Mức độ tham gia trong các hoạt động quản lý rừng cộng đồng	120
Bảng 26. Đánh giá hiện trạng tổ chức, quản lý rừng cộng đồng.....	120
Bảng 27. Đánh giá xây dựng, thực thi quy ước quản lý bảo vệ rừng cộng đồng.....	121
Bảng 28. Đánh giá khả năng điều tra rừng, lập và thực hiện kế hoạch quản lý rừng ở cộng đồng	121
Bảng 29. Lượng hóa thu nhập từ rừng của hộ gia đình hàng năm, cá nhân hàng tháng bao gồm cả thu từ PFES từ rừng cộng đồng (tính trong phạm vi 5 năm gần đây) ..	122

DANH SÁCH CÁC HÌNH

Hình 1. Sơ đồ tiến trình quản lý rừng cộng đồng.....	16
Hình 2. Ô tròn phân tầng theo cấp đường kính.....	19
Hình 3. Khung tổng hợp phân tích CIPP của quản lý rừng cộng đồng.....	21
Hình 4. Sơ đồ phân tích trường lực về định hướng quản lý rừng cộng đồng: Hiện trạng – Định hướng – Thử thách – Cơ hội	22
Hình 5. Một số hình ảnh nghiên cứu tại cộng đồng và hiện trường rừng	23
Hình 6. Bản đồ hành chính các xã thuộc huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk. (Nguồn: Cổng thông tin điện tử huyện Krông Bông, 2019).....	24
Hình 7. Bản đồ các chủ rừng thuộc địa phận hành chính xã Yang Mao; gồm: Các cộng đồng, Công ty Lâm nghiệp, VQG và UBND xã	29
Hình 8. “Sổ xanh” năm 2002 giao đất lâm nghiệp cho cộng đồng thôn buôn với Hồ sơ bao gồm: Quyết định giao đất lâm nghiệp do UBND huyện ký và Khế ước quy định việc quản lý bảo vệ và hưởng lợi từ rừng cho cộng đồng.....	30
Hình 9. Mức độ tham gia của người dân buôn Tul trong các hoạt động quản lý rừng cộng đồng (n = 17)	44
Hình 10. Mức độ tham gia của người dân buôn Hàng Năm trong các hoạt động quản lý rừng cộng đồng (n = 20).....	46
Hình 11. Khả năng thực hiện các hoạt động trong lập và thực hiện kế hoạch quản lý rừng cộng đồng buôn Tul (n=17)	51
Hình 12. Khả năng thực hiện các hoạt động trong lập và thực hiện kế hoạch quản lý rừng cộng đồng buôn Hàng Năm (n= 20)	52
Hình 13. Sơ đồ Venn về tầm quan trọng, mức ảnh hưởng của các bên liên quan trong quản lý rừng cộng đồng.....	53
Hình 14. Thay đổi trạng thái rừng cộng đồng buôn Tul từ năm 2000 đến 2019. Nguồn: Giải đoán ảnh vệ tinh Google Earth Pro.	56
Hình 15. Thay đổi diện tích trạng thái rừng, đất rừng từ năm 2000 đến 2019 ở rừng cộng đồng buôn Tul.....	57
Hình 16. Thay đổi trạng thái rừng cộng đồng buôn Hàng Năm từ năm 2000 đến 2019. Nguồn: Giải đoán ảnh vệ tinh Google Earth Pro.	58
Hình 17. Thay đổi diện tích trạng thái rừng, đất rừng từ năm 2000 đến 2019 ở rừng cộng đồng buôn Hàng Năm.....	59
Hình 18. Khả năng (%) cung cấp lâm sản, dịch vụ của rừng cộng đồng hiện tại ở năm 2019 so với năm 2000 là 100%	62

Hình 19. Cấu trúc số cây (N/ha) theo cấp kính DBH ở hai trạng thái rừng cộng đồng buôn Tul	63
Hình 20. Cấu trúc số cây (N/ha) theo cấp kính DBH ở hai trạng thái rừng cộng đồng buôn Hàng Năm.....	64
Hình 21. Tỷ lệ % thu nhập từ các sản phẩm rừng, dịch vụ môi trường rừng trung bình của hộ ở hai buôn	73
Hình 22. Cơ chế hưởng lợi và phân chia lợi ích gỗ theo mục đích thương mại (Bảo Huy, 2007, 2008, 2009; Huy, 2006a, 2007, 2019; UBND tỉnh Đắk Lắk, 2009)	74
Hình 23. Cơ chế hưởng lợi và phân chia lợi ích gỗ cho mục đích gia dụng và trong cộng đồng (Bảo Huy, 2007, 2008, 2009; Huy, 2006a, 2007, 2019; UBND tỉnh Đắk Lắk, 2009)	75
Hình 24. Sơ đồ radar về mức độ % đạt được theo các chỉ tiêu quản lý rừng cộng đồng hiệu quả	81
Hình 25. Sơ đồ radar về mức độ % đạt được các mục tiêu quản lý rừng cộng đồng.	82
Hình 26. So sánh số cây/ha của khu rừng để xác định số cây có thể khai thác bền vững theo cấp kính, đó là số cây lớn hơn số cây của mô hình rừng ổn định được cung cấp bởi cơ quan chuyên môn (Bảo Huy, 2019)	95
Hình 27. Mô hình NLKH bời lời đỏ (<i>Machilus odoratissimus</i> Nees) - dựa ở buôn Tul sau 7 năm. Bời lời tuổi 7 năm, có đường kính 18 cm, chiều cao 10 m, có thể bán (Mô hình của hộ Y Thiếp, trưởng buôn và trưởng ban quản lý rừng cộng đồng)	101

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Quản lý rừng cộng đồng đã được tiến hành ở Việt Nam dưới nhiều hình thức khác nhau, được phát triển dựa trên truyền thống quản lý, sử dụng và chia sẻ lợi ích từ rừng chung của các cộng đồng dân tộc thiểu số, đặc biệt ở Tây Nguyên (Bảo Huy, 2005, 2006, 2009a, 2012, 2019; Huy, 2007, Wode và Huy, 2009) và đã được chính thức thừa nhận rõ ràng hơn trong Luật Lâm nghiệp 2017 (Quốc Hội, 2017); đồng thời tại Quyết định số 297/2019/QĐ-TTg về “Đề án bảo vệ, khôi phục và phát triển bền vững vùng Tây Nguyên giai đoạn 2016 – 2030” cũng chỉ rõ một trong những nhiệm vụ của đề án là đẩy mạnh quản lý rừng cộng đồng. Có thể nói đây là các cơ sở pháp lý, chính sách quan trọng cho việc phát triển phương thức quản lý rừng cộng đồng nhằm thu hút cộng đồng bảo vệ và phát triển rừng lâu dài, tạo ra sinh kế từ rừng cho các cộng đồng dân tộc thiểu số có đời sống gắn bó với rừng. Tuy nhiên để thúc đẩy phương thức quản lý rừng cộng đồng trong thời gian đến, thì cần có đánh giá quá trình vừa qua và đặt trong bối cảnh mới để cung cấp các khuyến nghị và đề xuất về chính sách, kỹ thuật thích hợp.

Để đóng góp cho nhu cầu nói trên, Trung tâm Con người và Thiên nhiên (PanNature) đã tiến hành nghiên cứu đánh giá này ở tỉnh Đắk Lắk, một tỉnh đi đầu trong cả nước trong giao đất giao rừng cho cộng đồng dân cư thôn buôn và thúc đẩy quản lý rừng cộng đồng rất sớm vào những năm 2000. Vì vậy, các mô hình quản lý rừng cộng đồng ở đây có thể xem là đại diện cho các nơi khác ở Tây Nguyên. Trong đó cụ thể hơn hai cộng đồng dân cư (buôn Hàng Năm và buôn Tul) thuộc xã Yang Mao, huyện Krông Bông được lựa chọn đại diện để đánh giá là nơi cư trú của cộng đồng thiểu số M'Nông tại chỗ, là các buôn nghèo và đã được UBND huyện Krông Bông giao rừng gắn với quyền sử dụng đất từ năm 2001. Ngoài ra, các cộng đồng dân cư này đã được giao và quản lý kiểu rừng lá rộng thường xanh, một kiểu rừng rừng tự nhiên phổ biến ở tỉnh Đắk Lắk và Tây Nguyên.

Mặt khác Luật Lâm nghiệp năm 2017 cũng quy định cộng đồng dân cư là một trong các chủ rừng được nhà nước giao rừng, cho thuê rừng; giao đất, cho thuê đất để trồng rừng, phục hồi, phát triển rừng và hưởng lợi từ rừng theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, Luật này không quy định UBND xã là chủ rừng, nhưng trong thực tế phần diện tích rừng do UBND các xã đang tạm quản lý trong khi chưa xác định được chủ rừng phù hợp là khá lớn; ở Tây Nguyên là 727.138 ha chiếm 22% tổng diện tích đất lâm nghiệp (Tổng cục lâm nghiệp, 2018). Hiện nay xã Yang Mao đang quản lý là 7.746 ha rừng (FORMIS, 2018), vì vậy có nhiều tiềm năng sử dụng quỹ rừng từ UBND xã để thực hiện giao đất gắn với giao rừng cho cộng đồng dân cư, tuy nhiên cũng cần có những đánh giá để đưa ra khuyến nghị thích hợp.

Ngoài ra, trong giai đoạn 2005 – 2009 các cộng đồng thôn buôn được giao đất giao rừng ở xã Yang Mao. Theo đó, cộng đồng buôn Tul được dự án “Phát triển Nông thôn tỉnh Đắk Lắk – RDDDL” do tổ chức GIZ hỗ trợ kỹ thuật để thực hiện thử nghiệm

phương thức quản lý rừng cộng đồng và thí điểm khai thác gỗ thương mại trong một năm 2008. Kết quả đã tạo ra thu nhập cho cộng đồng để tổ chức quản lý bảo vệ rừng và cũng là cơ sở để xây dựng “Hướng dẫn kỹ thuật quản lý rừng cộng đồng dân cư thôn, buôn” tại Đắk Lắk và đã được UBND tỉnh Đắk Lắk phê duyệt theo (Quyết định số 3058/2009/QĐ-UBND). Sau gần 20 năm thực hiện giao rừng cho các thôn buôn thuộc xã Yang Mao và sau 10 năm thử nghiệm phương thức QLRCĐ tại buôn Tul do dự án RDDDL hỗ trợ, việc đánh giá hiệu quả của các mô hình này là rất cần thiết.

Mục tiêu của nghiên cứu trường hợp điển hình này là: 1) Đánh giá quá trình, hiệu quả của một số mô hình quản lý rừng cộng đồng đại diện để làm cơ sở cho việc đề xuất định hướng và khuyến nghị chính sách, kỹ thuật cho quản lý rừng cộng đồng; và 2) Cung cấp các bài học kinh nghiệm về quản lý rừng cộng đồng để khuyến nghị cho tỉnh Đắk Lắk và các địa phương khác ở Tây Nguyên, làm cơ sở cho xây dựng hướng dẫn quản lý rừng cộng đồng chung cho vùng Tây Nguyên.

2. ĐỐI TƯỢNG, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Địa điểm, đối tượng và thời gian nghiên cứu

a) *Địa điểm*: Hiện trường quản lý rừng cộng đồng ở hai buôn Tul, buôn Hàng năm thuộc xã Yang Mao, huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk và các cơ quan ban ngành liên quan từ tỉnh đến huyện và xã.

b) *Đối tượng*: Rừng tự nhiên là rừng lá rộng thường xanh đã được giao cho cộng đồng dân cư thôn buôn. Cộng đồng dân thiểu số M’Nông tại chỗ đại diện của tỉnh Đắk Lắk. Cộng đồng dân cư buôn: Chọn hai buôn có giao đất giao rừng cho cộng đồng vào năm 2001 (cấp Sổ Xanh 2002) nhưng khác về sự hỗ trợ, đầu vào cho quản lý rừng: Buôn Tul là nơi có sự hỗ trợ của dự án phát triển nông thôn RDDDL trong giai đoạn 2005 – 2009. Buôn Hàng Năm là không có sự hỗ trợ đáng kể của các dự án quản lý rừng cộng đồng.

c) *Thời gian*: Nghiên cứu được tiến hành từ tháng 6 đến tháng 10 năm 2019.

2.2. Nội dung nghiên cứu

Để đạt được các mục tiêu, nghiên cứu này có các nội dung chính sau đây:

2.2.1. Đánh giá quá trình quản lý rừng đã được giao cho 02 cộng đồng thôn (Buôn Tul và Hàng Năm) ở xã Yang Mao từ năm 2001 – 2019:

- Đánh giá sự tham gia, hiểu biết của người dân đối với quyền lợi và trách nhiệm quản lý bảo vệ rừng cộng đồng.
- Đánh giá hiện trạng tổ chức, năng lực quản lý của ban quản lý rừng cộng đồng, các nhóm hộ, tổ bảo vệ rừng, hộ gia đình. Gồm cả tính pháp lý của Ban QLRCĐ.

- Đánh giá về xây dựng, thực thi và tính hiệu lực (pháp lý) của quy ước quản lý bảo vệ rừng cộng đồng.
- Đánh giá khả năng lập, thực hiện và giám sát kế hoạch QLRCĐ, gồm cả điều tra/tuần tra rừng, khai thác lâm sản, trồng rừng, phục hồi rừng, nông lâm kết hợp ...
- Phân tích vai trò của các bên liên quan trong hỗ trợ quản lý rừng cộng đồng ở địa phương.
- Thay đổi diện tích, chất lượng rừng, đất rừng đã được giao trong quá trình quản lý và xác định các nguyên nhân thay đổi.
- Xác định các lợi ích mang lại rừng từ được giao và cách chia sẻ lợi ích.
- Đánh giá tổng thể quá trình quản lý rừng cộng đồng từ 2001 – 2019 ở hai buôn Tul và Hàng Năm.

2.2.2. Phân tích tiềm năng và giải pháp cho quản lý rừng cộng đồng:

- Phân tích tiềm năng của phương thức quản lý rừng cộng đồng ở 02 buôn Tul và Hàng Năm. Đánh giá nhu cầu và nguyện vọng của cộng đồng đối với phương thức quản lý rừng cộng đồng. Từ đó xác định nhu cầu và định hướng cho quản lý rừng cộng đồng, các cơ hội và thử thách.
- Thu thập ý kiến của các cấp ban ngành về kết quả và tiềm năng phát triển quản lý rừng cộng đồng.
- Đề xuất các giải pháp, phương án tiềm năng cho quản lý rừng cộng đồng ở hai buôn.

2.2.3. Đánh giá triển vọng và giải pháp giao rừng, đất lâm nghiệp cho cộng đồng dân cư lấy từ rừng hiện do xã Yang Mao quản lý.

2.2.4. Đề xuất một số hoạt động can thiệp cụ thể để củng cố, phát triển quản lý rừng cộng đồng ở xã Yang Mao.

2.3. Phương pháp luận, cách tiếp cận nghiên cứu

Quản lý rừng cộng đồng được hiểu theo nhiều cách khác nhau, có khi rất rộng như chỉ là các hoạt động thu hút sự tham gia của cộng đồng liên quan đến rừng. Có khi rất cụ thể bao gồm xác lập quyền sở hữu, sử dụng rừng, tổ chức thể chế quản lý, bảo vệ, phát triển rừng, chia sẻ lợi ích từ rừng.... (Bảo Huy, 2004, 2006, 2008, 2009), Woode và Huy (2009).

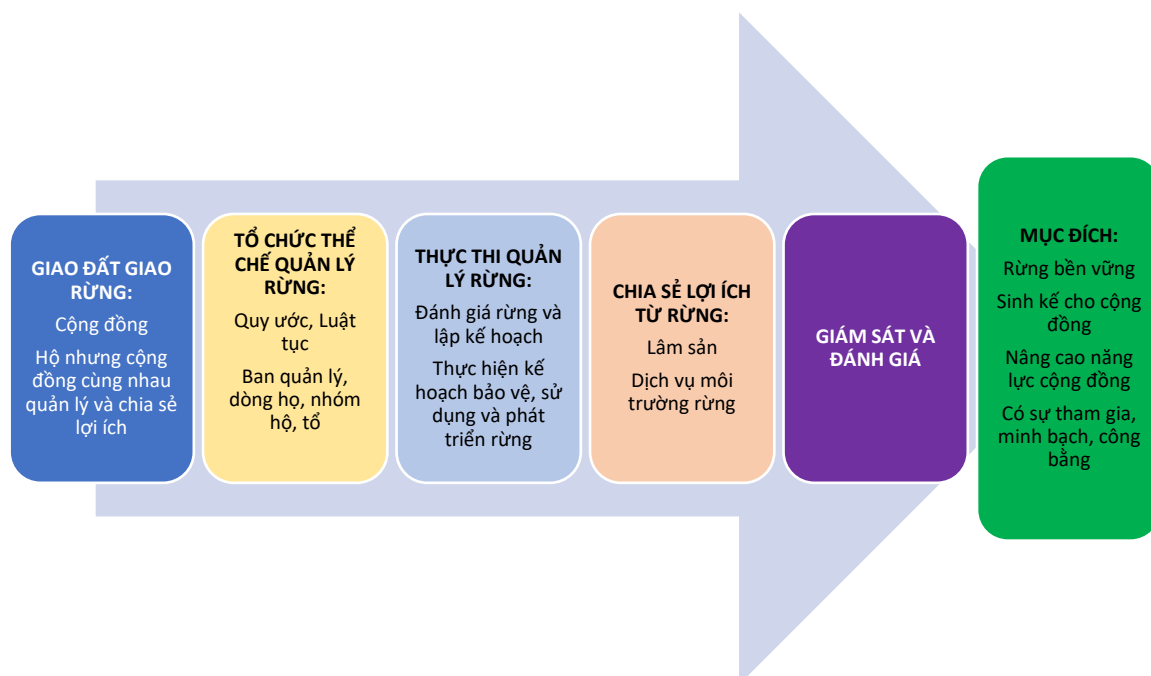
Trong nghiên cứu này, để đánh giá “Quản lý rừng cộng đồng” cần làm rõ khung khái niệm, định nghĩa nào được sử dụng trong nghiên cứu, đánh giá. Quản lý rừng cộng đồng ở Việt Nam có thể chia làm ba nhóm chính và khung khái niệm được sử dụng trong nghiên cứu, đánh giá này như sau:

1. *Khoán quản lý bảo vệ rừng cho cộng đồng*: Chủ rừng là các tổ chức nhà nước hoặc tư nhân (hiện tại chủ yếu là nhà nước như các Công ty Lâm nghiệp, các Ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng), chủ rừng khoán bảo vệ rừng cho các hộ gia đình, nhóm hộ, cộng đồng và chi trả tiền công bảo vệ rừng cho người dân.

Hiện nay chi phí này thường lấy từ nguồn thu chi trả dịch vụ môi trường rừng đầu nguồn. Theo phương thức này thì người dân, cộng đồng về bản chất chỉ là người làm công và được trả chi phí bảo vệ rừng. Nhiều nơi người dân được yêu cầu bảo vệ các khu rừng xa lạ với họ (ví dụ như buôn Tul bảo vệ rừng thuộc diện tích UBND xã Yang Mao tạm quản lý (sau đây gọi là chủ quản lý) và cách xa buôn khoảng 20 km). Trong thực tế, người dân đi tuần tra bảo vệ rừng theo yêu cầu và kế hoạch của chủ rừng, chủ quản lý và họ không có quyền quyết định, quản lý, sử dụng tài nguyên rừng lâu dài, nó chỉ góp một phần tiền mặt cho người dân nhận tiền từ công bảo vệ rừng. Phương thức này không đóng góp vào sinh kế cộng đồng và cộng đồng cũng chưa có vai trò rõ rệt trong quản lý rừng bền vững và không thực sự là “quản lý rừng cộng đồng”. Do đó không được xem xét trong nghiên cứu này.

2. *Quản lý rừng cộng đồng truyền thống*: Cộng đồng quản lý bảo vệ các khu rừng thiêng, rừng nghĩa địa, rừng đầu nguồn, rừng văn hóa truyền thống phục vụ các lễ nghi tín ngưỡng và văn hóa truyền thống. Các khu rừng có thể đã được nhà nước giao cho cộng đồng (cấp quyền sử dụng) hoặc chưa giao nhưng được thừa nhận, tôn trọng trong thực tế. Cộng đồng chủ yếu bảo vệ nghiêm ngặt các khu rừng, việc khai thác sử dụng là hạn chế hoặc không có. Loại hình quản lý rừng cộng đồng truyền thống này hiện không còn phổ biến ở Tây Nguyên, do những thay đổi về nơi sống, sự biến mất của các khu rừng thiêng sau nhiều năm quốc hữu hóa tài nguyên rừng, sự phai nhạt các truyền thống, luật tục liên quan đến rừng vì sự tác động ảnh hưởng của sự phát triển xã hội bên ngoài, thay đổi sử dụng đất rừng. Loại rừng hiện có quy mô nhỏ này ít có đóng góp vào sinh kế cho cộng đồng, chỉ có giá trị về văn hóa truyền thống hoặc môi trường. Vì vậy đây không phải là đối tượng của nghiên cứu này.
3. *Quản lý rừng cộng đồng*: Rừng tự nhiên và đất rừng được nhà nước giao quyền sử dụng cho cộng đồng hoặc nhóm hộ hoặc dòng họ, hoặc giao cho hộ nhưng cộng đồng quyết định cùng nhau quản lý bảo vệ và chia sẻ lợi ích. Tùy vào năng lực, điều kiện thể chế chính sách mà cộng đồng có thể thiết lập thể chế quản lý rừng như ban quản lý, tổ, nhóm theo các quy ước, quy định phù hợp với luật tục và pháp luật. Cộng đồng quyết định và thống nhất các mục đích sử dụng khác nhau ở các khu rừng và tùy theo mức độ nguồn lực mà cùng nhau thực hiện một trong nhiều các hoạt động như bảo vệ rừng, điều tra đánh giá rừng, lập kế hoạch và thực hiện khai thác sử dụng rừng, phục hồi rừng và chia sẻ lợi ích từ các sản phẩm và dịch vụ môi trường rừng. Phương thức này phù hợp với luật pháp hiện hành là thừa nhận cộng đồng là chủ rừng hợp pháp, nó thu hút được lực lượng lớn người dân - những người có đời sống vật chất và tinh thần gắn bó với rừng, có hiểu biết về rừng, có kiến thức bản địa trong sử dụng tài nguyên rừng - vào công cuộc bảo vệ phát triển rừng bền vững gắn với sinh kế của cộng đồng; cộng đồng có quyền quyết định cách thức quản lý sử

dụng rừng lâu dài cho đời sống và bảo vệ môi trường sinh thái. Chính sách và luật pháp đang hướng đến phương thức này nhằm bảo vệ được rừng dựa vào cộng đồng và gắn rừng với phát triển sinh kế của cộng đồng, do đó đây là phương thức mà nghiên cứu này đánh giá. Phương thức này được minh họa theo sơ đồ ở Hình 1.



Hình 1. Sơ đồ tiến trình quản lý rừng cộng đồng

Ngoài ra các hình thức giao rừng tự nhiên cho hộ gia đình, cá nhân để quản lý bảo vệ, sử dụng không được coi là “Quản lý rừng cộng đồng” vì bản chất là quản lý riêng lẻ, và hầu hết các khu rừng tự nhiên giao cho hộ gia đình ở Tây Nguyên đều không thể bảo vệ do nhiều nguyên nhân như khu vực giao không phù hợp, không có lợi ích trước mắt từ các khu rừng nghèo kiệt sau khai thác gỗ cường độ cao của lâm trường quốc doanh, hộ gia đình không khả năng bảo vệ, các hộ dân tộc thiểu số nghèo không có nguồn lực đầu tư cho phục hồi, chăm sóc rừng lâu dài, ... mà điển hình nhất là trong thực hiện Quyết định 304/2005/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về chính sách đặc thù giao đất giao rừng cho hộ đồng bào thiểu số Tây Nguyên. Theo đó, rừng hầu hết bị chặt phá để chuyển đổi thành đất canh tác nông nghiệp, trồng cây công nghiệp. Đối tượng này không nằm trong nghiên cứu đánh giá này.

Đây là một nghiên cứu vừa có tính xã hội vừa có tính chất kỹ thuật, kết hợp phương pháp nghiên cứu có sự tham gia và các áp dụng kỹ thuật và công nghệ trong khảo sát rừng.

Người dân, cộng đồng ở các thôn buôn nghiên cứu được thu hút trực tiếp tham gia với đại diện của các thành phần khác nhau về giới, mức độ tham gia quản lý bảo vệ rừng cộng đồng. Ngoài ra, nhóm nghiên cứu còn tham vấn các bên liên quan đại

diện các ban ngành có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp đến phương thức quản lý rừng cộng đồng.

Các công cụ để thu thập và phân tích thông tin từ cộng đồng và các bên liên quan được áp dụng đa dạng như: Ma trận thông tin, cho điểm về số lượng và chất lượng các nội dung đánh giá, vẽ sơ đồ các mối quan hệ, phỏng vấn bán cấu trúc cá nhân, thảo luận nhóm cộng đồng, tham vấn các bên liên quan. Ngoài ra các cuộc khảo sát hiện trường rừng, loại hình canh tác đại diện cũng được thực hiện, kết hợp với giải đoán ảnh vệ tinh, lập ô mẫu điển hình theo các trạng thái rừng khác nhau để đánh giá sự thay đổi số lượng và chất lượng rừng theo thời gian.

2.4. Phương pháp đánh giá có sự tham gia của người dân về quá trình quản lý rừng

2.4.1. Rút mẫu và số lượng người dân đại diện tham gia

Thành phần người dân trong từng thôn buôn tham gia nghiên cứu, trao đổi, thảo luận, phỏng vấn và đề xuất bao gồm: Lần lượt ở buôn Tul và Hàng năm: Tổng cộng 19 – 25 người, gồm có trưởng và phó thôn buôn: 2 - 1 người, trưởng ban quản lý rừng cộng đồng: 1 - 1 người, đại diện các hộ gia đình: 16 – 23 người. Số người đại diện theo nhóm kinh tế hộ lần lượt ở buôn Tul và Hàng Năm: hộ nghèo: 7 - 12 hộ; hộ cận nghèo: 9 – 8 hộ; và hộ có mức sống trung bình: 3 – 5 hộ. Phụ nữ có từ 5 - 6 người (Danh sách người dân tham gia ở 02 buôn trong Phụ lục 1).

Trong nghiên cứu này do nguồn lực hạn chế nên nhóm nghiên cứu sử dụng phương pháp rút mẫu nhỏ. Tuy nhiên, để tăng độ tin cậy nhóm nghiên cứu đã sử dụng các tiêu chí chọn người tham gia đại diện và tỷ lệ thuận theo từng thành phần và đối tượng. Ví dụ tỷ lệ các hộ nghèo cao hơn hộ cận nghèo và cận nghèo cao hơn hộ trung bình thì tỷ lệ rút mẫu cũng theo tỷ lệ tương ứng để nâng cao độ tin cậy của ước lượng.

2.4.2. Thu thập số liệu thứ cấp

Số liệu thứ cấp thu thập là các thông tin liên quan đến kinh tế - xã hội, tài nguyên môi trường rừng, tổ chức quản lý rừng được thu thập ở hai cấp: Cấp xã Yang Mao và ở hai buôn Tul và Hàng Năm (Phiếu 1, Phụ lục 2).

2.4.3. Lược sử quản lý rừng cộng đồng

Đây là công cụ có sự tham gia đầu tiên áp dụng ở mỗi cuộc họp thôn buôn, thảo luận với đại diện người dân của buôn, mục đích là để phá băng và cả người bên trong và bên ngoài có cái nhìn tổng thể cả quá trình giao đất, giao rừng, quản lý bảo vệ và sử dụng rừng ở trong thôn buôn, các sự kiện liên quan đã xảy ra. Thảo luận toàn thể, mẫu Bảng 24 trong Phụ lục 2 đã được sử dụng để ghi nhận thông tin liên quan đến các sự kiện quản lý rừng cộng đồng gắn với các mốc thời gian.

2.4.4. Phương pháp đánh giá sự tham gia, hiểu biết của người dân đối với quyền lợi và trách nhiệm quản lý bảo vệ rừng cộng đồng.

Thảo luận chung với nhóm nông dân đại diện từng thôn để chỉ ra các hoạt động chính trong quản lý rừng cộng đồng. Sau đó mỗi cá nhân tham gia tự đánh giá mình ở mức độ tham gia nào (không biết, có biết, tham gia, khác) trong các hoạt động đó theo như mẫu Bảng 25 ở Phụ lục 2.

2.4.5. Phương pháp đánh giá hiện trạng tổ chức, năng lực quản lý của ban quản lý rừng cộng đồng, các nhóm hộ, tổ bảo vệ rừng, hộ gia đình

Thảo luận chung với nhóm nông dân đại diện ở từng thôn buôn để phát hiện và mô tả, đánh giá các hình thức tổ chức quản lý rừng có trong thôn buôn theo mẫu Bảng 26 ở Phụ lục 2.

2.4.6. Phương pháp đánh giá về xây dựng, thực thi và tính hiệu lực của quy ước quản lý bảo vệ rừng cộng đồng.

Thảo luận chung với nhóm nông dân đại diện ở từng thôn buôn về tình hình xây dựng và thực thi quy ước trong thôn buôn bao gồm ai tham gia, ai phê duyệt, hiệu quả, tính pháp lý, giải pháp cần cải thiện theo mẫu Bảng 27 ở Phụ lục 2.

2.4.7. Phương pháp đánh giá khả năng lập, thực hiện và giám sát kế hoạch QLRCĐ

Thảo luận chung với nhóm nông dân đại diện từng buôn để chỉ ra các hoạt động về điều tra rừng, lập kế hoạch, thực hiện kế hoạch, giám sát, đánh giá, báo cáo. Thảo luận chung để mô tả từng hoạt động và mỗi cá nhân tham gia tự đánh giá mức độ cá nhân có thể làm được theo mẫu Bảng 28 ở Phụ lục 2. Sau đó thảo luận chung về giải pháp cải thiện.

2.4.8. Phân tích vai trò và ảnh hưởng của các bên liên quan ở cấp cộng đồng thôn buôn trong quản lý rừng cộng đồng

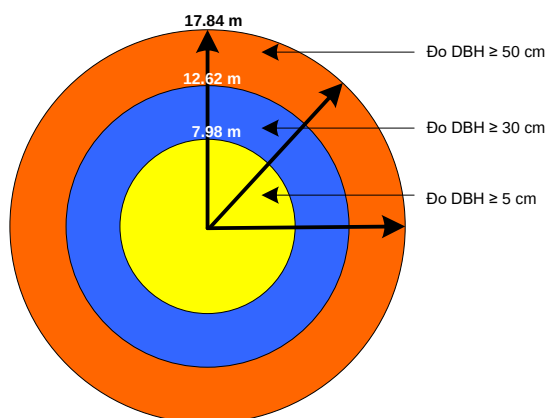
Sử dụng công cụ Sơ đồ Venn để đánh giá các bên liên quan trong hỗ trợ quản lý rừng cộng đồng dưới góc nhìn của cộng đồng. Thảo luận chỉ ra vấn đề và đề xuất giải pháp liên quan đến các bên liên quan trong thúc đẩy quản lý rừng cộng đồng

2.4.9. Phương pháp đánh giá thay đổi diện tích và chất lượng rừng cộng đồng từ 2001 – 2019 – Xác định nguyên nhân

1) Phương pháp kỹ thuật áp dụng công nghệ ảnh viễn thám phối hợp điều tra ô mẫu mặt đất:

- Sử dụng ảnh vệ tinh Google Earth Pro ở hai thời điểm là năm 2000 và 2019. Áp dụng phương pháp giải đoán ảnh có giám định Supervisor để lập bản đồ trạng thái rừng theo thời gian và sử dụng chức năng Tabulate trong ArcGIS để lập ma trận thay đổi diện tích các trạng thái rừng, sử dụng đất lâm nghiệp trong giai đoạn từ 2000 – 2019 (Bảo Huy, 2009, 2013).

- Việc xác định thay đổi/biến động diện tích các trạng thái rừng bao gồm 1) Mất rừng và 2) Suy thoái rừng. Theo đó, mất rừng là quá trình chuyển đổi diện tích từ có rừng ở các trạng thái rừng khác nhau sang đất lâm nghiệp nhưng không còn rừng (như canh tác nương rẫy); suy thoái rừng là quá trình chuyển đổi trạng thái rừng từ giàu sang nghèo hơn.
- Phương pháp phân loại rừng trong xây dựng bản đồ được áp dụng theo Thông tư 34/2009/TT-BNNPTNT (Bộ NN & PTNT, 2009). Trong đó sử dụng phân loại rừng theo trữ lượng cây đứng, với rừng giàu có từ 201- 300 m³/ha, rừng trung bình có từ 101 - 200 m³/ha; rừng nghèo có từ 10 -100 m³/ha, rừng chưa có trữ lượng (non) là rừng gỗ đường kính bình quân < 8 cm, trữ lượng cây đứng dưới 10 m³/ha. Đất nương rẫy được hiểu là đất lâm nghiệp, bị chuyển đổi từ các trạng thái có rừng sang đất canh tác cây trồng ngắn ngày như sắn, bắp, dứa...
- Lập ô mẫu tròn phân tầng theo cấp đường kính với diện tích tối đa 1.000 m² cho mỗi trạng thái để định lượng sự thay đổi cấu trúc, trữ lượng, thành phần loài theo sự thay đổi trạng thái rừng theo thời gian. (Phiếu 2, Phụ lục 2; Hình 2) (Bảo Huy và cộng sự, 2013): Ô phụ 200 m² (Bán kính 7.98 m): Đo cây có 5 cm ≤ DBH < 30 cm; Ô phụ 500 m² (Bán kính 12,62 m): Đo cây có 30 ≤ DBH < 50 cm; và Ô phụ 1.000 m² (Bán kính 17.44 m): Đo cây có DBH ≥ 50 cm. DBH: đường kính ngang ngực đo ở độ cao 1.3 m.



Hình 2. Ô tròn phân tầng theo cấp đường kính

Trường hợp ô mẫu đặt trên đất dốc, để bảo đảm diện tích ô trên mặt chiếu nằm ngang của bản đồ, bán kính ô mẫu được kéo dài theo độ dốc (Theo bảng chiều dài cộng thêm trên các độ dốc khác nhau ở Phiếu 2, Phụ lục 2)

Đối với nơi đã mất rừng, canh tác trên đất lâm nghiệp, tiến hành mô tả cơ cấu cây trồng, thảo luận điểm mạnh, yếu của hệ thống canh tác trên đất lâm nghiệp.

Từng trạng thái rừng, loại hình sử dụng đất, thảo luận đề đề xuất giải pháp lâm sinh, canh tác thích hợp, cải tiến (Phiếu 2, Phụ lục 2)

2) *Đánh giá thay đổi diện tích, chất lượng rừng có sự tham gia của người dân:*

Thảo luận chung, cho điểm cá nhân của người dân tham gia đại diện ở từng thôn buôn:

- Đánh giá thay đổi diện tích rừng tự nhiên như chuyển đổi rừng sang làm nương rẫy, nông nghiệp theo phương pháp cho điểm cá nhân: Lập ô điểm 1- 10, từng người đánh dấu diện tích rừng còn ở mức nào. Tổng kết điểm và thảo luận chung về các nguyên nhân làm thay đổi diện tích rừng.
- Đánh giá thay đổi chất lượng rừng theo phương pháp cho điểm cá nhân:
 - Phỏng vấn chung để chỉ ra các sản phẩm rừng cung cấp cho cộng đồng: Mỗi thẻ màu cho một loại sản phẩm.
 - Chỉ ra sự thay đổi mức độ tăng giảm của từng loại sản phẩm trong 20 năm qua: Lập ô điểm 1 - 5 cho từng sản phẩm, từng người đánh dấu sản phẩm đó còn ở mức nào.
- Tổng kết điểm và thảo luận chung về các nguyên nhân làm thay đổi sản phẩm liên quan đến chất lượng rừng.
- Vẽ sơ đồ radar về sự thay đổi, suy giảm các sản phẩm rừng.

2.4.10. *Phương pháp thẩm định các lợi ích mang lại rừng cộng đồng và cách chia sẻ lợi ích trong cộng đồng*

Tiến hành phỏng vấn cá nhân 16 người đại diện cho 03 nhóm kinh tế hộ ở buôn Tul (gồm 4 hộ nghèo, 11 hộ cận nghèo và 1 hộ trung bình), và 20 người ở buôn Hàng Năm (gồm 7 hộ nghèo, 8 hộ cận nghèo và 5 hộ trung bình) để lượng hóa thu nhập từ rừng của hộ gia đình và bình quân đầu người/tháng ở Bảng 29 của Phụ lục 2.

Sử dụng phân tích phương sai hai nhân tố (Nhóm kinh tế hộ và Cộng đồng khác nhau) (ANOVA) để so sánh có hay không sự khác biệt thu nhập từ rừng giữa các nhóm kinh tế hộ ở hai cộng đồng khác nhau.

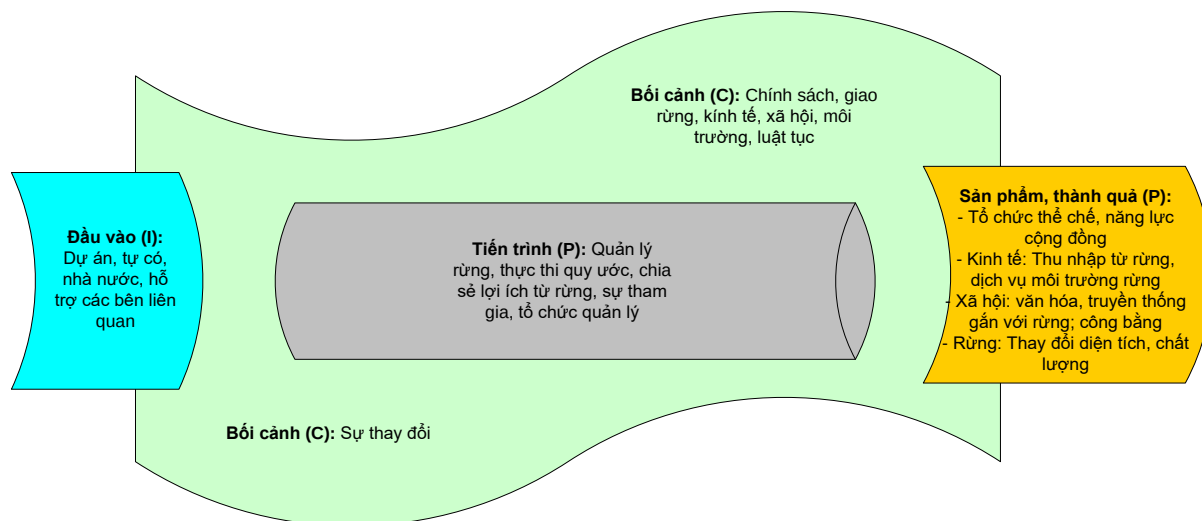
So sánh tổng thu từ rừng/người/tháng với thu nhập đầu người để vượt chuẩn nghèo đa chiều là 1.000.000 VND/người/tháng (Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg) để xem xét đóng góp của rừng cộng đồng trong giảm nghèo.

Giới thiệu lại “Sơ đồ chia sẻ lợi ích” theo gỗ thương mại (Hình 22) và gỗ gia dụng (Hình 23) áp dụng trong năm 2008 – 2009 với sự tư vấn của Đại học Tây Nguyên cho dự án RDDDL/GIZ thực hiện. Thảo luận chung đánh giá sự hợp lý/bất hợp lý và những vấn đề cần cải tiến trong giai đoạn hiện nay với Luật Lâm nghiệp 2017 mới ban hành và trong 10 năm đến.

2.4.11. *Phương pháp tổng hợp để đánh giá tổng thể quá trình quản lý rừng cộng đồng từ 2001 – 2019*

Sử dụng khung phân tích, tổng hợp CIPP: C: Context (Bối cảnh); I: Input (Đầu vào); P: Process (Tiền trình); P: Products (Sản phẩm, thành quả) (Hình 3). Tiến hành phân tích cho từng buôn trên cơ sở tổng hợp các nguồn thông tin dữ liệu đã thu thập nói trên và thảo luận chung để bổ sung. So sánh hai thôn buôn khá tương đồng về bối

cảnh (C), nhưng có đầu vào (I) và tiến trình (P) khác nhau để đánh giá sự sai khác về sản phẩm, thành quả (P) của quản lý rừng cộng đồng. Trên cơ sở đó đánh giá sự hiệu quả của các quá trình thực thi quản lý rừng cộng đồng ở các mức độ khác nhau ở hai thôn buôn.



Hình 3. Khung tổng hợp phân tích CIPP của quản lý rừng cộng đồng

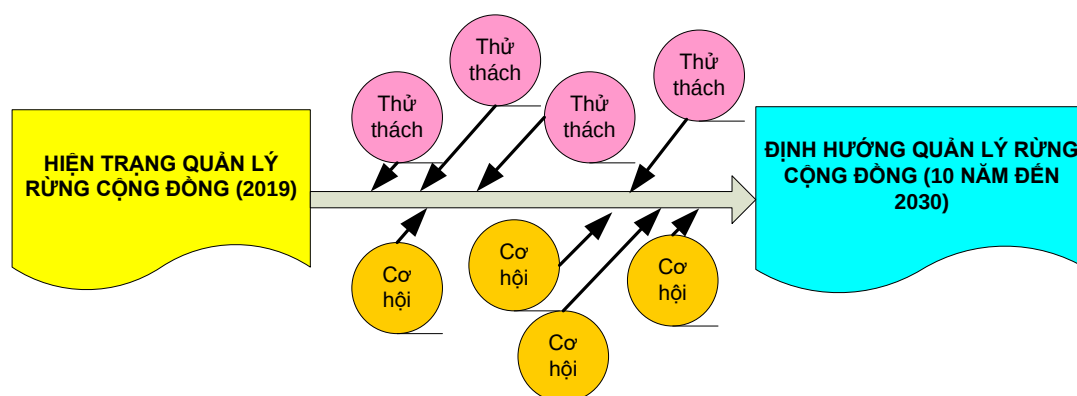
2.5. Phương pháp phân tích tiềm năng và giải pháp quản lý rừng cộng đồng

2.5.1. Phương pháp phân tích tiềm năng cho phương thức quản lý rừng cộng đồng

Đánh giá nhu cầu và nguyện vọng của cộng đồng đối với phương thức quản lý rừng cộng đồng. Từ đó xác định các cơ hội và thử thách. Sử dụng khung phân tích trường lực (Hình 4) để thảo luận chung ở từng thôn buôn, trong đó:

- Hiện trạng: Là các kết quả đạt được của quản lý rừng cộng đồng cho đến nay (2019) và đã được tổng hợp trong CIPP.
- Thăm định các định hướng, mong đợi của cộng đồng cho quản lý rừng cộng đồng trong 10 năm đến (2030).
- Từ hiện trạng đến định hướng – mong đợi, thảo luận chung để xác định các thách thức và cơ hội với cộng đồng.

Thông tin phân tích trường lực ghi nhận theo 04 trường: Hiện trạng, Định hướng, Thử Thách và Cơ hội.



Hình 4. Sơ đồ phân tích trường lực về định hướng quản lý rừng cộng đồng (Hiện trạng – Định hướng – Thử thách – Cơ hội)

2.5.2. Tham vấn các bên liên quan ở các cấp quản lý trong quản lý rừng cộng đồng

Sử dụng bộ Câu hỏi mở 1 ở Phụ lục 2 để tham vấn các cơ quan, ban ngành có liên quan đến quản lý rừng cộng đồng từ cấp tỉnh Đắk Lắk đến xã Yang Mao. Nội dung chủ yếu là đánh giá và định hướng cho quản lý rừng cộng đồng ở địa phương. Các bên tham gia gồm UBND tỉnh (lãnh đạo UBND tỉnh và các ban ngành liên quan như Sở NN & PTNT, Tài Nguyên và Môi trường), Chi cục kiểm lâm tỉnh, UBND huyện Krông Bông (Lãnh đạo, các phòng Tài Nguyên – Môi trường, NN & PTNT), Hạt kiểm lâm huyện Krông Bông; UBND xã Yang Mao (Danh sách người tham gia các cuộc tham vấn từ các cơ quan liên quan ở Phụ lục 1).

2.5.3. Phương pháp xây dựng các giải pháp, phương án tiềm năng cho phương thức quản lý rừng cộng đồng

Tổng hợp tất cả các nguyên nhân của quản lý cộng đồng chưa bền vững đã được đánh giá, đồng thời trên cơ sở kết quả phân tích trường lực, thử thách và cơ hội để đạt được mục tiêu, kết quả thu thập ý kiến các bên liên quan. Tiến hành thảo luận các giải pháp để giải quyết các nguyên nhân, các hành động chiến lược cần thực thi để khắc phục thử thách, vận dụng cơ hội.

2.6. Phương pháp đánh giá triển vọng và giải pháp giao rừng, đất lâm nghiệp cho cộng đồng dân cư lấy từ rừng hiện do xã Yang Mao quản lý

Tiến hành tham vấn các bên liên quan từ tỉnh đến xã, được kết hợp với bước tham vấn nói trên, nhóm sử dụng các Câu hỏi mở 2 ở Phụ lục 2 để thảo luận triển vọng và khả năng giao rừng và đất lâm nghiệp trên diện tích do UBND xã tạm quản lý và giao cho các cộng đồng dân cư thôn buôn từ diện tích này.

2.7. Phương pháp đề xuất một số hoạt động can thiệp cụ thể, quan trọng và khả thi

Căn cứ vào kết quả đánh giá và phân tích tiềm năng của quản lý rừng cộng đồng ở xã Yang Mao, tiến hành lựa chọn một số hoạt động quan trọng, khả thi để khuyến nghị nâng cao hiệu quả QLRCĐ tiến hành trong thời gian đến ở địa phương. Kế hoạch

ngiên cứu và lịch tham vấn ở mỗi thôn buôn theo các phương pháp và công cụ khác nhau trình bày ở Phụ lục 3.

Hình 5 là một số hình ảnh tiếp cận có sự tham gia ở cộng đồng, cùng khảo sát hiện trường rừng, ô mẫu của tư vấn và đại diện cộng đồng hai buôn Hàng Năm và Tul.



Hình 5. Một số hình ảnh nghiên cứu tại cộng đồng và hiện trường rừng

3. ĐẶC ĐIỂM KHU VỰC NGHIÊN CỨU

3.1. Điều kiện tự nhiên khu vực

Trên cơ sở nguồn thông tin của Cổng thông tin điện tử huyện Krông Bông, cho thấy:

a) Vị trí địa lý

Krông Bông là một huyện vùng sâu của tỉnh Đắk Lắk, nằm cách thành phố Buôn Ma Thuột 55 km; huyện có 1 thị trấn và 13 xã, trong đó có xã Yang Mao có diện tích tự nhiên lớn nhất và nằm xa trung tâm huyện nhất về phía đông nam, giáp với tỉnh Khánh Hòa và Lâm Đồng (Hình 6).



Hình 6. Bản đồ hành chính các xã thuộc huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk. (Nguồn: Cổng thông tin điện tử huyện Krông Bông, 2019)

b) Địa hình

Nằm ở vị trí tiếp giáp giữa cao nguyên Buôn Ma Thuột với Trường Sơn Nam nên địa hình xã Yang Mao bao gồm cả ba dạng địa hình là núi cao, núi thấp và thung lũng. Dạng địa hình núi thấp thích hợp cho phát triển nông nghiệp trên đất dốc. Dạng địa hình thung lũng ven sông tương đối bằng, độ cao trung bình dưới 500 m, độ dốc dưới 8°.

c) Khí hậu

Nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa, nhưng do vừa bị ảnh hưởng của độ cao, vừa bị ảnh hưởng của các dãy núi lớn Cư Yang Sin nên khí hậu Krông Bông có hai mùa mưa nắng rõ rệt với những đặc trưng chính sau:

- Nhiệt độ cao và ôn hòa: nhiệt độ trung bình năm từ 23,7 - 27,3⁰C. Tháng có nhiệt độ thấp nhất là tháng 12 và tháng 1, nhiệt độ có thể xuống đến khoảng 17,3 - 20,1⁰C. Tháng có nhiệt độ cao nhất là tháng 4 và tháng 5, nhiệt độ trung bình có thể lên đến 28 - 30⁰C. Bên cạnh đó, chênh lệch nhiệt độ ngày và đêm khá lớn (mùa khô biên độ nhiệt trên 10⁰C).

- Lượng mưa: Khá cao so với trung bình tỉnh Đắk Lắk, trung bình từ 1.800 - 2.200 mm/năm, mùa mưa từ cuối tháng 4 đến đầu tháng 12. Mùa khô bắt đầu từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau với lượng mưa chỉ chiếm khoảng 5 -10% tổng lượng mưa năm.

d) Thủy văn, tài nguyên nước

Krông Bông là một trong những huyện có hệ thống nước mặt khá phong phú với mạng lưới sông suối dày đặc. Có 3 sông chính: sông Krông ANa, sông Krông Bông và sông Krông Pắc, chảy theo hướng Đông Nam - Tây Bắc.

Tên gọi Krông Bông xuất phát từ tên con sông chính xuất phát từ đầu nguồn ở xã Yang Mao, chảy qua địa phận của huyện. Sông này cùng với sông Krông Pắc gặp nhau giữa địa phận xã Hòa Lễ và Cư Kty, chảy vào sông Krông Ana, là thượng nguồn của sông Sê-rê-pốc đổ vào sông Mê Kông. Do mưa lớn vào tháng 9 đến tháng 11 (từ 400 - 500 mm/tháng), trong khi hạ lưu các con sông nhỏ hẹp, thoát nước chậm, nên làm mực nước sông dâng nhanh và tràn vào đồng ruộng, gây tình trạng ngập lũ cục bộ ở các khu vực trũng và ven sông.

e) Tài nguyên đất đai

Xã Yang Mao chủ yếu thuộc nhóm đất đỏ vàng, với đất vàng trên đá granit; đất có tầng dày < 30cm, thành phần cơ giới từ thịt nặng đến sét, khả năng giữ ẩm kém, có đá lẫn. Tài nguyên đất của xã Yang Mao có nhiều hạn chế như chủ yếu là đất đồi dốc lớn, tầng đất không dày và nghèo dinh dưỡng, cùng với cường độ mưa lớn dễ làm đất bị xói mòn; đất ở thung lũng có độ phì khá nhưng bị nguy cơ ngập lụt hàng năm.

f) Tài nguyên rừng

Đất lâm nghiệp của huyện chiếm 63,93% so với tổng diện tích tự nhiên. Nằm trong vùng có điều kiện khí hậu, địa hình, đất đai nhiều thuận lợi nên thảm thực vật và động vật rừng ở đây phát triển đa dạng và phong phú. Vườn quốc gia Cư Yang Sin nằm trên địa bàn huyện đang bảo tồn một diện tích lớn rừng tự nhiên bao gồm các kiểu rừng núi cao, núi thấp với sự đa dạng cao của các loài thực động vật.

3.2. Dữ liệu kinh tế xã hội và quản lý rừng ở xã Yang Mao

a) Đơn vị hành chính thôn buôn

Xã Yang Mao có 11 thôn buôn gồm thôn 1, 2, 3, buôn Tul, M'Nang Dơng, Tar, Kuanh, Ea Chô, Kiêu, Hàng Năm và buôn M'Ghi. Toàn bộ 11 thôn buôn đều thuộc diện đói nghèo.

b) Dân số, dân tộc

Số buôn chủ yếu là dân tộc thiểu số tại chỗ: 8; không có thôn làng toàn bộ là dân tộc di dân phía bắc vào. Dân số, dân tộc của các thôn buôn trong xã được trình bày ở Bảng 1.

Bảng 1. Thống kê dân số, dân tộc xã Yang Mao

Stt	Thôn/Buôn	Tổng số hộ	Tổng khẩu	Tổng số hộ dân tộc thiểu số tại chỗ	Tổng khẩu dân tộc thiểu số tại chỗ	Tổng số hộ dân tộc thiểu số phía bắc	Tổng khẩu dân tộc thiểu số phía bắc	Tổng số hộ kinh	Tổng khẩu kinh
1	Buôn Tul	106	521	94	474	1	3	11	44
2	Buôn M'Nang Dong	272		106	482	1	4	165	
3	Buôn Tar	45		28	122	1	3	16	
4	Buôn Kuanh	76		37	183	0	0	39	
5	Buôn Ea Chố	101		50	223	0	0	51	
6	Buôn Kiều	124		64	316	0	0	60	
7	Buôn Hàng Năm	167	857	153	811	0	0	14	46
8	Buôn M'Ghi	121		64	290	2	9	55	
9	Thôn 1	46		0	0	0	0	46	
10	Thôn 2	47		0	0	0	0	47	
11	Thôn 3	73		0	0	0	0	73	
Toàn xã		1178	5459	596	2901	5	19	577	2539

Ghi chú: Ô bỏ trống là không có dữ liệu thống kê. Nguồn: UBND xã Yang Mao năm 2018

Toàn xã có 1.178 hộ với 5.459 khẩu, trong đó phân chia theo dân tộc:

- Số hộ theo từng dân tộc thiểu số tại chỗ có 596 chiếm 50,6% tổng số hộ toàn xã, đa số là người M'Nông, ít hơn là người Ê Đê, vài hộ Gia Rai; với tổng số khẩu 2901 chiếm 53,0% tổng dân số xã.
- Số hộ dân tộc thiểu số phía bắc là 5 chiếm 0,4% tổng số hộ toàn xã, gồm vài hộ người Nùng, Thái; với số khẩu là 19 chiếm 0,3% tổng dân số toàn xã.
- Số hộ người kinh là 577 chiếm 49,0 % tổng số hộ của xã với số khẩu là 2539 chiếm 46,7% tổng dân số xã.

c) Tỷ lệ hộ nghèo

Thống kê số hộ và tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo và có mức sống trung bình đa chiều theo thôn buôn và toàn xã theo các tiêu chí của QĐ 59/2015/QĐ-TTg ở Bảng 2. Kết quả cho thấy toàn xã có tỷ lệ hộ nghèo đa chiều là 45%, chủ yếu ở các buôn người đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ; các thôn người kinh có tỷ lệ hộ nghèo < 20%.

Bảng 2. Thống kê hộ nghèo, cận nghèo, mức sống trung bình theo chuẩn nghèo đa chiều ở xã Yang Mao

Stt	Thôn/Buôn	Tổng số hộ	Số hộ nghèo đa chiều	Số hộ cận nghèo đa chiều	Số hộ có mức sống trung bình	Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều
1	Buôn Tul	106	52	38	16	49.1%
2	Buôn M'Nang Dong	272	110	64	98	40.4%
3	Buôn Tar	45	30	15	0	66.7%
4	Buôn Kuanh	76	37	19	20	48.7%
5	Buôn Ea Chố	101	50	26	25	49.5%
6	Buôn Kiều	124	65	24	35	52.4%
7	Buôn Hàng Năm	167	88	46	33	52.7%
8	Buôn M'Ghí	121	69	31	21	57.0%
9	Thôn 1	46	9	6	31	19.6%
10	Thôn 2	47	9	5	33	19.1%
11	Thôn 3	73	14	9	50	19.2%
Toàn xã		1178	533	283	362	45.2%

Nguồn: UBND xã Yang Mao năm 2018

d) Hạ tầng nông thôn

Thông tin về cơ sở hạ tầng ở xã Yang Mao chủ yếu như sau:

- Thông tin: tất cả các thôn buôn hiện nay đều có sóng điện thoại di động, cáp quang internet, truyền hình vệ tinh...
- Y tế: có 1 trạm y tế với 20 nhân viên y tế (9 ở trạm và 11 cộng tác viên y tế tại thôn buôn);
- Giáo dục: có 01 trường trung học cơ sở, 02 trường tiểu học, 01 trường mẫu giáo, tổng số học sinh 1.128 em;
- Giao thông: đường giao thông liên xã và liên thôn đều được bê tông hóa 100%;
- Điện: tất cả các thôn buôn đều có điện lưới quốc gia (từ năm 2003)
- Nước sạch và vệ sinh: hầu hết các hộ đều có nhà vệ sinh tự hoại, nước sạch trên địa bàn xã không còn hoạt động từ năm 2012, chỉ duy nhất còn buôn Tul có hệ thống nước sạch còn hoạt động.
- Nhà ở: có 5 - 6% nhà ở kiên cố, 60% bán kiên cố, 34 - 35% nhà tạm (tranh tre, vách nứa)

Với một xã vùng xa, nhưng xã Yang Mao khá thuận lợi về điện, giao thông và thông tin liên lạc. Khó khăn chính là thiếu nước sạch do công trình nước sạch cũ đã bị hỏng.

e) Sản xuất nông nghiệp

Thông tin về cơ cấu cây trồng, vật nuôi chính và năng suất như sau:

- Cà phê: 510,0 ha; năng suất 3 tấn /ha/năm
- Mì: 271,0 ha; năng suất 10 tấn/ha/năm
- Bắp: 173,0 ha; năng suất 6 tấn/ha/năm
- Lúa nước: 163.9 ha; năng suất 5.5 tấn/ha/năm
- Khoai lang: 20,0 ha; năng suất 18 tấn/ha/năm
- Trâu bò: 4.675 con
- Gia cầm (gà, vịt): 9.515 con

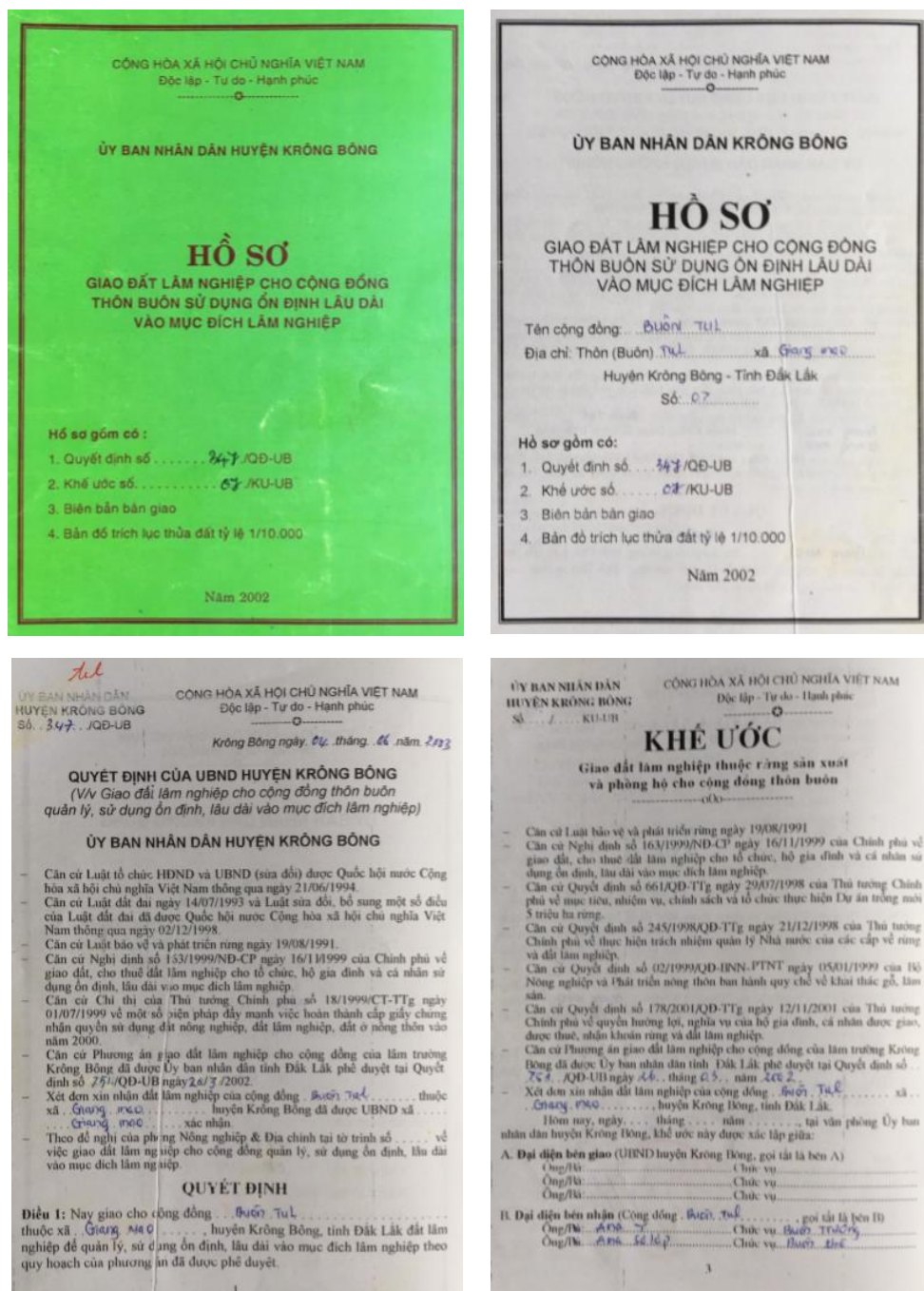
f) Tài nguyên rừng, giao đất giao rừng và quản lý rừng cộng đồng

Khu vực xã Yang Mao có kiểu rừng chính là rừng lá rộng thường xanh phân bố ở đai cao <1000 m, trên 1000m bắt đầu xuất hiện kiểu rừng hỗn giao lá rộng – lá kim hoặc cao hơn 1500 m là rừng lá kim thuần loại (UBND tỉnh Đắk Lắk 2013).

Chủ rừng nằm trên địa bàn xã bao gồm VQG Chư Yang Sin, Công ty Lâm nghiệp Krông Bông, các cộng đồng dân cư buôn và UBND xã (Hình 7).

Tại xã Yang Mao vào những năm 2000 đã thực hiện rộng rãi chính sách giao đất giao rừng, trong đó tập trung giao rừng cho cộng đồng thôn buôn (trong khi đó ở thời điểm đó chính sách chỉ giao đất giao rừng cho hộ gia đình) dựa trên các kết quả khảo sát đánh giá của các cơ quan nghiên cứu lâm nghiệp, dự án quốc tế về lâm nghiệp xã hội cho thấy sự phù hợp quản lý rừng tự nhiên ở cấp cộng đồng hơn là hộ gia đình và đã được Bảo Huy (2004, 2006, 2008), Huy (2007) và Wode và Huy (2009) đúc kết.

Trong 11 thôn buôn ở xã Yang Mao, thì đã có 9 thôn buôn được giao rừng ở cấp cộng đồng dân cư và cộng đồng được UBND huyện Krông Bông cấp “Sổ Xanh” vào năm 2002. Bản đồ các chủ rừng ở xã Yang Mao bao gồm chủ rừng là các cộng đồng thôn buôn, các tổ chức như VQG Chư Yang Sin, Công ty lâm nghiệp Krông Bông và UBND xã Yang Mao ở Hình 7.



Hình 8. “Sổ xanh” năm 2002 giao đất lâm nghiệp cho cộng đồng thôn buôn với Hồ sơ bao gồm: Quyết định giao đất lâm nghiệp do UBND huyện ký và Khế ước quy định việc quản lý bảo vệ và hưởng lợi từ rừng cho cộng đồng

Vào năm 2002 UBND huyện Krông Bông đã tiến hành giao đất lâm nghiệp cho 9 thôn buôn của xã Yang Mao với tổng diện tích là 3.522,1 ha và cấp “Sổ Xanh” cho từng cộng đồng thôn buôn (Bảng 3). “Sổ Xanh” như mô tả trên có giá trị tương đương như “Sổ Đỏ” giao đất gắn với giao rừng theo quy định của Luật pháp hiện hành. Bên cạnh đó UBND xã Yang Mao hiện tại đang quản lý 7.745,8 ha rừng tự nhiên.

Bảng 3. Giao đất giao rừng cho cộng đồng dân cư ở xã Yang Mao

Stt	Thôn/Buôn	Tổng diện tích rừng và đất rừng giao (ha)	Năm giao	Đối tượng giao	Loại sổ
1	Buôn Tul	1130,7	2002	Cộng đồng dân cư	Sổ xanh
2	Buôn M'Nang Dong	594,9	2002	Cộng đồng dân cư	Sổ xanh
3	Buôn Tar	97,7	2002	Cộng đồng dân cư	Sổ xanh
4	Buôn Kuanh	306,8	2002	Cộng đồng dân cư	Sổ xanh
5	Buôn Ea Chố	208,8	2002	Cộng đồng dân cư	Sổ xanh
6	Buôn Kiề	348,7	2002	Cộng đồng dân cư	Sổ xanh
7	Buôn Hàng Năm	404,8	2002	Cộng đồng dân cư	Sổ xanh
8	Buôn M'Ghi	264	2002	Cộng đồng dân cư	Sổ xanh
9	Thôn 1	0			
10	Thôn 2	0			
11	Thôn 3	165,7	2002	Cộng đồng dân cư	Sổ xanh
Tổng cộng		3522,1			

Nguồn: Sổ xanh lưu giữ ở UBND xã Yang Mao

Các thôn buôn được giao đất giao rừng đã tiến hành các hoạt động quản lý bảo vệ và sử dụng rừng ở các mức độ khác nhau. Rừng cơ bản được cộng đồng quản lý sử dụng chung theo truyền thống như thu hái lâm sản, gỗ làm nhà, và lấy đất đai canh tác (ngoại trừ buôn Tul có sự hỗ trợ của dự án RDDDL đã thực hiện khai thác gỗ thương mại vào năm 2008). Đến năm 2013 – 2014 thì cộng đồng có thêm nguồn thu từ chi trả dịch vụ môi trường rừng đầu nguồn, từ đó tổ chức có quy mô và nề nếp hơn các nhóm, tổ tuần tra bảo vệ rừng với sự đôn đốc của UBND xã và chia sẻ lợi ích từ phí dịch vụ này.

3.3. Dữ liệu kinh tế xã hội và quản lý rừng ở buôn Tul

a) Dân số, dân tộc

Theo kết quả thống kê tại xã ở Bảng 1 và thông tin của trưởng thôn thì buôn Tul là một buôn cư trú của cộng đồng dân tộc thiểu số tại chỗ M'Nông với 94 hộ người M'Nông/tổng số 106 hộ, chiếm 89%. 11 hộ người kinh cư trú để buôn bán và 1 hộ dân tộc phía bắc vào.

b) Tỷ lệ nghèo

Theo kết quả thống kê tại xã ở Bảng 2 và thông tin của trưởng thôn thì buôn Tul có tỷ lệ hộ nghèo đa chiều theo các tiêu chí của QĐ 59/2015/QĐ-TTg là 49,1%, trong đó số hộ người M'Nông nghèo là 52/94 hộ M'Nông, chiếm 55,3 %.

c) Hạ tầng buôn

Hạ tầng ở buôn Tul được mô tả như sau:

- Thông tin: có cáp quang internet, truyền hình vệ tinh, sóng điện thoại di động
- Y tế: có 1 cộng tác viên y tế ở buôn
- Giáo dục: có 1 điểm trường tiểu học chỉ dạy lớp 1 và lớp 2 (24 em) và 1 điểm trường mẫu giáo (21 em). Trường học đều được xây kiên cố. Tổng số người có đại học trở lên: 5; Tổng số người có trung học trở lên (cấp 2-3): 425; Tổng số người tiểu học: 56; Tổng số người không học, mù chữ: 35
- Giao thông thôn/buôn: có đường bê tông hóa toàn bộ trong buôn
- Điện: có điện lưới từ năm 2003, có điện chiếu sáng trong buôn
- Nước sạch và vệ sinh: các hộ đều có nhà vệ sinh tự hoại, buôn có công trình nước sạch riêng
- Nhà ở: trong buôn có 5 hộ nhà xây, 96 hộ nhà gỗ, 5 hộ nhà tạm

Với một buôn vùng xa nhưng nhìn chung về cơ sở hạ tầng trong buôn khá đầy đủ cho sinh hoạt.

d) Sản xuất nông lâm nghiệp

Cơ cấu, diện tích và năng suất cây trồng vật nuôi chính trong buôn trình bày ở Bảng 4, trong đó lúa nước sản xuất ở vùng trũng gần buôn, cà phê được trồng ở vùng thấp, chân đồi. Trên đất lâm nghiệp dốc được khai phá làm rẫy trước đây nay chủ yếu độc canh các loại cây trồng như bắp, mì, dứa.

Có một ít diện tích trồng rừng keo trên đất lâm nghiệp cộng đồng hợp đồng với Công ty Lâm nghiệp Krông Bông.

Một số mô hình nông lâm kết hợp đã được thí điểm ở một vài hộ theo dự án FLITCH (Bảo Huy và cộng sự, 2012) như trồng bờ lờ đỏ xen bắp (hoặc mì) và dứa theo đường đồng mức của đất dốc; hoặc mô hình trồng mít nghệ xen mì và dứa trên đất dốc tầng dày. Các mô hình nông lâm kết hợp này đã thành công, đặc biệt là đưa cây dứa vào đã tạo thu nhập cao hơn nhiều so với canh tác rẫy truyền thống; cây bờ đỏ sinh trưởng tốt, tuy nhiên với quy mô nhỏ nên chưa tìm được thị trường tiêu thụ; nếu có được hợp đồng tiêu thụ thì cây bờ lờ đỏ và dứa theo mô hình nông lâm kết hợp ở đây hứa hẹn có hiệu quả và nhận được sự quan tâm của người dân.

Chăn nuôi trâu bò ở đây đã tạo ra thu nhập nguồn tiền mặt quan trọng và chính ở trong buôn, hầu hết các hộ đều có chăn nuôi gia súc.

Bảng 4. Thống kê cây trồng, vật nuôi trong buôn Tul

Stt	Cây trồng/vật nuôi nông lâm nghiệp chính	Diện tích cây trồng (ha)	Năng suất tấn/ha/năm	Số con vật nuôi (con)
1	Lúa nước	30,8	8	-
2	Bắp (Ngô)	46,0	8	-

Stt	Cây trồng/vật nuôi nông lâm nghiệp chính	Diện tích cây trồng (ha)	Năng suất tấn/ha/năm	Số con vật nuôi (con)
3	Cà phê	33,3	2.5	-
4	Mì (Sắn)	46,0	20	-
5	Dứa	3,0	30	-
6	Trâu	-	-	73
7	Bò	-	-	287
8	Dê	-	-	30
9	Heo	-	-	250
Tổng cộng		159,1		640

Như vậy diện tích canh tác trung bình mỗi hộ đồng bào dân tộc thiểu số trong buôn là $159,1 \text{ ha}/94 \text{ hộ} = 1,7 \text{ ha}/\text{hộ}$ và số vật nuôi trung bình là $640 \text{ con}/94 \text{ hộ} = 6,8 \text{ con}/\text{hộ}$.

e) Diện tích rừng cộng đồng buôn Tul

Cộng đồng buôn Tul được giao đất giao rừng năm 2001, đến năm 2002 được cấp quyền sử dụng rừng (Sổ xanh), với diện tích theo hồ sơ năm 2002 là 1.130,7 ha. Trong đó gồm có rừng tự nhiên là 753,1 ha và đất chưa có rừng: 369,6 ha.

f) Khoán quản lý bảo vệ rừng và chi trả dịch vụ môi trường rừng đầu nguồn

Cộng đồng buôn Tul tham gia và nhận chi trả dịch vụ môi trường rừng (PFES) từ ba nguồn tài nguyên rừng:

- Từ rừng của cộng đồng: Có 415 ha, với 42 thành viên trong cộng đồng tham gia bảo vệ rừng. Đơn giá được chi trả là 270.000 đ/ha/năm.
- Từ rừng của VQG Chư Yang Sin: Có 1.470 ha, với 49 hộ tham gia (mỗi hộ nhận khoán bảo vệ 30 ha rừng). Đơn giá được chi trả là 270.000 đ/ha/năm.
- Từ rừng của UBND xã Yang Mao quản lý: Có 600 ha, với 20 hộ tham gia (mỗi hộ nhận khoán bảo vệ 20 ha rừng). Đơn giá được chi trả là 250.000 đ/ha/năm

g) Truyền thống quản lý nương rẫy, rừng chung cộng đồng; lễ hội truyền thống

Các tác nương rẫy truyền thống trước đây, phát rẫy và canh tác 1 - 2 năm sau đó bỏ hóa 4 - 5 năm rồi quay lại tiếp tục canh tác.

Không có quy định rõ ràng về việc lấy gỗ làm nhà trong rừng cộng đồng.

Hàng năm buôn có tổ chức cúng lúa mới, cúng bên nước; buôn được cấp 01 bộ công chiêng phục vụ cho các ngày lễ trong buôn như: mừng thọ, kết hôn, cúng lúa mới...

3.4. Dữ liệu kinh tế xã hội và quản lý rừng ở buôn Hàng năm

a) Dân số, dân tộc

Theo kết quả thống kê tại xã ở Bảng 1 và thông tin của trưởng thôn thì buôn Hàng Năm là một buôn cư trú của cộng đồng dân tộc thiểu số tại chỗ M'Nông với 153 hộ người M'Nông/ tổng số 167 hộ, chiếm 92%. Chỉ 14 hộ người kinh cư trú để kinh doanh ngành nghề, buôn bán.

b) Tỷ lệ nghèo

Theo kết quả thống kê tại xã ở Bảng 2 và thông tin của trưởng thôn thì buôn Hàng Năm có tỷ lệ hộ nghèo đa chiều theo các tiêu chí của QĐ 59/2015/QĐ-TTg là 52,7%, trong đó số hộ người M'Nông nghèo là 87/153 hộ M'Nông, chiếm 56,9 %.

c) Hạ tầng buôn

Hạ tầng ở buôn Hàng Năm được mô tả như sau:

- Thông tin: có sóng điện thoại, Internet cáp quang, truyền hình vệ tinh;
- Y tế: có 01 cộng tác viên y tế trong buôn
- Giáo dục: có 1 trường tiểu học, 01 trường mẫu giáo. Tổng số người có đại học trở lên: 10; Tổng số người có trung học trở lên (cấp 2-3): 112; Tổng số người tiểu học: không rõ; Tổng số người không học, mù chữ: <30%;
- Giao thông: Có đường Trường sơn đông đi qua buôn, 50% đường giao thông trong buôn được bê tông hóa. Giao thông thuận lợi trong vận chuyển nông sản từ các vùng canh tác, rẫy nhờ các đường khai thác gỗ của công ty lâm nghiệp Krông Bông.
- Điện: có điện lưới từ năm 2003;
- Nước sạch và vệ sinh: Sử dụng nước giếng, nước suối cho sinh hoạt; hầu hết chưa có nhà vệ sinh tự hoại;
- Nhà ở: Nhà xây 10 hộ, nhà gỗ 157 hộ

Buôn Hàng Năm là một buôn vùng sâu xa nhất của tỉnh Đắk Lắk, tuy vậy cho đến nay đã có thuận lợi trong giao thông vận chuyển hàng hóa, điện sinh hoạt, viễn thông; tuy nhiên vẫn còn khó khăn về nước sạch, vệ sinh môi trường sống.

d) Sản xuất nông lâm nghiệp

Cơ cấu, diện tích và năng suất cây trồng vật nuôi chính trong buôn trình bày ở Bảng 5, trong đó lúa nước sản xuất ở vùng ven sông, gần buôn; trên đất lâm nghiệp dốc được khai phá làm rẫy trước đây nay chủ yếu độc canh các loại cây trồng như bắp, mì. Chăn nuôi bò ở đây đã tạo ra thu nhập nguồn tiền mặt quan trọng và chính ở trong buôn, hầu hết các hộ đều có chăn nuôi gia súc. Ngoài ra, buôn Hàng Năm còn có một số hộ cho công ty lâm nghiệp Krông Bông thuê đất để trồng rừng keo lai.

Bảng 5. Thống kê cây trồng vật nuôi trong buôn Hàng Năm

Stt	Cây trồng nông lâm nghiệp chính	Diện tích từng loại cây trồng (ha)	Năng suất tấn/ha/năm từng loại cây trồng	Loại vật nuôi chính (con/đàn)
1	Bắp	190	6	
2	Mì	100	30	
3	Lúa nước	17	3	
4	Bò			350
5	Trâu			45
6	Heo			300
Tổng		307		695

Như vậy diện tích canh tác trung bình mỗi hộ đồng bào dân tộc thiểu số trong buôn là 307 ha/ 153 hộ = 2,0 ha/hộ và số vật nuôi trung bình là 695 con / 153 hộ = 4,5 con/hộ.

e) Diện tích rừng cộng đồng buôn Hàng Năm

Cộng đồng buôn Hàng Năm được giao đất giao rừng năm 2001, đến năm 2002 được cấp quyền sử dụng rừng (Sổ xanh), với diện tích theo hồ sơ năm 2002 là 404,8 ha. Trong đó bao gồm có rừng tự nhiên: 213,3 ha và đất chưa có rừng: 191,3 ha.

f) Khoán quản lý bảo vệ rừng và chi trả dịch vụ môi trường rừng đầu nguồn

Cộng đồng buôn Hàng Năm tham gia và nhận chi trả dịch vụ môi trường rừng từ bốn nguồn tài nguyên rừng:

- Từ rừng của cộng đồng: Có 248 ha, với 7 hộ trong cộng đồng tham gia bảo vệ rừng. Đơn giá được chi trả là 300.000 đ/ha/năm.
- Từ rừng của VQG Chư Yang Sin: Có 2.621 ha, với 99 hộ tham gia. Đơn giá được chi trả là 280.000 đ/ha/năm
- Từ rừng của UBND xã Yang Mao quản lý: Có 960 ha, với 10 hộ tham gia. Đơn giá được chi trả là 300.000 đ/ha/năm
- Từ rừng của Công ty Lâm nghiệp Krông Bông quản lý: Có 280 ha, với 20 hộ tham gia. Đơn giá được chi trả là 300.000 đ/ha/năm

g) Truyền thống quản lý nương rẫy, rừng chung cộng đồng; lễ hội truyền thống

Đất rẫy có chủ rõ ràng, vị trí rẫy của ai thì mọi người trong buôn đều biết. Cộng đồng cũng có quy định nơi nào không được phát rừng làm rẫy như rừng thiêng, đầu nguồn nước,

Các giá trị văn hóa truyền thống bản địa hiện tại bị mai một nhiều; có công chiêng nhưng chỉ một vài nhà còn lưu giữ. Còn giữ tục cúng bến nước, lúa mới, sinh nhật, con đi học...

4. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

4.1. Quá trình và hiệu quả quản lý rừng cộng đồng trong vòng 20 năm từ năm 2001 đến 2019

Nghiên cứu này tiếp cận đánh giá, so sánh quá trình quản lý rừng cộng đồng ở hai buôn lựa chọn theo một tiến trình có hệ thống như trình bày ở Hình 1, bao gồm đánh giá các bước, nội dung quản lý rừng sau giao đất giao rừng như sau:

1. Thể chế và năng lực tổ chức quản lý rừng cộng đồng, bao gồm cả tính hiệu lực của quy ước quản lý bảo vệ rừng cộng đồng.
2. Khả năng thực thi quản lý rừng gồm điều tra tài nguyên rừng, lập – thực hiện kế hoạch và giám sát đánh giá;
3. Lợi ích cộng đồng thu được từ rừng cộng đồng và cách chia sẻ lợi ích;
4. Giám sát đánh giá tiến trình quản lý rừng cộng đồng.

Trên cơ sở đó, đánh giá theo đầu ra, thành quả của quá trình quản lý rừng cộng đồng (Hình 1) để xem xét mức độ đạt được các mục đích của quản lý rừng cộng theo các mặt như sau:

- Về tổ chức, thể chế: Khả năng tổ chức quản lý rừng của chính cộng đồng và tính hiệu lực.
- Về kỹ thuật quản lý rừng cộng đồng: Trình độ áp dụng điều tra, đánh giá tài nguyên rừng, lập, thực hiện kế hoạch, giám sát & đánh giá.
- Về sinh kế, kinh tế cho cộng đồng: Vai trò của rừng trong cung cấp gỗ, lâm sản ngoài gỗ, thu nhập cho hộ gia đình.
- Về xã hội: Sự công bằng, minh bạch thể hiện qua mức độ tham gia của thành viên cộng đồng; chia sẻ lợi ích có công bằng hay không.
- Về bảo vệ môi trường rừng: Thay đổi diện tích, chất lượng rừng, mức độ mất và suy thoái rừng trong suốt quá trình quản lý rừng.

Sau đây là kết quả đánh giá quá trình quản lý rừng cộng đồng ở hai buôn có đầu vào khác nhau và hướng đến xem xét mức độ đạt được theo kết quả đầu ra của cả quá trình. Bắt đầu bằng chỉ ra các mốc sự kiện chính của hoạt động liên quan đến rừng, sau đó là kết quả đánh giá các bước của tiến trình và tổng hợp so sánh các mức đạt được của đầu ra của quản lý rừng cộng đồng ở hai buôn có cùng bối cảnh, nhưng khác nhau về đầu vào và tiến trình thực thi.

4.1.1. *Lược sử quản lý rừng cộng đồng ở hai buôn nghiên cứu*

Để có thông tin về hoạt động theo thời gian của quản lý rừng cộng đồng, làm cơ sở cho việc đánh giá chi tiết. Trước hết lược sử thôn buôn về quản lý rừng ở hai cộng đồng khác nhau được thu thập tại cộng đồng (Bảng 6). Trong đó cộng đồng buôn Tul trong giai đoạn 2005 – 2009 nhận được hỗ trợ kỹ thuật, tài chính từ Dự án phát triển nông thôn tỉnh Đắk Lắk (RDDL) do GFA/GIZ tư vấn để nâng cao năng lực và thực hiện thí điểm phương thức quản lý rừng cộng đồng và được phép khai thác gỗ

thương mại để chia sẻ lợi ích, hưởng lợi; trong khi đó tại buôn Hàng Năm, sau giao đất giao rừng cộng đồng không nhận được sự tư vấn nào cho tiến trình quản lý rừng cộng đồng.

Bảng 6. Lược sử quản lý rừng cộng đồng Buôn Tul và Hàng Năm

Mốc thời gian	Buôn Tul	Buôn Hàng Năm	Ghi chú
Trước 2001	Rừng trong trong phạm vi ranh giới truyền thống của buôn được sử dụng chung cho lấy gỗ làm nhà, thu hái lâm sản, chặt rừng làm nương rẫy; không có xâm canh từ người bên ngoài buôn. Rẫy được luân canh, canh tác 2 năm sau đó bỏ hóa 3-5 năm. Nhận khoán bảo vệ rừng với VQG Chư Yang Sin.	Rừng truyền thống được quản lý sử dụng chung của cả buôn; Nhận khoán bảo vệ rừng với VQG Chư Yang Sin.	
Từ 2001 - 2002	Giao đất giao rừng cho cộng đồng, cấp “Sổ Xanh” chung cho cộng đồng: Huyện tổ chức tập huấn (3 ngày), cùng cộng đồng xác định ranh giới trên thực tế (phát ranh); giao chung cho cộng đồng để dễ quản lý, bảo vệ chung. Phân công bảo vệ rừng theo nhóm hộ (3 hộ một nhóm) khoảng hơn 50 ha cho một nhóm.	Cộng đồng được giao rừng và cấp “Sổ Xanh”. Vị trí giao phù hợp với vị trí cộng đồng sử dụng truyền thống. Buôn xây dựng quy ước bảo vệ rừng, được UBND huyện phê duyệt, hiện nay quy ước đã bị thất lạc, không còn hiệu lực.	Sổ Xanh do UBND xã Yang Mao giữ từ năm 2010.
Từ 2005 - 2009	Dự án RDD/L/GFA/GIZ hỗ trợ cộng đồng phát triển quản lý rừng cộng đồng. Cộng đồng được tập huấn và tham gia các hoạt động quản lý rừng cộng đồng: Điều tra rừng; Xây dựng kế hoạch; Khai thác gỗ thương mại năm 2008: Bài cây, khai thác gỗ, bán đấu giá gỗ, dọn vệ sinh rừng sau khai thác; Hình thành Ban quản lý rừng cộng đồng; Xây dựng quy ước; và Chia sẻ lợi ích từ bán gỗ theo quy ước của cộng đồng	Hầu như không có ban quản lý rừng cộng đồng. Không có quy ước, kế hoạch quản lý rừng cộng đồng. Cộng đồng sử dụng rừng chung như trước giao đất giao rừng, ví dụ chặt rừng làm rẫy, khai thác gỗ làm làm nhà, lấy LSNG.	

Mốc thời gian	Buôn Tul	Buôn Hàng Năm	Ghi chú
Từ 2011 - 2014	Tiếp tục duy trì ban quản lý rừng cộng đồng tuy nhiên do không còn nguồn lực nên không tiếp tục lập và thực hiện kế hoạch quản lý rừng. Quy ước cũng mất dần hiệu lực vì thiếu tính pháp lý. Tham gia dự án FLITCH: - Trồng rừng keo chung 30 ha, đã khai thác. - Thử nghiệm các mô hình nông lâm kết hợp trên đất dốc: Mít nghệ/bời lời đỏ, xen dứa và mì/bắp; tre lấy măng. Mỗi mô hình khoảng 3 - 4 hộ tham gia thử nghiệm với quy mô 2,000 m²/hộ. Cho đến nay mô hình Bời lời đỏ hoặc Mít nghệ + Dứa được cộng đồng quan tâm vì cây rừng, dứa sinh trưởng tốt, dứa có thị trường ổn định, tạo thu nhập.	Tình trạng quản lý và sử dụng cộng đồng cũng gần như thời gian trước. Tham gia dự án FLITCH: - Trồng rừng 15 ha keo đã khai thác năm 2017	
Từ 2014 – 2015 đến nay	Tham gia bảo vệ rừng đầu nguồn và nhận chi trả từ dịch vụ môi trường rừng: - Từ rừng cộng đồng là 415 ha với 42 hộ tham gia bảo vệ rừng. - Ngoài ra còn tham gia PFES từ diện tích ngoài rừng cộng đồng như: Từ rừng của VQG Chư Yang Sin: Có 1.470 ha, với 49 hộ tham gia. Từ rừng của UBND xã Yang Mao quản lý: Có 600 ha, với 20 hộ tham gia. Rừng nhận khoán chi trả dịch vụ môi trường rừng của UBND xã Yang Mao là xa so với buôn (20 km). Rừng nhận khoán của VQG Chư Yang Sin giáp với rừng cộng đồng.	Thực hiện dịch vụ môi trường rừng từ 4 nguồn rừng: - Từ rừng cộng đồng: 248ha, 7 hộ tham gia. - Ngoài ra còn tham gia PFES từ diện tích ngoài rừng cộng đồng như: Từ rừng UBND xã Yang Mao khoảng 960ha, 10 hộ tham gia. Từ rừng của Công ty Lâm nghiệp Krông Bông: 280 ha với 20 hộ tham gia. Rừng của VQG Chư Yang Sin: 2.621ha, 99 hộ tham gia. Tuần tra bảo vệ rừng (chỉ tiến hành khi có dịch vụ môi trường): VQG, UBND xã, Công ty Lâm nghiệp tổ chức cho người dân đi tuần tra; Rừng cộng đồng do trưởng nhóm (Ma Bôn) tổ chức cho 7 hộ tuần tra	

Mốc thời gian	Buôn Tul	Buôn Hàng Năm	Ghi chú
	Các hộ tham gia PFES với tổ chức khác chỉ đi tuần tra khi các chủ rừng huy động.	Rừng PFES của các chủ rừng khác nhau các hộ tham gia đều biết vị trí quản lý bảo vệ Khi có PFES thì cộng đồng mới hình thành tổ bảo vệ rừng, có tổ trưởng.	

Qua lược sử quản lý rừng của hai cộng đồng đại diện cho thấy các sự kiện chính sau:

1) Giao đất giao rừng cho cộng đồng thôn buôn (năm 2001 – 2002):

Việc giao đất giao rừng cho người dân tại thời điểm này được thực hiện theo Nghị định 163/1999/NĐ-CP và với chính sách hưởng lợi cho người nhận rừng theo Quyết định 178 /2001/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Mục tiêu của chính sách này là cung cấp cơ hội cho việc sử dụng rừng để tạo ra sinh kế, kinh tế cho cộng đồng dân cư mà đặc biệt là người dân vùng núi có đời sống phụ thuộc vào rừng đồng thời bảo vệ và phát triển được rừng (Sunderlin và Ba, 2005; Bảo Huy, 2005; 2009a, 2012, 2019; Huy 2007, 2008; Wode và Huy, 2009).

Thực tế cho thấy tại thời điểm này, chính sách và Luật chỉ thừa nhận chủ rừng là tổ chức, cá nhân, hộ gia đình; đến Luật Lâm nghiệp 2017 mới thừa nhận chủ rừng là cộng đồng dân cư thôn buôn; vì vậy giao rừng cho cộng đồng hai buôn Tul và Hàng Năm lúc đó được coi như là thí điểm của tỉnh Đắk Lắk trên cơ sở các nghiên cứu và tư vấn của các dự án GIZ, Me Kông, Helvetas - SDC. Đây là sự phân quyền quản lý rừng và chia sẻ lợi ích mạnh mẽ về quyền hưởng lợi tài nguyên rừng từ nhà nước đến cộng đồng địa phương (Bảo Huy, 2019).

Sau giao đất giao rừng, hai cộng đồng buôn Tul và Hàng năm, cũng như các nơi khác được giao rừng trong cả nước, chính sách hưởng lợi theo Quyết định 178 /2001/QĐ-TTg và sau đó là các hướng dẫn khác của Bộ NN&PTNT như Quyết định số 40/2005/QĐ-BNN, Thông tư số 12/VBHN-BNNPTNT quy định về khai thác chính và tận dụng, tận thu lâm sản, đều không được hướng dẫn cho cộng đồng thực hiện hoặc tính bất khả thi sự phức tạp của nó của đối với cộng đồng.

2) Thí điểm xây dựng mô hình quản lý rừng cộng đồng, khai thác gỗ thương mại và chia sẻ lợi ích giai đoạn 2005 – 2009:

Tại buôn Tul, dự án Phát triển nông thôn tỉnh Đắk Lắk (RDDL) và tư vấn bởi trường Đại học Tây Nguyên đã có các hoạt động hỗ trợ, tư vấn: Hình thành Ban quản lý rừng cộng đồng; Xây dựng Quy ước Quản lý bảo vệ rừng cộng đồng; Tập huấn cộng đồng và các bên liên quan ở địa phương điều tra rừng đơn giản và có sự tham gia; và Lập kế hoạch có sự tham gia, thực hiện kỹ thuật khai thác gỗ tác động thấp và

bán ra thì trường đề tiến hành chia sẻ lợi ích từ gỗ, tạo quỹ cộng đồng. Như vậy một tiến trình có hệ thống, đầy đủ đã được dự án này tư vấn, hỗ trợ cho địa phương đề hình thành và phát triển mô hình “Quản lý rừng cộng đồng”, trong đó điểm nhấn là cộng đồng có quyền tiếp cận đến tài nguyên gỗ và tạo thu nhập từ gỗ thương mại, chứ không chỉ dừng lại ở quản lý rừng cộng đồng truyền thống là cộng đồng chỉ được sử dụng “lâm sản phụ” như các chính sách hiện hành; đồng thời cộng đồng có khả năng áp dụng các kỹ thuật khai thác gỗ đơn giản nhưng bền vững. Các kết quả này đã được tài liệu hóa thành các hướng dẫn:

- Giao đất giao rừng có sự tham gia của người dân.
- Lập kế hoạch quản lý rừng cộng đồng;
- Xây dựng quy ước quản lý bảo vệ rừng cộng đồng;
- Xây dựng cơ chế chia sẻ lợi ích từ gỗ gia dụng và thương mại; và
- Hướng dẫn kỹ thuật lâm sinh đơn giản áp dụng trong quản lý rừng cộng đồng” (Bảo Huy, 2006, 2007, 2008, 2009a, b; Huy, 2006a, b, 2007, 2008; UBND tỉnh Đắk Lắk, 2009).

Có thể nói đây là các tài liệu có cơ sở khoa học lâm sinh, sinh thái rừng, có tiếp cận xã hội thích hợp, có ý nghĩa và giá trị thực tế trong hỗ trợ phương thức quản lý rừng cộng đồng không chỉ ở tỉnh Đắk Lắk mà còn ở Việt Nam.

Kết thúc giai đoạn thí điểm, năm 2009 trên cơ sở các hội thảo, hội nghị thẩm định, UBND tỉnh Đắk Lắk đã ban hành “Hướng dẫn kỹ thuật quản lý rừng cộng đồng dân cư thôn, buôn” theo Quyết định số 3058/QĐ-UBND của UBND tỉnh Đắk Lắk ngày 02/22/2009”.

Tuy nhiên, sau đó Quyết định này không được thực hiện trong thực tế vì lý do căn bản là hạng mức khai thác gỗ thương mại cho cộng đồng không có trong các kế hoạch khai thác gỗ hàng năm của tỉnh (Tham vấn của Chi cục Kiểm lâm tỉnh Đắk Lắk). Trong khi đó các văn bản của Bộ NN & PTNT như Quyết định số 40/2005/QĐ-BNN ban hành quy chế về khai thác gỗ và lâm sản khác (có trước cả những thí điểm khai thác gỗ thương mại của cộng đồng), Thông tư số 12/VBHN-BNNPTNT quy định về khai thác chính và tận dụng, tận thu lâm sản đều cho phép hộ gia đình, cộng đồng được phép khai thác gỗ, lâm sản ngoài gỗ trên rừng được giao cho cả hai mục đích thương mại và gia dụng. Điều này cho thấy việc áp dụng và hướng dẫn thực hiện văn bản vào thực tế của các cơ quan chức năng như Chi cục Lâm nghiệp, Chi cục Kiểm Lâm, Hạt Kiểm lâm, phòng Nông nghiệp các huyện là không được tiến hành. Cho thấy các cơ quan này chủ yếu tiến hành xử lý các vi phạm luật pháp hơn là hướng dẫn áp dụng chính sách, luật pháp, đặc biệt đối với cộng đồng bản địa thiếu thông tin. Trong khi đó cộng đồng chưa bao giờ tiếp cận được các thông tin, văn bản pháp lý và không được các cơ quan hữu quan hướng dẫn để thực hiện các văn bản quan trọng đối với họ. Vì vậy rất dễ nhận thấy khi kết thúc thí điểm của dự án RDDL, thì sau năm 2009 cộng đồng buôn Tul không thể tiến hành các kế hoạch khai thác sử dụng rừng tiếp theo và các hoạt động quản lý rừng cộng đồng, thực hiện quy ước, chia

sẽ lợi ích không được chính quyền, các bên liên quan hỗ trợ, giám sát để cộng đồng thực hiện. Như một tất yếu, trong một số đợt rà soát văn bản pháp luật, thì Quyết định số 3058/QĐ-UBND của UBND tỉnh Đắk Lắk bị hủy bỏ.

3) Tham gia “Dự án phát triển lâm nghiệp để cải thiện sinh kế vùng Tây Nguyên (FLITCH) giai đoạn 2011 – 2014”

Trong giai đoạn 2011 – 2014 cả hai buôn đều tham gia dự án FLITCH và tiến hành trồng rừng keo lai, hoặc/và thực hiện thí điểm một số mô hình nông lâm kết hợp (NLKH) trên đất rẫy dốc (Bời lời đỏ/Mít nghệ + Dứa + Mì/Bắp), trên đất lâm nghiệp của cộng đồng. Tuy nhiên, các mô hình này chỉ có quy mô thí điểm nhỏ ở vài hộ và không có những đánh giá, hỗ trợ về chính sách, nguồn lực để lan rộng các mô hình thành công.

Các hộ/cộng đồng tham gia trồng keo lai đã khai thác và không trồng lại. Vì trồng rừng keo theo hộ cá thể không có hiệu quả vì hộ không thể bỏ ra chi phí để mở đường vận xuất gỗ. Thông thường trồng rừng keo đòi hỏi tập trung trên quy mô lớn mới có thể đầu tư đường vận xuất. Vì vậy sau đó một số hộ (khoảng 20 hộ) ở buôn Hàng Năm đã cho thuê đất rẫy của mình (đất rẫy này nằm trong diện tích rừng cộng đồng, hộ đã khai phá rừng cộng đồng để làm rẫy và xem như là đất của hộ cho dù chưa có giấy chứng nhận sử dụng đất cho hộ) cho Công ty Lâm nghiệp Krông Bông trồng rừng keo, giá cho thuê đất rất thấp, chỉ 12 triệu/ha/12 năm (2 chu kỳ keo) ứng với 1 triệu/ha/năm và việc này vẫn đang thực hiện.

Mô hình nông lâm kết hợp Bời lời đỏ + Dứa là thành công về sinh trưởng và thu nhập từ dứa; dứa tạo ra thu nhập tiền mặt nhanh và chống xói mòn đất dốc. Theo quan sát khoa học thì cây bời lời đỏ đưa vào vùng xã Yang Mao là thích hợp, so với các vùng trồng tập trung của các cộng đồng bản địa Ja Rai, BahNar ở tỉnh Gia Lai, Kon Tum, nơi mà các cộng đồng này có thu nhập rất tốt nhờ cây bời lời đỏ trong các mô hình NLKH Bời lời đỏ + Sắn trên đất bạc màu (Bảo Huy, 2012; Huy, 2009, 2014). Tuy vậy đến nay đã 7 năm (đã đến tuổi khai thác cây bời lời đỏ) thì cộng đồng buôn Tul chưa bán được sản phẩm, lý do cơ bản là chưa kết nối được thị trường mà chủ yếu là do nguồn cung cấp nhỏ (chỉ mới vài hộ và chưa đến 01 ha). Muốn phát triển bời lời đỏ thì cần quan tâm phát triển có tính hệ thống: Giống, quy mô diện tích đủ lớn, đường vận xuất gỗ, chuỗi giá trị sản phẩm (sơ chế tại chỗ,..), kết nối với thị trường, người mua, nhà máy thu mua....

Vấn đề trồng rừng, NLKH cần được xem xét trong các đề xuất ở các mục sau; vì thực tế ở hai buôn này có diện tích đất nương rẫy trên dốc rất nhiều, hiện hầu như độc canh và có nhiều nguy cơ xói mòn, bạc màu không thể canh tác lâu dài.

4) Chi trả dịch vụ môi trường rừng đầu nguồn PFES (Từ 2014 đến nay):

Rừng cộng đồng của hai buôn Tul và Hàng Năm đều là đầu nguồn của hệ thống sông Sêrêpôk và tham gia vào nhận chi trả dịch vụ môi trường rừng đầu nguồn (PFES) các thủy điện theo Nghị định 99/2010 và ngày nay theo Nghị định 156/2018; ngoài ra

các chủ rừng khác như VQG Chư Yang Sin, Công ty Lâm nghiệp Krông Bông và UBND xã Yang Mao cũng nhận PFES và khoán bảo vệ một phần diện tích rừng cho người dân hai buôn.

PFES tạo ra một nguồn thu tiền mặt thường xuyên cho người dân, cộng đồng được nhận rừng, khoán bảo vệ rừng; một phần tiền đến trực tiếp hộ gia đình, một phần tạo được quỹ quản lý rừng cộng đồng. Do đó, từ khi có PFES thì việc tổ chức bảo vệ rừng mới rõ ràng hơn, hầu hết người dân quan tâm đến các khu rừng và việc quản lý bảo vệ; ví dụ như ở buôn Hàng Năm, do chưa có lợi ích gì nên trước khi có PFES việc quản lý rừng cộng đồng rất hạn chế, sau khi có PFES thì hình thành tổ bảo vệ rừng, phân công tuần tra rừng.... Tuy thu nhập từ PFES là chưa cao (xem kết quả đánh giá ở mục 4.1.8.3), nhưng cơ chế chi trả này cũng làm nên một động lực giúp thu hút sự quan tâm, tham gia nhiều hơn của cộng đồng đến bảo vệ rừng.

4.1.2. Sự tham gia, hiểu biết của người dân đối với quyền lợi và trách nhiệm quản lý bảo vệ rừng cộng đồng.

Sự tham gia của từng người dân, đại diện hộ gia đình trong các hoạt động quản lý rừng cộng đồng là rất quan trọng, nó thể hiện sự quan tâm của thành viên cộng đồng, sự tổ chức để từng thành viên thực hiện quyền tham gia của họ, thể hiện được sự công bằng, minh bạch trong các quyết định quản lý rừng. Đánh giá sự tham gia ở tất cả các bước, hoạt động của quản lý rừng cộng đồng, bắt đầu từ hoạt động giao đất giao rừng và sau đó là việc bầu ban quản lý rừng cộng đồng, xây dựng và thực thi quy ước, tổ chức điều tra rừng, lập và thực thi kế hoạch quản lý sử dụng rừng và cuối cùng là sự tham gia trong chia sẻ lợi ích từ rừng.

Dựa vào kết quả tự đánh giá của các hộ đại diện được rút mẫu và lựa chọn theo tỷ lệ các thành phần dân cư (Lãnh đạo, ban/tổ quản lý rừng cộng đồng, đại diện hộ gia đình, tỷ lệ theo thành phần kinh tế hộ, nam nữ) để đánh giá ở từng buôn thông qua xác định mức độ tham gia của từng thành viên đại diện trong cộng đồng thể hiện trong các Bảng 7, Bảng 8, Hình 9 và Hình 10.

Trong đó mức độ tham gia của thành viên được xếp thành 3 mức: không biết, có biết và tham gia ở các hoạt động chính trong quản lý rừng cộng đồng. Mỗi một hoạt động trong mô hình quản lý rừng cộng đồng tốt thì mỗi cá nhân hộ gia đình không nhất thiết phải tham gia nhưng ít nhất họ cũng có biết thông tin về hoạt động chung. Mỗi buôn có đặc thù khác nhau nên số hoạt động, tiến trình khác nhau; trong đó buôn Tul tham gia thí điểm mô hình quản lý rừng cộng đồng, đã tiến hành điều tra đánh giá rừng, lập kế hoạch và khai thác gỗ thương mại; trong khi đó buôn Hàng Năm không có các hoạt động này.

Kết quả đánh giá tỷ lệ tham gia này có biến động và sai số vì mẫu nhỏ, tuy nhiên đã được khắc phục với sự chọn hộ đại diện theo tỷ lệ các thành phần, đối tượng khác nhau trong các buôn; do đó có độ tin cậy phù hợp trong trường hợp đánh giá chung.

Bảng 7. Mức độ tham gia của các hộ gia đình đại diện trong hoạt động quản lý rừng cộng đồng buôn Tul

Nội dung công việc QLRCĐ	Số người theo mức độ tham gia (n=17)		
	Không biết	Có biết	Tham gia
Giao đất giao rừng	12	0	5
Bầu ban quản lý rừng cộng đồng	1	3	13
Xây dựng và thực hiện quy ước	3	0	14
Điều tra rừng	10	0	7
Lập kế hoạch	10	0	7
Khai thác gỗ thương mại	4	3	10
Trồng rừng, NLKH	7	0	10
Tuần tra rừng	0	4	13
Chia sẻ lợi ích	0	0	17

Ở buôn Tul, dựa trên tự đánh giá của 17 hộ đại diện theo tỷ lệ các thành phần, đối tượng cho thấy sự tham gia cao nhất ở hoạt động chia sẻ lợi ích với gần 100% hộ đại diện tham gia; các hoạt động trên 80% tham gia là bầu ban quản lý rừng cộng đồng, xây dựng và thực thi quy ước, tuần tra rừng; hoạt động thí điểm khai thác gỗ thương mại, thí điểm nông lâm kết hợp có trên 60% thành viên tham gia; trong khi đó các hoạt động nhiều thành viên không biết trên 60% là giao đất giao rừng, điều tra rừng, lập kế hoạch (Hình 9).

Trong đó đáng lưu ý sự tham gia thấp ở hoạt động giao đất giao rừng ở buôn Tul vào những năm 2001 – 2002 do cách tổ chức tiếp cận còn chưa thu hút sự tham gia đầy đủ của người dân của cơ quan lập hồ sơ giao rừng (Phòng NN & PTNT kết hợp với Lâm trường Krông Bông), trong khi đó hoạt động giao đất giao rừng là quan trọng, quyết định đến sự thành công của quản lý cộng đồng sau này; do đó thu hút sự tham gia của cộng đồng cần được cải thiện trong các hoạt động giao rừng giao đất rừng sau này.

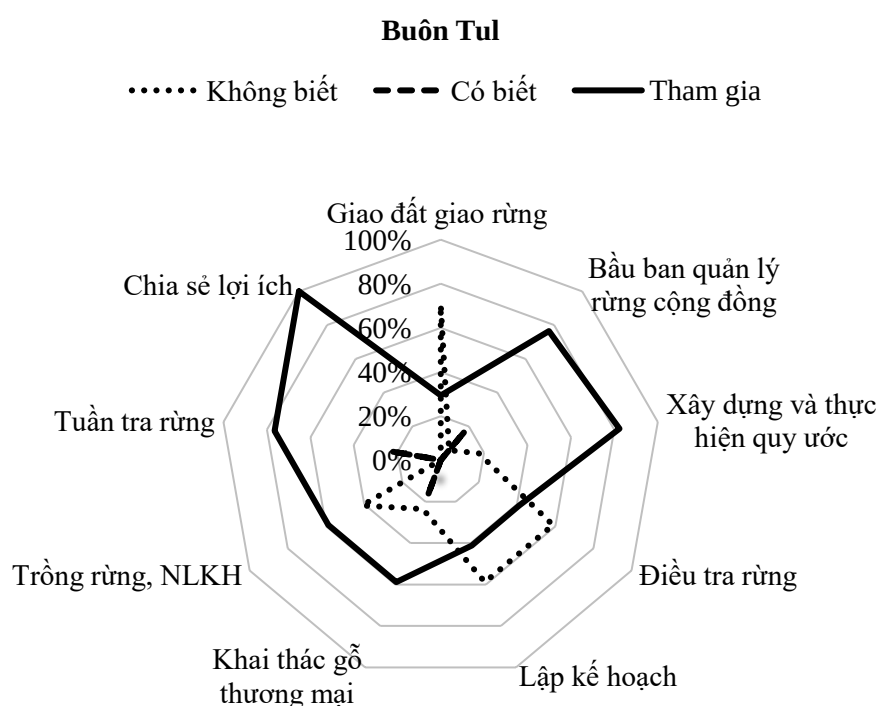
Việc bầu ban quản lý rừng cộng đồng buôn Tul, xây dựng quy ước, tuần tra rừng cũng thu hút sự tham gia cao của người dân nhờ sự thúc đẩy của dự án RDDDL trong giai đoạn 2005 – 2008.

Cách tiếp cận trong tổ chức điều tra rừng, lập kế hoạch (do dự án RDDDL tư vấn vào những năm 2006 - 2008) cũng chưa thu hút sự tham gia đầy đủ của thành viên cộng đồng buôn Tul, cho dù không tham gia nhưng cũng cần có thông báo thông tin, nhưng ở đây tỷ lệ người không biết thông tin được ước lượng lên đến 60%; do vậy cần cải thiện sự tham gia hoặc cung cấp thông tin trong cộng đồng cao hơn ở các hoạt động đánh giá tài nguyên rừng, lập kế hoạch để bảo đảm chia sẻ được quyền của các hộ

thành viên trong thực thi quản lý rừng cộng đồng. Hoặc chỉ ở mức tham gia khá như khai thác gỗ thương mại, trồng rừng.

Chia sẻ lợi ích từ rừng cộng đồng gồm có hai nhóm chính (Nhóm 1: Sản phẩm rừng hộ tự thu hái, lấy sử dụng từ rừng cộng đồng; và nhóm 2: Nguồn thu tiền mặt từ hoạt động quản lý rừng). Nhóm lợi ích đầu thì mỗi hộ tự thu hái không cần có sự bàn bạc để chia sẻ, nhóm thứ hai thì cần có sự phân chia nó bao gồm tiền thu từ khai thác gỗ thương mại năm 2008 và thu phí PFES từ năm 2014 đến nay. Kết quả cho thấy chia sẻ lợi ích ở buôn Tul được ước lượng có tỷ lệ tham gia cao, đây là đặc thù của người dân tộc thiểu số là công bằng trong chia sẻ lợi ích trong cộng đồng; việc chia sẻ lợi ích thường được công khai và thảo luận trong các cuộc họp buôn với sự tham gia của hầu hết các thành viên, hộ trong cộng đồng.

Với kết quả đánh giá từ rút mẫu đại diện này cho thấy ước lượng sự tham gia của từng thành viên cộng đồng buôn Tul trung bình chung cho tất cả các hoạt động ở mức trung bình khá, kết quả này phản ánh việc tổ chức hoạt động quản lý rừng ở đây đã ước lượng đã thu hút sự quan tâm, tham gia trên 60% thành viên cộng đồng; đây là một kết quả khá tốt làm cơ sở cho phát triển tổ chức quản lý cộng đồng trong thời gian đến.



Hình 9. Mức độ tham gia của người dân buôn Tul trong các hoạt động quản lý rừng cộng đồng (n = 17)

Bảng 8. Mức độ tham gia của các hộ gia đình đại diện trong hoạt động quản lý rừng cộng đồng buôn Hàng Năm

Nội dung công việc QLRCĐ	Số người theo mức độ tham gia (n= 20)		
	Không biết	Có biết	Tham gia
Giao đất giao rừng	16	3	1
Bầu trưởng nhóm quản lý rừng cộng đồng	0	19	1
Xây dựng và thực hiện quy ước	19	0	1
Tuần tra rừng	16	3	1
Chia sẻ lợi ích	2	15	3

Trong khi đó kết quả đánh giá trên cơ sở rút mẫu 20 hộ đại diện, ở buôn Hàng Năm nhìn chung sự tham gia của từng thành viên đại diện cộng đồng ở hầu hết các hoạt động là rất thấp, chỉ từ dưới 10%; trong khi đó thành viên đại diện cộng đồng ở mức có biết thông tin về bầu nhóm trưởng quản lý rừng cộng đồng và chia sẻ lợi ích từ dịch vụ môi trường rừng (đạt từ 75 – 95% người đại diện biết); có trên 80% thành viên đại diện cộng đồng không biết về giao đất giao rừng vào các năm 2001 – 2002 và về xây dựng quy ước và tổ chức tuần tra rừng cộng đồng (Hình 10).

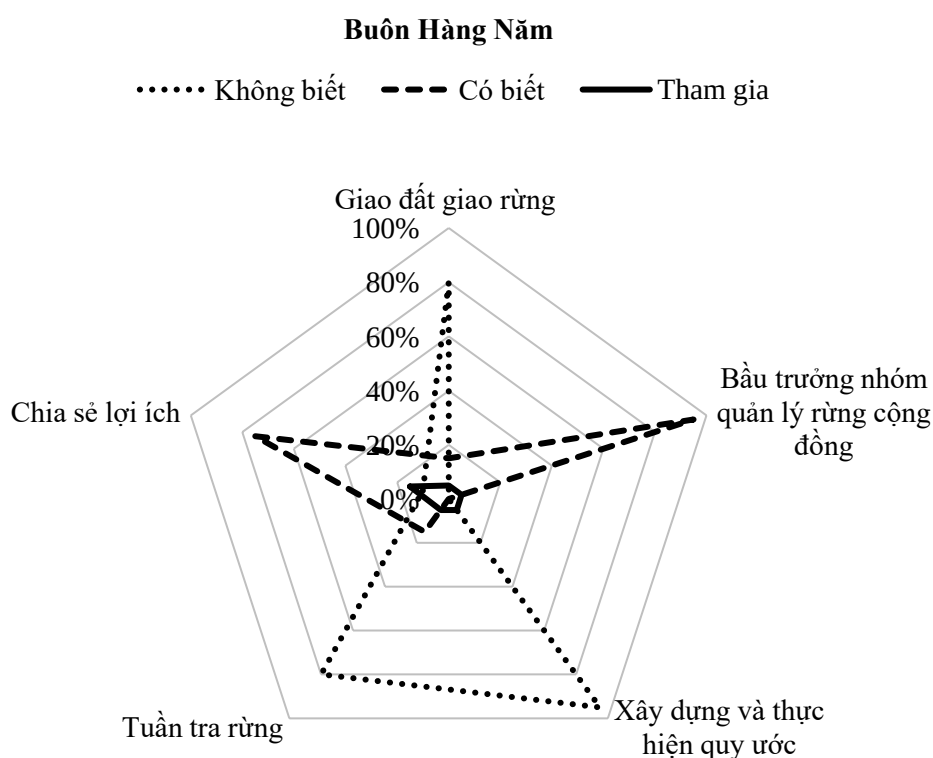
Tiến trình giao đất giao rừng ở buôn Hàng Năm vào năm 2001 – 2002 do Phòng NN & PTNT huyện Krông Bông tiến hành, rừng được giao với tên người đại diện là trưởng và phó buôn; ít thu hút sự tham gia của cộng đồng và sau giao rừng hầu như không thành lập ban quản lý rừng cộng đồng, thiếu tổ chức tiến trình quản lý bảo vệ rừng cộng đồng, xây dựng quy ước; việc sử dụng rừng vẫn tự do như truyền thống; hầu hết các hoạt động liên quan đến quản lý rừng cộng đồng ở buôn này đều do sự phân công, chỉ đạo của UBND xã, lãnh đạo thôn buôn, do đó ít có tổ chức thảo luận, lấy ý kiến của thành viên cộng đồng trong quản lý rừng.

Chỉ đến gần đây (năm 2014) khi có PFES thì UBND xã Yang Mao mới tổ chức thành lập tổ quản lý bảo vệ rừng cộng đồng buôn Hàng Năm gồm tổ trưởng với sự tham gia của 07 hộ được phân công bảo vệ rừng cộng đồng và nhận chi trả PFES từ diện tích rừng cộng đồng. Như đã nói trên ở buôn Tul, các cộng đồng dân tộc thiểu số Tây Nguyên thường rõ ràng và công bằng trong chia sẻ lợi ích, nhưng ở buôn Hàng Năm thì số hộ tham gia chia sẻ lợi ích rất thấp do chỉ có 07 hộ được chỉ định tham gia và hưởng lợi PFES từ rừng cộng đồng; tuy nhiên đây là cách chia lợi ích đồng đều trong cộng đồng, các hộ còn lại tham gia PFES từ diện tích của các chủ rừng khác như của UBND xã Yang Mao, VQG Yok Đôn và Công ty Lâm nghiệp Krông Bông; về mặt lợi ích PFES thì các hộ đều có nhưng không chỉ ở rừng cộng đồng mà còn theo hợp đồng bảo vệ các diện tích rừng ngoài cộng đồng. Điều này giải thích mức tham

gia chia sẻ lợi ích ở buôn này chỉ đạt 15%; nhưng gần 80% hộ đại diện có biết thông tin về chia sẻ lợi ích từ rừng cộng đồng và bầu trưởng nhóm bảo vệ rừng cộng đồng.

Hay nói khác tổ chức quản lý rừng cộng đồng để bảo đảm sự tham gia ở buôn Hàng Năm đang ở mức thấp, chịu sự lãnh đạo của UBND xã là chính. Tuy nhiên tính minh bạch cũng khá rõ, vì tỷ lệ các hộ biết thông tin các hoạt động chính là khá cao.

Ở buôn Hàng Năm kết quả đánh giá cho thấy đạt sự tham gia trung bình chung các hoạt động quản lý rừng cộng đồng ở mức thấp (10%). Vì vậy cải thiện về tổ chức, thể chế quản lý rừng cộng đồng ở đây là nội dung quan trọng trong thời gian đến để bảo đảm quyền tham gia của thành viên cộng đồng và sự minh bạch.



Hình 10. Mức độ tham gia của người dân buôn Hàng Năm trong các hoạt động quản lý rừng cộng đồng (n = 20)

So sánh kết quả đánh giá về sự tham gia, biết thông tin của các thành viên cộng đồng trong quản lý rừng (mức độ tham gia thể hiện sự quan tâm của cộng đồng, cũng như sự tổ chức trong cộng đồng có bảo đảm để mọi thành viên thực hiện quyền tham gia của mình hoặc ít nhất có thông tin) ở hai buôn cho thấy có sự khác biệt khá rõ rệt. Buôn Tul đạt sự tham gia trung bình trên 60% ở các hoạt động trong khi đó ở buôn Hàng Năm chỉ ở mức 10%. Sự khác biệt này là nhờ dự án RDDDL đã hỗ trợ cho buôn Tul trong vòng 4 năm, trong đó hỗ trợ hình thành ban quản lý rừng cộng đồng sớm

hơn, với cách thức đẩy tiếp cận có sự tham gia đã làm cơ sở cho ban quản lý rừng cộng đồng tổ chức cho thành viên tham gia vào các hoạt động quản lý rừng tốt hơn nhiều.

Thực tế cho thấy việc thực hiện giao đất giao rừng ít có sự tham gia và sau đó không có sự tư vấn, hỗ trợ trong cách tổ chức quản lý cho cộng đồng, chỉ áp dụng quản lý hành chính; vì vậy sự tổ chức quản lý rừng cộng đồng đã không bảo đảm sự tham gia, minh bạch và công bằng như trường hợp buôn Hàng Năm. Do đó trong thời gian đến để củng cố quản lý rừng cộng đồng, ngay ở bước đầu giao đất giao rừng cần áp dụng tiếp cận có sự tham gia, sau giao rừng cần cung cấp những hỗ trợ để nâng cao năng lực, hình thành tổ chức, thể chế trong cộng đồng nhằm bảo đảm quyền tham gia của thành viên trong cộng đồng trong tiến trình quản lý rừng cộng đồng.

4.1.3. Hiện trạng tổ chức, năng lực quản lý của ban quản lý rừng cộng đồng, các nhóm hộ, tổ bảo vệ rừng, hộ gia đình.

Trong quản lý rừng cộng đồng, điều đầu tiên là cần xây dựng và nâng cao năng lực, hiệu quả của ban/tổ/nhóm quản lý rừng cộng đồng. Vì rừng được giao chung cho cộng đồng, do vậy chắc chắn phải có một ban quản lý để điều phối, tổ chức các thành viên cộng đồng tham gia quản lý, bảo vệ và chia sẻ lợi ích các nguồn lợi từ rừng chung. Quản lý rừng cộng đồng có kết quả tốt chắc chắn là cần có một ban quản lý rừng cộng đồng có năng lực và trách nhiệm.

Rừng và đất rừng được giao cho các cộng đồng dân cư buôn vào năm 2001 - 2002 và buôn trưởng và buôn phó là những người đại diện nhận (đứng tên trong Sổ Xanh); vì vậy ban quản lý buôn lúc đó cũng là người đại diện quản lý rừng cộng đồng và toàn bộ các hộ gia đình trong cộng đồng là thành viên.

Từ kết quả thảo luận với đại diện cộng đồng, tham vấn các bên liên quan đã đánh giá quá trình hình thành, sự hoạt động và hiệu quả trong tổ chức quản lý rừng cộng đồng.

Ở buôn Tul từ năm 2002 – 2005 và ở buôn Hàng Năm từ 2002 – 2014 thì rừng cộng đồng được quản lý hành chính bởi ban quản lý buôn, không có các hoạt động quản lý rừng cộng đồng rõ rệt. Các hoạt động sử dụng rừng cộng đồng chủ yếu như trước khi giao; cộng đồng sử dụng tự do lâm sản ngoài gỗ, gỗ làm nhà; một số chuyển đổi rừng lấy đất canh tác nương rẫy.

Trong khi đó trong thời gian từ 2005 – 2008, với sự hỗ trợ, tư vấn của dự án RDDDL thì ban quản lý rừng buôn Tul được bầu lại và củng cố, nâng cao năng lực để tổ chức xây dựng quy ước, điều tra rừng, lập và thực hiện kế hoạch quản lý bảo vệ và sử dụng rừng. Sau khi dự án RDDDL kết thúc, từ 2009 – 2014, do thiếu tính pháp lý của quy ước và kế hoạch quản lý rừng cộng đồng không được thừa nhận trong hệ thống quản lý sử dụng rừng; nên các hoạt động quản lý rừng cộng đồng thu hẹp lại, cộng đồng trở về lại việc sử dụng như truyền thống.

Từ năm 2014 đến nay, các buôn bắt đầu tham gia vào bảo vệ rừng để nhận chi trả dịch vụ môi trường rừng đầu nguồn (PFES) trên diện tích rừng cộng đồng; do đó

các ban, tổ quản lý rừng và thành viên được tổ chức sắp xếp lại. Việc tổ chức quản lý rừng cộng đồng lúc này về cơ bản là phục vụ cho bảo vệ rừng để nhận chi trả dịch vụ môi trường rừng; không có quy ước, không có kế hoạch quản lý sử dụng rừng cộng đồng nào được xây dựng và thực thi. Chỉ có lịch tuần tra rừng được thiết lập cho các tổ nhóm bảo vệ rừng và ban/nhóm tổ chức phân chia lợi ích từ PFES.

Hiện tại ở buôn Tul có Trưởng buôn kiêm Trưởng ban quản lý rừng cộng đồng và có 42 thành viên hộ gia đình tham gia chia thành các nhóm/tổ quản lý bảo vệ rừng, mỗi tổ có tổ trưởng; trong khi đó ở buôn Hàng Năm chỉ có một Trưởng nhóm quản lý rừng cộng đồng và 7 thành viên hộ gia đình tham gia vào các công việc quản lý bảo vệ rừng cộng đồng. Số hộ gia đình tham gia vào quản lý cộng đồng ở mỗi buôn là do sự sắp xếp, phân công; đây là các hộ bình thường, đa số là hộ nghèo; việc các hộ này tham gia vào quản lý rừng cộng đồng mà hộ khác không tham gia dựa trên cơ sở phân phối các hộ để đồng đều diện tích nhận PFES từ rừng cộng đồng và rừng ngoài cộng đồng; các hộ tham gia nhận PFES trên diện tích rừng cộng đồng thì hộ còn lại sẽ nhận khoán PFES trên diện tích ngoài rừng cộng đồng của chủ rừng khác như của UBND xã Yang Mao, VQG Yok Đôn và Công ty Lâm nghiệp Không Bông.

Ở buôn Tul, Trưởng Ban và các nhóm trưởng được người dân bầu. Cả hai nơi thì Ban quản lý hay Trưởng nhóm đều không có tính pháp lý, chỉ quản lý các tổ bảo vệ rừng, ghi chép các thu chi PFES.

Các tổ bảo vệ rừng thực hiện theo lịch của ban, trưởng nhóm để tuần tra rừng và tổ chức các hộ tham gia. Hộ tham gia bảo vệ rừng theo phân công của các tổ trưởng.

Thực tế hiện tại thì việc tổ chức quản lý rừng cộng đồng ở cả hai buôn đang thu hẹp và dừng lại ở việc phân công các hộ, các tổ đi tuần tra bảo vệ rừng để nhận chi trả dịch vụ môi trường rừng, và ghi chép và phân chia kinh phí, giữ và chi quỹ rừng cộng đồng. Ban, tổ quản lý rừng cộng đồng hầu như không có hoặc không còn áp dụng quy ước nào, không lập kế hoạch hàng năm, không có tổ chức thực hiện, giám sát, và báo cáo đánh giá hàng năm. Nhìn chung mức độ tổ chức đang ở mức thấp, trong đó buôn Tul có tiến bộ hơn nhờ kinh nghiệm của ban quản lý rừng cộng đồng và người dân trong tham gia dự án RDDDL trước đây.

Tuy nhiên nếu không có sự tư vấn, thông tin cho cộng đồng thì trong cộng đồng sẽ có sự hiểu nhầm giữa bảo vệ rừng để nhận PFES với quản lý sử dụng rừng chung của cộng đồng. Như nói trên, vì sự phân phối đồng đều lợi ích PFES cho tất cả các hộ nên UBND xã và cộng đồng đã phân chia một số hộ nhận PFES trên diện tích rừng cộng đồng, còn các hộ khác nhận PFES với các chủ rừng khác như từ rừng của VQG Chư Yang Sin, Công ty lâm nghiệp Không Bông, UBND xã Yang Mao; do đó có khả năng rừng cộng đồng lúc này chỉ được quản lý bởi các hộ nhận PFES trên diện tích rừng đó; ví dụ ở buôn Hàng năm gồm có 01 trưởng nhóm và 07 hộ; điều này sẽ làm suy giảm tính cộng đồng trong quản lý sử dụng rừng chung.

Với phát hiện trên cho thấy củng cố và hoàn thiện các ban quản lý rừng cộng đồng cùng với các quy định nhiệm vụ, quyền lợi của ban là quan trọng, vì vậy cần có tư vấn vấn đề này cho cả hai cộng đồng.

4.1.4. Xây dựng, thực thi và tính hiệu lực của quy ước quản lý bảo vệ rừng cộng đồng

Xây dựng và thực hiện Quy ước quản lý bảo vệ rừng cộng đồng gần như là một yêu cầu bắt buộc đối với các cộng đồng nhận rừng, để làm cơ sở cho các Ban quản lý rừng cộng đồng và các thành viên trong cộng đồng thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ của mình; đồng thời cũng chỉ rõ quyền lợi, lợi ích, các chia sẻ lợi ích, thưởng phạt trong quá trình quản lý rừng cộng đồng.

Nghiên cứu này đã thảo luận vấn đề xây dựng, thực thi và tính hiệu quả của quy ước với đại diện cộng đồng, tham vấn các bên liên quan.

Cộng đồng buôn Hàng Năm sau khi giao đất giao rừng vào các năm 2001 – 2002, đã có xây dựng quy ước quản lý bảo vệ rừng, nhưng không rõ cách tiếp cận xây dựng quy ước, Hạt kiểm lâm là người xây dựng quy ước cho cộng đồng dưới dạng văn bản pháp luật đơn giản. Hiện nay Trưởng buôn và Trưởng nhóm quản lý rừng cộng đồng đều không biết có quy ước hay không, và cho đến nay không còn ai trong buôn biết về quy ước. Do vậy buôn Hàng Năm hầu như không có và không thực hiện một Quy ước quản lý rừng cộng đồng nào; chủ yếu là các hoạt động quản lý bảo vệ rừng được đặt dưới sự chỉ đạo của UBND xã Yang Mao và Ban quản lý thôn, trưởng nhóm rừng cộng đồng. Vì vậy có thể thấy buôn Hàng Năm có trình độ quản lý rừng cộng đồng ở mức sơ sài, thấp.

Cộng đồng buôn Tul được sự tư vấn, thúc đẩy của dự án RDDDL đã tiến hành xây dựng và thực hiện Quy ước quản lý bảo vệ và phát triển rừng trong giai đoạn 2005 – 2009. Khi xây dựng quy ước hầu hết đại diện các hộ đều tham gia, các nội dung trong quy ước dựa vào nhu cầu và truyền thống quản lý rừng của cộng đồng, được người dân thảo luận và rõ ràng để có thể hiểu và thực hiện. Quy ước đã được UBND huyện Krông Bông phê duyệt và ra Quyết định cho phép Ban quản lý rừng cộng đồng thực hiện. Quy ước của cộng đồng buôn Tul đã được áp dụng để chia sẻ lợi ích trong khai thác gỗ thương mại. Tuy nhiên trong quá trình áp dụng Ban quản lý rừng cộng đồng gặp khó khăn trong xử lý các vi phạm quy ước vì không có tư cách pháp nhân để xử lý vi phạm hoặc cả khen thưởng. Cho nên hiện tại quy ước gần như không còn hiệu lực trong cộng đồng.

Tóm lại vấn đề quy ước trong quản lý rừng cộng đồng là một ý tưởng tốt vì quy ước cần được xây dựng dựa vào nhu cầu, truyền thống quản lý rừng của người dân. Tuy nhiên nó đã không phát huy hiệu quả trong thời gian qua là do: 1) Tính hiệu lực của quản lý rừng truyền thống ở các cộng đồng dân tộc thiểu số vùng Tây Nguyên đã suy giảm rõ rệt do sự ảnh hưởng của bên ngoài liên quan đến sử dụng tài nguyên thiên nhiên; 2) Cho đến nay thì tính pháp lý của các quy ước quản lý rừng cộng đồng hầu như không còn, hoặc không được hỗ trợ để thực thi trên thực tế về mặt pháp lý; 3)

Năng lực tổ chức, quản lý và tính pháp lý của các ban, nhóm quản lý rừng cộng đồng còn nhiều hạn chế, chỉ thực thi mệnh lệnh từ hệ thống hành chính hơn là tự chủ trong quản lý rừng dựa vào quy ước của chính cộng đồng mình. Do vậy định hướng trong thời gian đến, trước hết cần nâng cao năng lực quản lý của các ban quản lý rừng cộng đồng, song song là thúc đẩy chính sách thừa nhận sự hợp pháp, pháp lý của các quy định quản lý rừng truyền thống ở các vùng đồng bào dân tộc thiểu số Tây Nguyên, sau đó mới nên xây dựng lại các quy ước.

4.1.5. Khả năng lập, thực hiện và giám sát kế hoạch quản lý rừng cộng đồng

Quản lý rừng cộng đồng cần hiểu không chỉ là việc bảo vệ rừng mà quan trọng hơn là tổ chức đánh giá, thẩm định tài nguyên rừng bởi chính cộng đồng, từ đó lập các kế hoạch bảo vệ, sử dụng, phục hồi rừng và giám sát, báo cáo các kết quả trong nội bộ cộng đồng và với cơ quan chức năng các cấp.

Vì vậy khả năng của một cộng đồng trong lập, thực hiện giám sát, đánh giá các hoạt động quản lý rừng là rất quan trọng trong thực hiện quản lý rừng cộng đồng có hiệu quả. Đây là nội dung cần được coi là căn bản cho phương thức quản lý rừng cộng đồng. Trong thực tế tùy theo năng lực, nguồn lực, nhu cầu thực tế mà việc lập và thực thi kế hoạch quản lý rừng cộng đồng có thể từ đơn giản đến chi tiết, phức tạp hơn. Nhưng cho dù ở mức độ nào thì để quản lý rừng đều cần có lập, thực hiện và đánh giá kế hoạch. Nếu không có hoạt động này thì hầu như chưa có quản lý rừng cộng đồng. Cũng nói thêm trong thực tế cả trong cộng đồng lẫn các bên liên quan nhiều khi có sự hiểu nhầm là quản lý rừng cộng đồng chỉ đơn thuần bảo vệ rừng do đó kế hoạch của nó đơn giản là lịch tuần tra bảo vệ rừng. Bảo vệ rừng chỉ là một trong các nội dung trong quản lý rừng cộng đồng, nhưng chưa đủ để chỉ ra quản lý rừng cộng đồng là tạo ra sinh kế và duy trì rừng ổn định, bền vững.

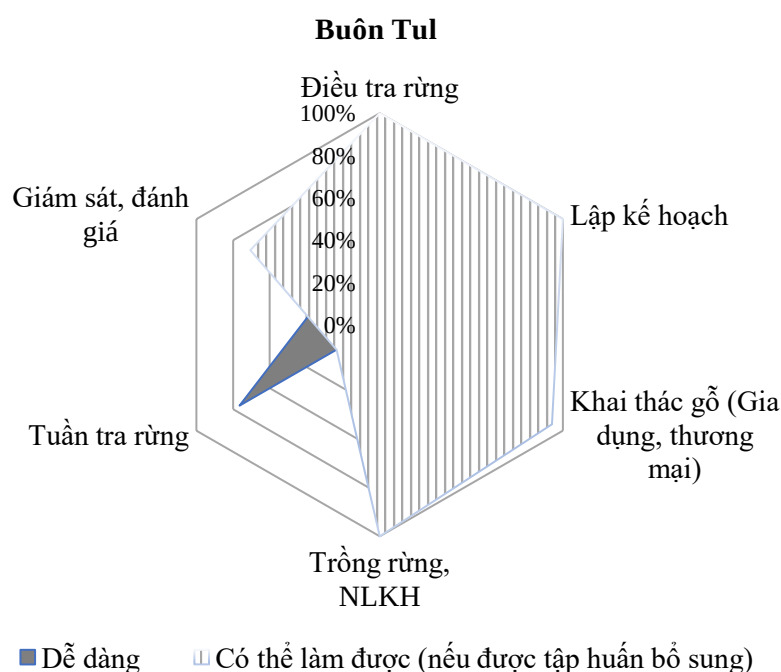
Kết quả đánh giá khả năng lập và thực thi kế hoạch quản lý rừng cộng đồng dựa vào số người đại diện có khả năng thực hiện từng hoạt động ở các mức: dễ dàng, có thể làm được nếu có tập huấn bổ sung hoặc có tập huấn cũng không thể làm được. Kết quả đánh giá ở hai buôn trình bày ở các Bảng 9 và Bảng 10 và thể hiện theo tỷ lệ % số người có khả năng ở các Hình 11 và Hình 12.

Ở buôn Tul các hoạt động quản lý rừng bao gồm điều tra rừng, lập kế hoạch, tổ chức thực hiện khai thác gỗ thương mại, trồng rừng, thí điểm NLKH, tuần tra rừng và giám sát, đánh giá. Các hoạt động đầy đủ này cũng chỉ được thực hiện trong một giai đoạn dự án RDDDL từ 2005 – 2009; kết thúc dự án, chỉ còn thực hiện tuần tra rừng phục vụ cho thực hiện bảo vệ rừng cho PFES từ năm 2014.

Trong khi đó ở buôn Hàng Năm các hoạt động quản lý rừng là đơn giản và chủ yếu chỉ thực hiện từ năm 2014 khi có PFES và chủ yếu là lập lịch tuần tra bảo vệ rừng và báo cáo kết quả.

Bảng 9. Khả năng lập, thực hiện và giám sát kế hoạch quản lý rừng cộng đồng buôn Tul

Các hoạt động quản lý rừng cộng đồng	Số người theo khả năng (n = 17)		
	Dễ dàng	Có thể làm được (nếu được tập huấn bổ sung)	Có tập huấn cũng không thể làm được
Điều tra rừng	0	17	0
Lập kế hoạch	0	17	0
Thực hiện kế hoạch:			
- Khai thác gỗ (Gia dụng, thương mại)	1	16	0
- Trồng rừng, NLKH	0	17	0
- Tuần tra rừng	13	4	0
Giám sát, đánh giá	5	12	0

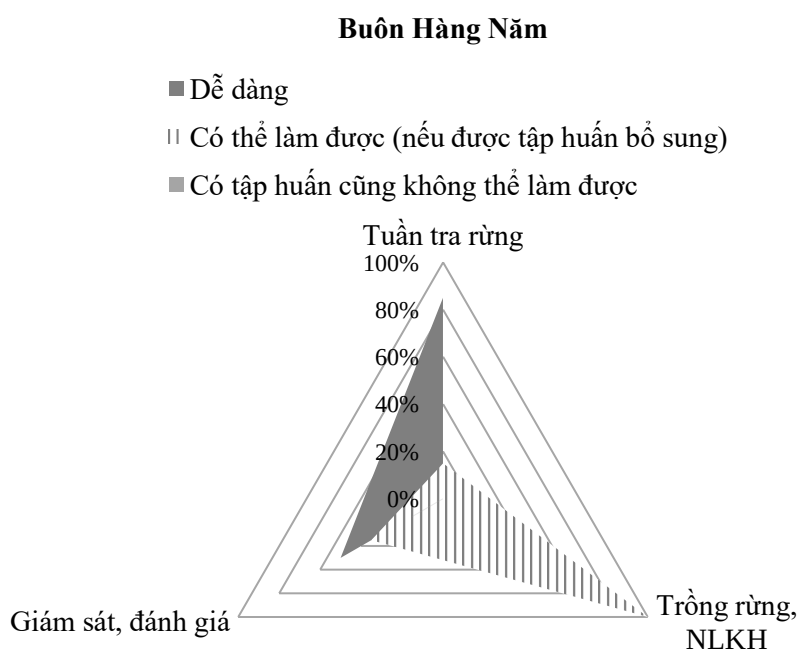


Hình 11. Khả năng thực hiện các hoạt động trong lập và thực hiện kế hoạch quản lý rừng cộng đồng buôn Tul (n=17)

Bảng 10. Khả năng lập, thực hiện và giám sát kế hoạch quản lý rừng cộng đồng buôn Hàng Năm

Các hoạt động quản lý rừng cộng đồng	Số người theo khả năng (n=20)		
	Dễ dàng	Có thể làm được (nếu được tập huấn bổ sung)	Có tập huấn cũng không thể làm được
Tuần tra rừng	17	3	0

Các hoạt động quản lý rừng cộng đồng	Số người theo khả năng (n=20)		
	Dễ dàng	Có thể làm được (nếu được tập huấn bổ sung)	Có tập huấn cũng không thể làm được
Trồng rừng, NLKH	0	20	0
Giám sát, đánh giá	10	7	3



Hình 12. Khả năng thực hiện các hoạt động trong lập và thực hiện kế hoạch quản lý rừng cộng đồng buôn Hàng Năm (n= 20)

Từ kết quả đánh giá cho thấy cả hai buôn về khả năng tổ chức tuần tra rừng là có thể tự tổ chức thực hiện đạt ở mức 75% trở lên; trong khi đó hầu hết các hoạt động liên quan đều cần có tập huấn, bổ sung mới có thể thực hiện (trên 80%); ngay cả buôn Tul đã được tập huấn, thực hành từ năm 2009, nhưng đã 10 năm không thực hiện lặp lại các hoạt động như đánh giá tài nguyên rừng đơn giản, lập và thực hiện các kế hoạch quản lý sử dụng rừng cộng đồng cũng cho thấy cần có tập huấn bổ sung mới có khả năng làm được.

Hầu như không có hệ thống giám sát, đánh giá trong nội bộ cộng đồng cũng như đánh giá từ các bên chức năng; ban quản lý chỉ báo cáo cuối năm, thông báo ở các cuộc họp dân.

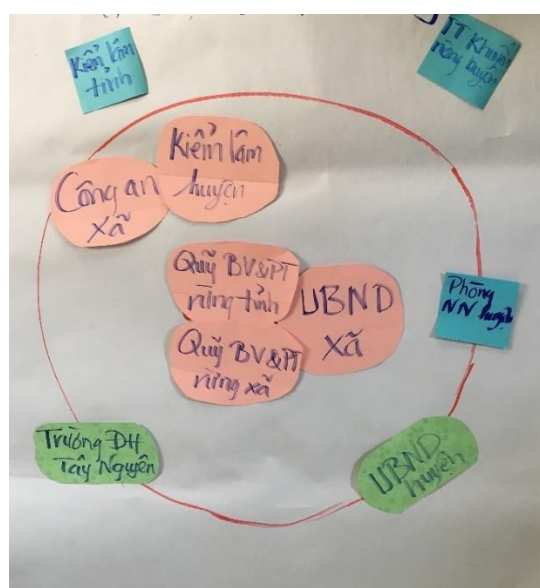
Thực tế về mặt quản lý nhà nước cho thấy cho đến nay chưa có một hướng dẫn chính thức nào về lập kế hoạch quản lý rừng cộng đồng và phê duyệt để bảo đảm tính pháp lý để thực hiện. Nó có thể chỉ được đề cập thoáng qua trong các văn bản cho

phép khai thác sử dụng rừng cộng đồng nói chung (Quyết định 40/2005, Thông tư 12/2017 của Bộ NN & PTNT, Luật Lâm nghiệp 2017, Nghị định 156/2018). Vì vậy lập và thực thi một kế hoạch quản lý rừng (cho dù đơn giản) cũng chưa bao giờ được công nhận để hướng dẫn bởi các cơ quan chức năng cho cộng đồng.

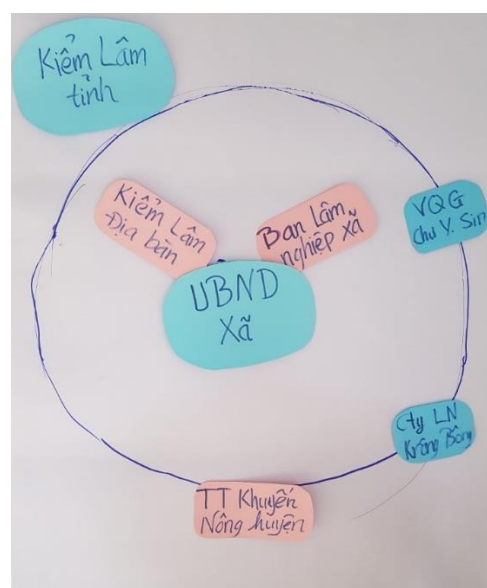
Kết quả này cho thấy để thực hiện quản lý rừng cộng đồng thì hiện nay vấn đề quản lý rừng có tính kế hoạch và có giám sát là cần thiết nhưng còn yếu hoặc chưa hình thành ở các cộng đồng; vì vậy cần có các hỗ trợ nâng cao năng lực cho cộng đồng về đánh giá tài nguyên để lập và thực hiện kế hoạch phù hợp với năng lực và nhu cầu của cộng đồng, cho dù kế hoạch đó có thể đơn giản như khai thác gỗ làm nhà ở đâu, bao nhiêu, năm nào; ở đâu cần trồng rừng, NLKH, diện tích, thời gian.... Bên cạnh đó cần có sự hỗ trợ về thể chế, tính pháp lý của quản lý sử dụng rừng cộng đồng có kế hoạch và được giám sát, đánh giá. v Với

4.1.6. Các bên liên quan trong quản lý rừng cộng đồng

Hoạt động quản lý rừng cộng đồng được sự quản lý của chính quyền địa phương, sự hướng dẫn, tư vấn, giám sát của các cơ quan ban ngành ở các cấp khác nhau. Các bên liên quan có vai trò quan trọng trong quyết định sự tiến bộ, thành công của quản lý rừng cộng đồng. Sử dụng sơ đồ Venn để thúc đẩy cộng đồng đánh giá vai trò quan trọng và mức độ hỗ trợ, ảnh hưởng của các bên liên quan đến quản lý rừng cộng đồng ở hai buôn nghiên cứu (Hình 13)



Buôn Tui



Buôn Hàng Năm

Hình 13. Sơ đồ Venn về tầm quan trọng, mức ảnh hưởng của các bên liên quan trong quản lý rừng cộng đồng.

Ghi chú Venn: Bên liên quan được ghi trong hình tròn càng to hơn thì càng quan trọng, bên liên quan được đặt càng vào trung tâm thì càng có nhiều ảnh hưởng đến quản lý rừng cộng đồng, các bên được đặt chồng lên nhau là có sự quan hệ, phối hợp với nhau.

Kết quả đánh giá từ cộng đồng về các bên liên quan cho thấy các điểm quan trọng:

- UBND xã là quan trọng nhất và có ảnh hưởng lớn nhất đến quản lý rừng cộng đồng. Điều này phản ánh thực tế là UBND xã là cơ quan chính quyền có tư cách pháp nhân và trực tiếp lãnh đạo, thường xuyên chỉ đạo các thôn buôn trong mọi hoạt động. Tuy nhiên điều này cũng chỉ ra hạn chế là UBND xã không có nhân sự có chuyên môn về lâm nghiệp, quản lý rừng do đó không có nhiều hỗ trợ tư vấn cho cộng đồng về chính sách, luật pháp lâm nghiệp, về kỹ thuật quản lý sử dụng rừng.
- Kiểm lâm các cấp (tỉnh, huyện, địa bàn xã): Kiểm lâm vừa là cơ quan chuyên môn vừa là cơ quan thực thi pháp luật về lâm nghiệp. Ở các hai buôn thì kiểm lâm các cấp tỉnh, huyện có vai trò quan trọng và ảnh hưởng đến quản lý rừng cộng đồng ở mức gián tiếp, trong khi đó kiểm lâm viên địa bàn là trực tiếp nhiều hơn với cộng đồng về mặt bảo vệ rừng, pháp lý. Tuy nhiên sau nhiều năm cho thấy kiểm lâm chưa có nhiều hỗ trợ, tư vấn cho cộng đồng về chính sách, kỹ thuật quản lý rừng cộng đồng.
- Ban quản lý Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng (PFES): Từ khi có PFES năm 2014 thì các ban này ở cấp tỉnh, xã có mức độ thường xuyên đến với cộng đồng hơn, tuy nhiên cũng dừng lại là cùng với cộng đồng xác định ranh giới vùng chi trả, thực hiện các chi trả cho cộng đồng. Các ban này được cộng đồng buôn Tuli cho là quan trọng và trực tiếp vì nó cung cấp chi phí cho hộ và quỹ cộng đồng để quản lý rừng.
- Một số bên liên quan gián tiếp như VQG Chư Yang Sin, Công ty Lâm nghiệp Không Bông, Phòng NN & PTNT huyện, trường Đại học Tây Nguyên; trong đó các cơ quan lâm nghiệp địa phương có quan hệ với cộng đồng liên quan đến ranh giới rừng và bảo vệ rừng trong khu vực; các cơ quan khác có liên quan đến thủ tục hành chính; hoặc tư vấn cho quản lý rừng cộng đồng như trường Đại học Tây Nguyên.
- Trung tâm khuyến nông huyện: Chức năng nhiệm vụ của cơ quan này là hỗ trợ người dân trong phát triển canh tác nông lâm nghiệp. Về chức năng nhiệm vụ nó rất quan trọng và cần thường xuyên với cộng đồng; tuy vậy kết quả sơ đồ Venn chỉ ra cơ quan này trong vòng tròn khá nhỏ và đặt ngoài vòng ảnh hưởng. Về trách nhiệm thì cơ quan này không chỉ hướng dẫn về nông nghiệp mà cả lâm nghiệp, tuy vậy trong thực tế hoạt động về lâm nghiệp của cơ quan này là hạn chế, hầu như tập trung cho nông nghiệp; trong khi đó cộng đồng cần có những hướng dẫn quản lý rừng, kỹ thuật lâm sinh phục hồi rừng, sử dụng rừng, đặc biệt là canh tác NLKH trên các đất rẫy dốc cao – một diện tích rất lớn trong khu vực này.

Từ kết quả đánh giá các bên liên quan qua sơ đồ Venn phản ánh một vấn đề khá lớn đó là thiếu cơ quan chức năng chuyên môn (hoặc có như Trung tâm khuyến nông, Hạt kiểm lâm, nhưng chưa thực hiện chức năng của mình) để hỗ trợ, hướng dẫn, tư vấn cho cộng đồng quản lý rừng – một phương thức còn khá mới mẻ ở Việt Nam, do đó sau nhiều năm cộng đồng hầu như chưa thực hiện được các hoạt động quản lý rừng cộng đồng có ý nghĩa và hiệu quả.

Nguyên nhân chính của nó là lâm nghiệp cộng đồng cỏ vè chưa được đặt ra chính thức trong hệ thống quản lý hành chính lâm nghiệp Việt Nam trong nhiều năm qua, cho dù Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004 đã chính thức thừa nhận hình thức quản lý rừng này. Vì vậy việc điều phối, xác định rõ ràng hơn cơ quan chuyên môn nào sẽ tư vấn, hướng dẫn quản lý rừng cộng đồng là rất cần thiết trong bối cảnh các luật và chính sách lâm nghiệp đều chỉ ra rằng cần phát triển lâm nghiệp cộng đồng!

4.1.7. Thay đổi diện tích, chất lượng rừng cộng đồng sau 20 năm (2000 – 2019)

Một trong những nội dung đánh giá hiệu quả của quản lý rừng cộng đồng là xem xét khả năng giảm mất và suy thoái rừng. Nghiên cứu này đánh giá tỷ lệ mất rừng, sự thay đổi chất lượng rừng biểu hiện qua khả năng cung cấp đa dạng lâm sản, chức năng phòng hộ môi trường, sự ổn định của cấu trúc rừng; và cuối cùng chỉ ra những nguyên nhân căn bản của mất và suy thoái rừng trong quá trình quản lý rừng cộng đồng.

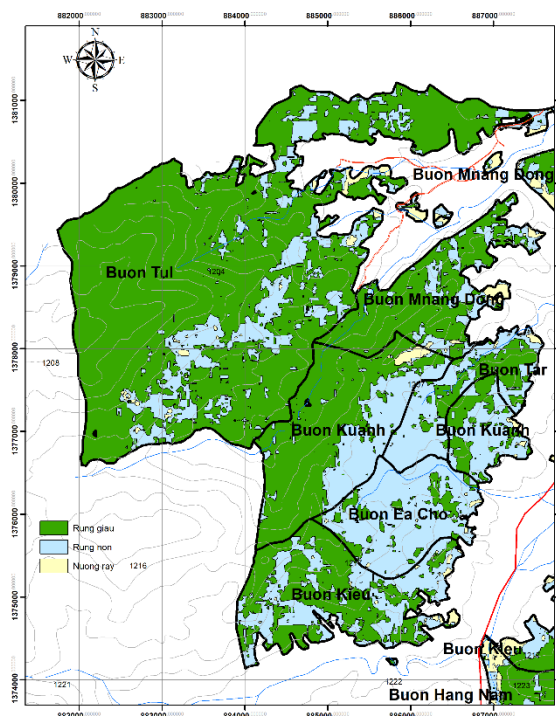
4.1.7.1. Đánh giá mất rừng, thay đổi diện tích trạng thái rừng cộng đồng trên cơ sở giải đoán ảnh vệ tinh

Sử dụng ảnh vệ tinh Google Earth Pro hai thời điểm năm 2000 và 2019 để xem xét mất rừng, sự chuyển đổi diện tích các trạng thái rừng, sử dụng đất ở từng khu rừng cộng đồng trong 20 năm.

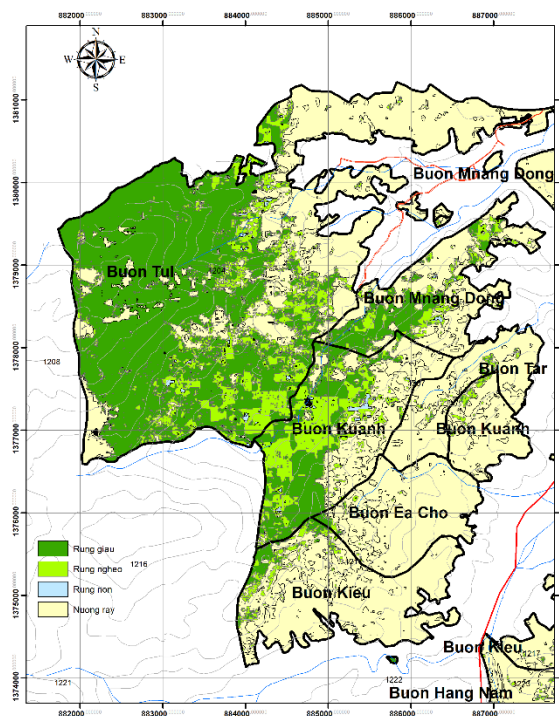
Sử dụng ranh giới rừng cộng đồng theo kết quả kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng năm 2018 của FORMIS II (Bộ NN & PTNT, 2018) cho thấy diện tích rừng cộng đồng buôn Tul chính thức năm 2018 là 1.065,3 ha, trong khi đó diện tích đất lâm nghiệp được giao và ghi trong Sổ Xanh năm 2002 là 1.130,7 ha, sai lệch này có thể được giải thích là do phương pháp đo đạc diện tích rừng ở hai thời điểm là khác nhau; ở buôn Hàng Năm dữ liệu diện tích chính thức theo kiểm kê năm 2018 là 1.267,6 ha, trong khi đó diện tích được giao và ghi trong Sổ Xanh năm 2002 là 404,8 ha, sai lệch này là rất lớn, có vẻ như có sai lầm về ranh giới diện tích rừng cộng đồng buôn Hàng Năm vào thời điểm năm 2002 khi lập Sổ Xanh giao đất lâm nghiệp và kết quả kiểm kê sau này đã điều chỉnh lại. Đánh giá này sử dụng ranh giới và diện tích rừng các cộng đồng ở xã Yang Mao được công nhận trong kiểm kê rừng 2018 theo dữ liệu của FORMIS II.

Kết quả phân tích ảnh vệ tinh cho thấy sự thay đổi các trạng thái rừng từ năm 2000 đến 2019 của rừng cộng đồng buôn Tul ở Bảng 11 và Hình 14, Hình 15.

BẢN ĐỒ TRẠNG THÁI RỪNG CỘNG ĐỒNG
BUỒN TUL 2000



BẢN ĐỒ TRẠNG THÁI RỪNG CỘNG ĐỒNG
BUỒN TUL 2019

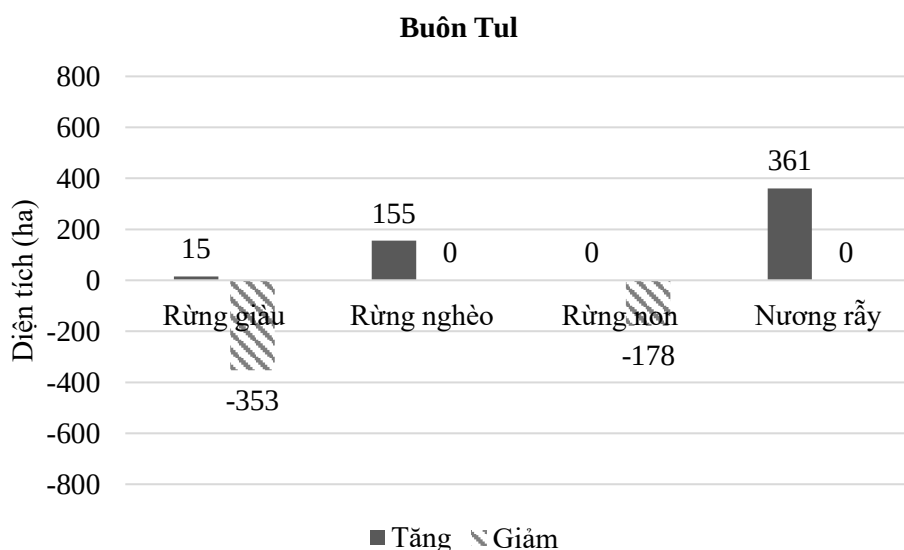


Hình 14. Thay đổi trạng thái rừng cộng đồng buôn Tul từ năm 2000 đến 2019. Nguồn: Giải đoán ảnh vệ tinh Google Earth Pro.

Bảng 11. Ma trận thay đổi diện tích các trạng thái rừng, mất rừng từ năm 2000 đến 2019 ở rừng cộng đồng buôn Tul

Năm 2000	Năm 2019 (ha)				Tổng năm 2000 (ha)
	Rừng giàu	Rừng nghèo	Rừng non	Nương rẫy	
Rừng giàu	511.4	120.1		232.8	864.4
Rừng nghèo		0.0			0.0
Rừng non	15.0	35.0	4.4	127.8	182.2
Nương rẫy				18.7	18.7
Tổng năm 2019 (ha)	526.4	155.1	4.4	379.3	1065.3

Nguồn: Giải đoán ảnh vệ tinh Google Earth Pro.



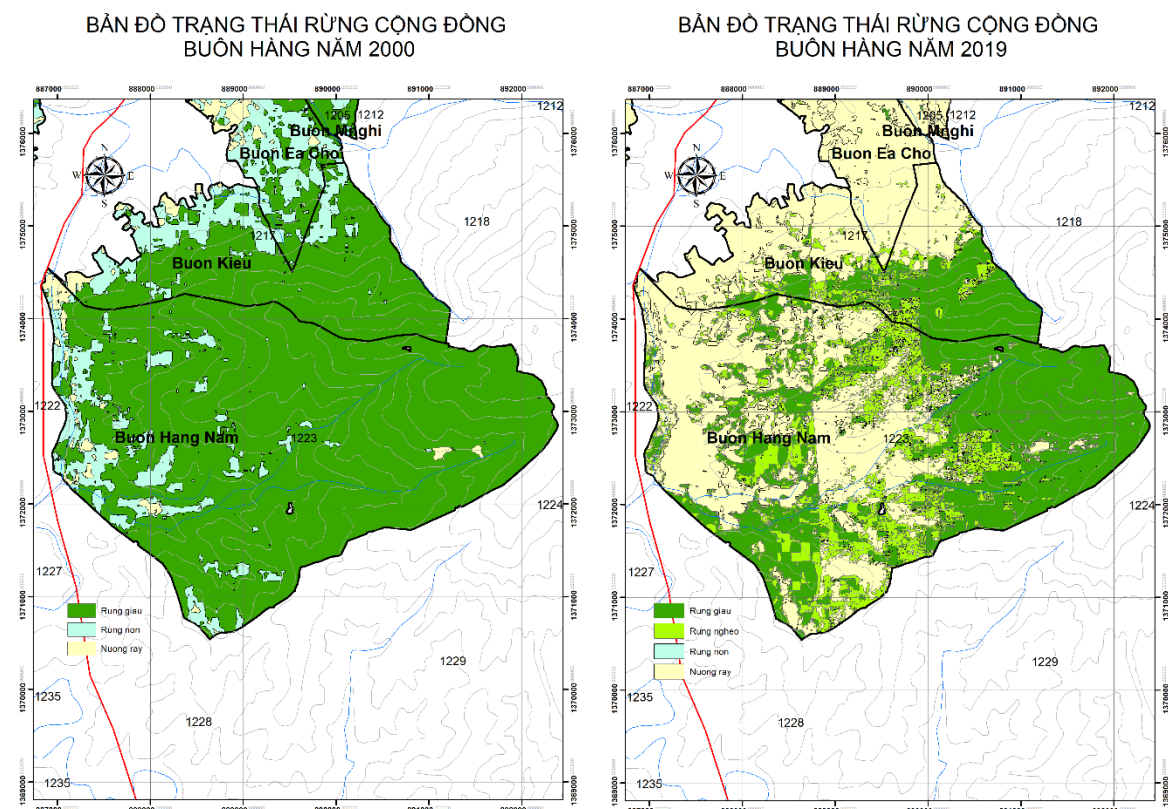
Hình 15. Thay đổi diện tích trạng thái rừng, đất rừng từ năm 2000 đến 2019 ở rừng cộng đồng buôn Tul

Từ kết quả giải đoán ảnh vệ tinh cho thấy mất rừng và suy thoái rừng và nguyên nhân của nó thông qua sự thay đổi diện tích trạng thái rừng, đất rừng ở rừng cộng đồng buôn Tul từ năm 2000 đến 2019 như sau:

- Rừng giàu: Giữ lại 511 ha của năm 2000; tăng thêm + 15 ha do chuyển lên từ rừng non sau 20 năm phục hồi tự nhiên; và giảm thành rừng nghèo -120 ha do sau khai thác gỗ thương mại năm 2009 và tiếp tục khai thác gỗ làm nhà của cộng đồng và chuyển thành đất canh tác nương rẫy - 233 ha. Tổng chung diện tích rừng giàu năm 2019 còn 526 ha, trong đó tăng thêm +15 ha và giảm đi - 353 ha so với năm 2000.
- Rừng nghèo: Không có rừng nghèo năm 2000; gia tăng rừng nghèo từ chuyển từ rừng giàu xuống +120 ha với lý do như nói trên và chuyển từ rừng non lên + 35 ha nhờ phục hồi rừng. Tổng chung diện tích rừng nghèo năm 2019 là 155 ha.
- Rừng non: Giữ lại 4 ha của năm 2000; giảm đi -15 ha do chuyển lên thành rừng giàu và - 35 ha thành rừng nghèo sau 20 năm phục hồi tự nhiên và chuyển thành đất canh tác nương rẫy - 128 ha. Tổng chung diện tích rừng non năm 2019 còn 4 ha, trong đó chủ yếu giảm đi - 178 ha so với năm 2000.
- Đất nương rẫy: Giữ lại 19 ha của năm 2000, và tăng thêm từ chuyển đổi rừng giàu thành đất canh tác là + 233 ha, rừng non + 127 ha. Tổng chung diện tích đất nương rẫy năm 2019 là 379 ha, trong đó chủ yếu tăng thêm + 360 ha so với năm 2000.

Về thay đổi độ che phủ rừng tự nhiên ở buôn Tul, thì năm 2000 diện tích có rừng là 1.046,6 ha, đến năm 2019 còn 685,9 ha; như vậy diện rừng bị mất là 360,7 ha chiếm 34,5% trong vòng 20 năm. Trung bình mỗi năm mất khoảng 1,7% diện tích rừng tự nhiên tương đương với khoảng 18 ha rừng.

Kết quả phân tích ảnh vệ tinh cho thấy sự thay đổi trạng thái rừng từ năm 2000 đến 2019 của rừng cộng đồng buôn Hàng Năm ở Bảng 12 và các Hình 16, Hình 17 .



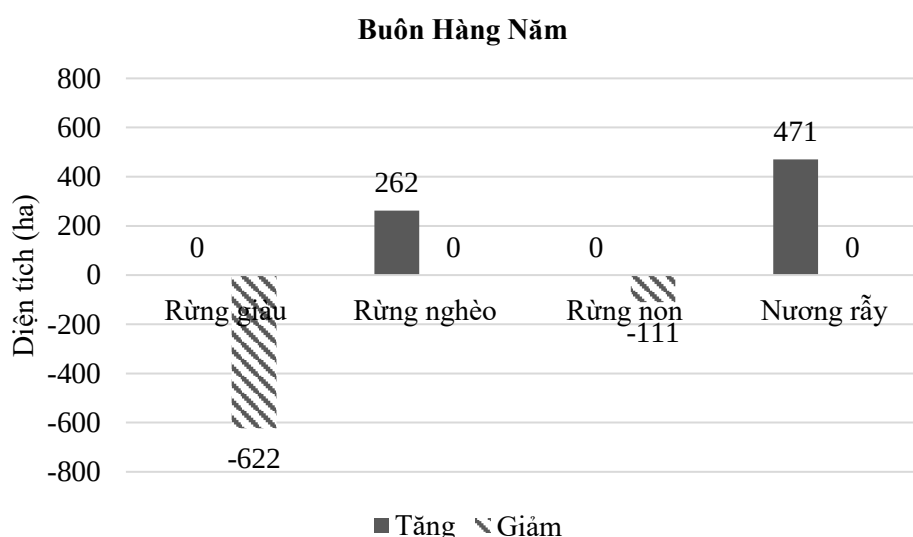
Hình 16. Thay đổi trạng thái rừng cộng đồng buôn Hàng Năm từ năm 2000 đến 2019.

Nguồn: Giải đoán ảnh vệ tinh Google Earth Pro.

Bảng 12. Ma trận thay đổi diện tích các trạng thái rừng, mất rừng từ chuyển đổi sử dụng rừng từ năm 2000 đến 2019 ở rừng cộng đồng buôn Hàng Năm

Năm 2000	Năm 2019 (ha)				Tổng năm 2000 (ha)
	Rừng giàu	Rừng nghèo	Rừng non	Nương rẫy	
Rừng giàu	504.0	262.2		360.2	1126.4
Rừng nghèo		0.0			0.0
Rừng non			8.2	110.5	118.7
Nương rẫy				22.5	22.5
Tổng năm 2019 (ha)	504.0	262.2	8.2	493.3	1267.6

Nguồn: Giải đoán ảnh vệ tinh Google Earth Pro.



Hình 17. Thay đổi diện tích trạng thái rừng, đất rừng từ năm 2000 đến 2019 ở rừng cộng đồng buôn Hàng Năm

Từ kết quả giải đoán ảnh vệ tinh cho thấy mất rừng và suy thoái rừng và nguyên nhân của nó thông qua sự thay đổi diện tích trạng thái rừng, đất rừng ở rừng cộng đồng buôn Hàng Năm từ năm 2000 đến 2019 như sau:

- Rừng giàu: Giữ nguyên 504 ha của năm 2000; giảm đi -262 ha chuyển thành rừng nghèo do quá trình khai thác gỗ gia dụng trong cộng đồng và chuyển thành đất canh tác nương rẫy - 360 ha. Tổng chung diện tích rừng giàu năm 2019 còn 504 ha, trong đó giảm đi - 622 ha so với năm 2000.
- Rừng nghèo: Không có rừng nghèo năm 2000; gia tăng rừng nghèo từ chuyển từ rừng giàu xuống +262 ha với lý do như nói trên. Tổng chung diện tích rừng nghèo năm 2019 là 262 ha.
- Rừng non: Giữ nguyên 8 ha của năm 2000; giảm đi -111 ha do chuyển lên thành đất canh tác nương rẫy. Tổng chung diện tích rừng non năm 2019 còn 8 ha, trong đó chủ yếu giảm đi - 111 ha so với năm 2000.
- Đất nương rẫy: Giữ nguyên 23 ha của năm 2000, và tăng thêm từ chuyển đổi rừng giàu là + 360 ha và rừng non + 110 ha thành đất canh tác. Tổng chung diện tích đất nương rẫy năm 2019 là 493 ha, trong đó chủ yếu tăng thêm + 470 ha so với năm 2000.

Về thay đổi che phủ rừng tự nhiên ở buôn Hàng Năm, thì năm 2000 diện tích có rừng là 1.245,1 ha, đến năm 2019 còn 774,4 ha; mất rừng 470,7 ha chiếm 37,8% trong vòng 20 năm. Trung bình hàng năm mất khoảng 1,9% diện tích rừng tự nhiên tương đương với khoảng 24 ha rừng.

4.1.7.2. Mất rừng được đánh giá bởi cộng đồng

Để xem xét, đánh giá sự nhận biết của người dân về mất rừng cộng đồng, mỗi thành viên tham gia được đề nghị tự đánh giá và cho điểm về diện tích rừng còn duy

trì sau gần 20 năm (2000 – 2019) theo mức thang 1 – 10 điểm: 1 là diện tích còn lại 1/10 (10%) và 10 là diện tích còn lại 10/10 (100%) (Bảng 13).

Bảng 13. Cộng đồng tự đánh giá thay đổi diện tích rừng từ năm 2000 – đến năm 2019

Điểm đánh giá về diện tích rừng còn lại	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
	Số người đánh giá theo điểm										Tổng
Buôn Tul							7	11			18
Buôn Hàng năm					4	1	5	3	4	5	22

Ghi chú điểm: 1: Diện tích rừng còn lại ít nhất là 1/10 và 10: Diện tích rừng còn lại là cao nhất 10/10, hoặc không mất rừng.

Kết quả tự đánh giá của cộng đồng buôn Tul rất tập trung và cho thấy người dân ở buôn này cho rằng diện tích rừng cộng đồng của mình sau 20 quản lý còn lại 7/10 – 8/10 (70% – 80%); trong khi đó người dân buôn Hàng Năm đánh giá diện tích rừng còn lại của buôn rất biến động, trong phạm vi 5/10 đến 10/10 (50% - 100%).

So sánh với kết quả giải đoán ảnh vệ tinh để xác định mất rừng nói trên; cho thấy người dân cộng đồng buôn Tul xác định diện tích rừng của cộng đồng còn lại sau 20 năm là 70-80%, trung bình 75% là chính xác, tương đương với tỷ lệ mất rừng khoảng 35%, như là kết quả giải đoán ảnh vệ tinh. Kết quả thẩm định này cho thấy dù người dân buôn Tul không có phương tiện thiết bị nhưng vẫn có cảm nhận và đánh giá đúng hiện trạng và sự thay đổi diện tích rừng của mình. Trong khi đó người dân buôn Hàng Năm có lẽ chưa rõ ràng về ranh giới diện tích rừng cộng đồng nên kết quả đánh giá sự thay đổi diện tích rừng không tập trung và thiếu chính xác.

So sánh tỷ lệ mất rừng từ rừng cộng đồng và mất rừng cả vùng Tây Nguyên:

- Đối với hai cộng đồng nghiên cứu, thì hàng năm cộng đồng đã làm mất 1,7% diện tích rừng ở buôn Tul và 1,9% ở buôn Hàng Năm.
- Đối với rừng sản xuất do các Công ty lâm nghiệp quản lý và rừng phòng hộ do các Ban quản lý nhà nước quản lý bảo vệ (không tính đến rừng đặc dụng vì loại rừng này được đầu tư cao cho bảo vệ rừng nghiêm ngặt), thì trong vòng 5 năm (2010 – 2015) mất trên 300.000 ha rừng trong tổng diện tích rừng sản xuất và phòng hộ ở Tây nguyên là 2.710.275 ha (Tổng Cục lâm nghiệp, 2018). Như vậy tỷ lệ mất rừng là 11,1% trong 5 năm và trung bình hàng năm đã mất 2,21% diện tích rừng. Trong thực tế cho thấy ở nhiều diện tích rừng sản xuất hoặc ngay cả phòng hộ thuộc khu vực quốc doanh ở Tây Nguyên đã bị mất trắng hoặc đã suy thoái nghiêm trọng.

Kết quả so sánh mất rừng trên cho thấy cộng đồng ở hai điểm nghiên cứu có tỷ lệ mất rừng thấp hơn tỷ lệ mất rừng chung ở Tây Nguyên. Cũng cần làm rõ hơn là các Ban quản lý rừng phòng hộ, các Công ty lâm nghiệp được nhà nước đầu tư nhân lực,

xây dựng cơ sở hạ tầng và các nguồn lực khác để kinh doanh rừng, được quyền khai thác tài nguyên rừng để thu lợi nhuận; trong khi đó cộng đồng hoàn toàn không có một đầu tư nào như vậy, đồng thời không được thực thi cơ chế hưởng lợi sản phẩm rừng trong nhiều năm, bên cạnh đó với sự phát triển kinh tế xã hội thì cộng đồng có nhu cầu khách quan trong mở rộng đất canh tác và bổ sung đất canh tác từ rừng vì gia tăng dân số tự nhiên trong 20 năm qua.

4.1.7.3. Thay đổi chất lượng, khả năng cung cấp lâm sản của rừng, cấu trúc rừng,

Ngoài đánh giá thay đổi diện tích trạng thái rừng, mất và suy thoái rừng như trên, thì nghiên cứu này cũng tiến hành thẩm định sự thay đổi chất lượng rừng, với hai nội dung: i) Đánh giá thay đổi về khả năng cung cấp gỗ và lâm sản ngoài gỗ, dịch vụ rừng (giữ nước, đất) của rừng cộng đồng từ năm 2000 đến 2019; ii) Đánh giá hiện trạng cấu trúc phân bố số cây theo cấp kính (N/D) – một cấu trúc cơ bản của rừng để định lượng về tài nguyên gỗ và đánh giá sự ổn định sinh thái rừng của từng trạng thái rừng.

i) Thay đổi chất lượng rừng qua khả năng cung cấp lâm sản, dịch vụ từ rừng cộng đồng:

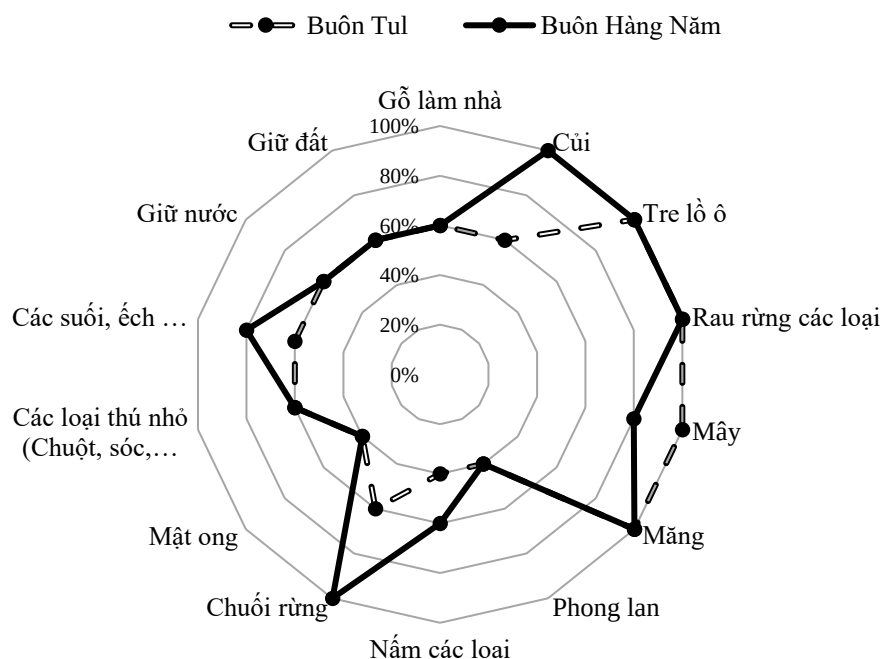
Tất cả các sản phẩm gỗ, lâm sản ngoài gỗ (thực vật) và động vật nhỏ cộng đồng lấy sử dụng từ rừng từ trước đến nay và dịch vụ rừng (giữ đất, nước) được thẩm định khả năng cung cấp hiện tại. Mỗi loại lâm sản được từng cá nhân đánh giá mức khả năng cung cấp hiện tại theo điểm 1-5, trong đó 1 là còn rất ít và 5 là còn duy trì phong phú như cũ, không thay đổi. Điểm cuối cùng về khả năng cung cấp của mỗi sản phẩm rừng được xác định trên cơ sở có số người chọn tập trung nhất và quy điểm thành % với điểm 5 ứng với 100%. Kết quả trình bày ở Bảng 14 và Hình 18.

Bảng 14. Điểm về khả năng cung cấp lâm sản, dịch vụ rừng hiện tại ở năm 2019 so với năm 2000 có điểm 5

Loại lâm sản, dịch vụ từ rừng	Buôn Tul	Buôn Hàng Năm
Gỗ làm nhà	3	3
Củi	3	5
Tre lồ ô	5	5
Rau rừng các loại	5	5
Mây	5	4
Măng	5	5
Phong lan	2	2
Nấm các loại	2	3
Chuối rừng	3	5
Mật ong	2	2
Các loại thú nhỏ (Chuột, sóc, nhím, dúi, chồn...)	3	3

Loại lâm sản, dịch vụ từ rừng	Buôn Tul	Buôn Hàng Năm
Các suối, ếch ...	3	4
Giữ nước	3	3
Giữ đất	3	3

Ghi chú: Điểm từ 1 – 5



Hình 18. Khả năng (%) cung cấp lâm sản, dịch vụ của rừng cộng đồng hiện tại ở năm 2019 so với năm 2000 là 100%

Với kết quả đánh giá cho thấy:

- Gỗ làm nhà: Ở hai buôn đều cho thấy có sự suy giảm khả năng cung cấp của rừng cộng đồng, chỉ còn khả năng 60% so với năm 2000. Suy giảm gỗ mạnh có nguyên nhân chủ yếu là khai thác gỗ làm nhà trong cộng đồng và đôi khi từ bên ngoài cộng đồng không kế hoạch, không kỹ thuật.
- Củi: Khả năng cung cấp của rừng cộng đồng buôn Hàng Năm là 100%, buôn Tul là 60%. Về tài nguyên rừng thì cả hai buôn khá xấp xỉ, buôn Tul được đánh giá củi có khả năng cung cấp thấp hơn do địa hình để thu lượm củi khó hơn buôn Hàng Năm.
- Các loại lâm sản ngoài gỗ là thực vật ít bị suy giảm do có khả năng sinh trưởng, phục hồi tốt sau khai thác, dồi dào so với nhu cầu (còn khả năng cung cấp 80 – 100%) là: Tre lồ ô, các loại rau rừng, mây, măng, chuối rừng.
- Các loại lâm sản ngoài gỗ là thực vật bị suy giảm mạnh (còn khả năng cung cấp < 50%) như phong lan, nấm các loại. Đây là các loại khá hiếm và dễ bị suy thoái nếu khai thác không kiểm soát.

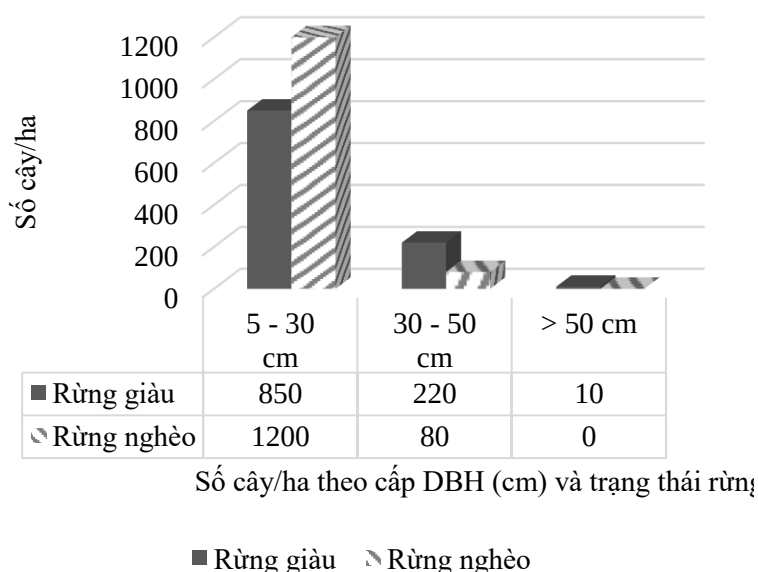
- Về động vật rừng thì cá suối và ếch không suy giảm nhiều, khả năng cung cấp (60 – 80%) vì đây là các loại có số lượng phong phú, bảo đảm được nhu cầu tại chỗ; trong khi đó mật ong, thú nhỏ các loại đã bị suy giảm mạnh do nhạy cảm với sự tác động quá mức (khả năng cung cấp còn 40 – 60%).
- Khả năng giữ đất, nước của rừng ở hai buôn suy giảm, còn khoảng 60%. Suy giảm khả năng này chủ yếu là do mất rừng và suy thoái rừng nói trên.

Kết quả đánh giá chất lượng rừng chung cho thấy sau 20 năm thì trung bình rừng bị suy thoái khoảng 20 – 30% khả năng cung cấp lâm sản, dịch vụ sinh thái rừng; trong đó giảm nhiều ở gỗ, phong lan, nấm, thú nhỏ, mật ong, khả năng giữ đất, nước của rừng; các loại thực vật cộng đồng thu hái làm thức ăn, cá suối thì còn duy trì khá tốt.

Kết quả nghiên cứu cho thấy một số loài LSNG là thực vật có phân bố phong phú, có khả năng sinh trưởng tốt nên cho dù cộng đồng sử dụng thường xuyên vẫn còn duy trì được; trong khi đó sử dụng gỗ làm nhà của cộng đồng đang đem lại vấn đề. Cả hai cộng đồng đã và đang có nhu cầu cao trong khai thác gỗ làm nhà, việc này lại được tiến hành không có kế hoạch, không có kỹ thuật; nếu kéo dài tiếp tục thì nguy cơ làm suy thoái hoàn toàn các khu rừng cộng đồng; vì vậy một hướng dẫn quản lý và kỹ thuật khai thác gỗ làm nhà bền vững được xây dựng, thừa nhận trong cộng đồng và chính quyền là quan trọng trong quản lý rừng cộng đồng ở đây.

ii) *Thay đổi cấu trúc đường kính theo sự thay đổi trạng thái rừng:*

Từ dữ liệu thu thập trên ô mẫu tròn phân tầng theo cấp kính, định lượng cấu trúc số cây theo cấp kính (N/D) ở hai trạng thái chính là rừng giàu và nghèo ở hai khu rừng cộng đồng thể hiện ở các Hình 19 và Hình 20.

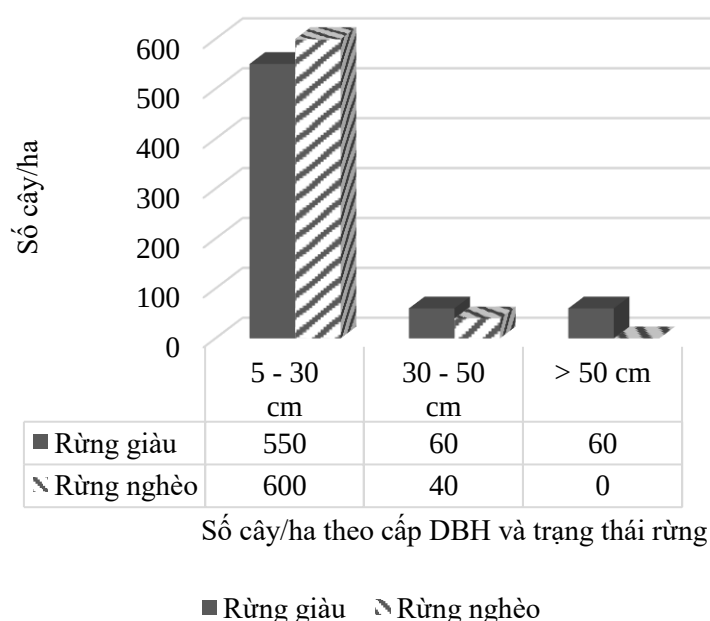


Hình 19. Cấu trúc số cây (N/ha) theo cấp kính DBH ở hai trạng thái rừng cộng đồng buôn Tul

Nhìn chung cấu trúc N/D của hai trạng thái rừng giàu và nghèo ở hai khu rừng cộng đồng đều có dạng phân bố giảm, bảo đảm được sự kế thừa và ổn định các thế hệ cây rừng. Trong đó cấu trúc N/D của rừng giàu ở hai buôn khá tốt, có tốc độ giảm số cây vừa phải và còn duy trì số cây thành thực khá cao, do đó có trữ lượng cao, có thể khai thác gỗ. Cấu trúc N/D rừng nghèo hầu như không còn cây thành thực có thể khai thác gỗ, số cây tập trung ở cấp kính non (<30cm) và tốc độ giảm số cây mạnh, rừng không ổn định.

Trong khu rừng buôn Tul nơi đã áp dụng mô hình rừng ổn định để khai thác gỗ thương mại vào năm 2008 thì sau 10 năm đã phục hồi và hiện ở trạng thái rừng giàu, có cấu trúc N/D tiệm cận mô hình rừng ổn định, bảo đảm sự bền vững của rừng (Hình 19); điều này chứng minh sự phù hợp của mô hình rừng ổn định trong khai thác có tác động thấp và ổn định rừng lâu dài trong phương thức quản lý rừng cộng đồng.

Trong khi đó theo kết quả đánh giá thay đổi diện tích trạng thái rừng ở trên, thì buôn Tul có 120 ha chuyển từ rừng giàu xuống rừng nghèo do khai thác sử dụng không kiểm soát mà chủ yếu là khai thác gỗ làm nhà, và ở buôn Hàng Năm là 262 ha; do vậy chất lượng, khả năng cung cấp gỗ rừng cộng đồng cũng suy giảm theo trạng thái rừng. Suy giảm chất lượng rừng gỗ do chuyển diện tích trạng thái rừng giàu thành nghèo chiếm từ 14% ở buôn Tul đến 23% ở buôn Hàng Năm.



Hình 20. Cấu trúc số cây (N/ha) theo cấp kính DBH ở hai trạng thái rừng cộng đồng buôn Hàng Năm

Một lần nữa cho thấy sự suy thoái rừng ở đây là do khai thác sử dụng gỗ lạm dụng, không có kỹ thuật; trong khi đó mô hình rừng ổn định lại rất đơn giản nhưng có hiệu quả trong xác lập khả năng cung cấp gỗ bền vững của rừng, để từ đó giúp cho lập kế hoạch, phân phối gỗ cho thành viên cộng đồng. Sự phù hợp của mô hình rừng ổn

định một lần nữa đã được chứng minh từ kết quả đánh giá cấu trúc rừng này, tức là sau 10 năm khai thác gỗ thương mại ở buôn Tul theo mô hình rừng ổn định, rừng đã phục hồi cấu trúc và trữ lượng về trạng thái rừng giàu. Cần xem áp dụng mô hình rừng ổn định như là cơ sở sinh thái và thực tiễn trong quản lý rừng cộng đồng bền vững trong thời gian đến.

4.1.7.4. Nguyên nhân mất và suy thoái rừng cộng đồng

Từ kết quả đánh giá trên cho thấy sau 20 năm quản lý rừng cộng đồng, diện tích và chất lượng rừng cộng đồng bị suy giảm; các nguyên nhân của nó đã được hai cộng đồng chỉ ra ở Bảng 15.

Bảng 15. Nguyên nhân làm mất rừng và suy thoái rừng cộng đồng theo thứ tự từ tác động cao đến thấp

Buôn Tul	Buôn Hàng Năm
- Chuyển đổi rừng sang canh tác nương rẫy để mở rộng đất canh tác cho phát triển kinh tế hộ - Bán đất rẫy cho người ngoài và tiếp tục chặt rừng làm rẫy - Không có hoặc không được thực thi chính sách hưởng lợi từ rừng trong thời gian (2002 – 2005 và 2009 - 2014) nên cộng đồng giảm sự quan tâm bảo vệ rừng. - Khai thác sử dụng gỗ làm nhà trong cộng đồng không có kế hoạch, thiếu kỹ thuật bền vững - Săn bắt động vật rừng từ người bên ngoài không kiểm soát được - Tăng dân số tự nhiên, tách hộ tăng nhu cầu đất canh tác	- Không có hoặc không được thực thi chính sách hưởng lợi từ rừng một thời gian dài (2002 – 2014) nên cộng đồng giảm sự quan tâm bảo vệ rừng. - Chuyển đổi rừng sang canh tác nương rẫy để mở rộng đất canh tác cho phát triển kinh tế hộ - Canh tác đất dốc độc canh làm xấu đất, sau đó cho thuê rẻ đất cho công ty lâm nghiệp Krông Bông trồng rừng keo lai trên 2 chu kỳ, tiếp tục chặt rừng mới để lấy đất canh tác. - Bán đất rẫy cho người ngoài và tiếp tục chặt rừng làm rẫy - Khai thác gỗ làm nhà và lâm sản ngoài gỗ của cộng đồng và cả người ngoài không có kiểm soát. - Với sự hỗ trợ của máy móc, thuốc hóa học, phân bón nên hộ gia đình có khả năng canh tác trên quy mô lớn hơn, do vậy rừng bị chặt để mở rộng đất canh tác - Tăng dân số tự nhiên, tách hộ tăng nhu cầu đất canh tác

Trong các nguyên nhân nêu lên, có các nhóm nguyên nhân chính và chung ở cả hai buôn gây suy thoái và mất rừng theo thứ tự chính yếu là:

1. Quản lý đất lâm nghiệp yếu kém trong cộng đồng và cả hệ thống quản lý đất đai địa phương, nên nhiều diện tích rừng bị chuyển đổi sang làm rẫy (trồng chủ yếu

các cây ngắn ngày phổ biến như bắp, mì, dừa), mua bán, sang nhượng, cho thuê đất rẫy, sau đó lại tiếp tục khai phá rừng lấy đất canh tác mới.

2. Quản lý và sử dụng, gỗ, lâm sản ngoài gỗ không có kế hoạch, kỹ thuật, không kiểm soát được của người bên trong và ngoài cộng đồng đã làm suy thoái chất lượng rừng. Đặc biệt tác động lớn đến chất lượng rừng là khai thác gỗ làm nhà của các cộng đồng với khối lượng lớn nhưng không có kỹ thuật, kế hoạch nào. Cả hai buôn hầu hết các hộ đều sử dụng gỗ để làm nhà sàn và chuồng trại chăn nuôi; do đó đã gây áp lực lớn lên rừng, làm suy thoái chất lượng các khu rừng tự nhiên
3. Không có hoặc không thể áp dụng chính sách hưởng lợi từ rừng trong một thời gian dài đã làm giảm sự quan tâm quản lý bảo vệ rừng cộng đồng; rừng bị xâm hại từ bên trong lẫn ngoài cộng đồng.
4. Tăng dân số tự nhiên trong hai buôn nghiên cứu (ở đây không có tăng dân số cơ học do di cư tự do, chỉ có vài hộ kinh vào buôn mở cửa hàng buôn bán) dẫn đến nhu cầu mở rộng đất canh tác cho các hộ mới tách. Tốc độ tăng dân số tự nhiên trong vùng là 1,98%/năm (Nguồn Website UBND huyện Krông Bông) khá tương đồng với tỷ lệ mất rừng hàng năm từ 1,7 – 1,9% lần lượt ở buôn Tul và Hàng Năm.

Vì vậy tăng cường quản lý đất đai về mặt nhà nước đồng thời với quản lý đất đai theo quy định của quản lý rừng cộng đồng là cần thiết để hạn chế sự chuyển đổi mục đích sử dụng rừng, đất lâm nghiệp. Trong nội bộ cộng đồng thì quy định về khai thác và chia sẻ lâm sản bền vững cần quan tâm hơn, trong đó lưu ý đến chia sẻ khai thác gỗ làm nhà. Hiện nay và thời gian đến việc xây dựng lại và thực thi quy ước quản lý rừng cộng đồng còn chưa có cơ sở phát lý và thực tiễn, thì ít nhất cũng cần có sự thúc đẩy tạo sự đồng thuận trong cộng đồng để cùng xây dựng và áp dụng một hướng dẫn khai thác sử dụng gỗ làm nhà trong hệ thống quản lý rừng chung.

4.1.8. Lợi ích từ rừng được giao và cách chia sẻ lợi ích trong cộng đồng

4.1.8.1. Thực thi chính sách hưởng lợi lâm sản từ rừng được giao

Chính sách hưởng lợi gỗ từ rừng được giao đầu tiên là Quyết định số 178/2001 của Thủ tướng Chính phủ, trong đó tính toán lợi ích cho người nhận rừng từ gỗ dựa vào tỷ lệ tăng trưởng của rừng, sau đó là các Quyết định 40/2005, Thông tư 12/2017 của Bộ NN & PTNT cho phép hộ gia đình, cộng đồng là chủ rừng được phép khai thác gỗ, lâm sản ngoài gỗ trên rừng được giao cho cả hai mục đích thương mại và gia dụng và Luật Lâm nghiệp 2017, Nghị định 156/2018 trong đó cộng đồng được khai thác lâm sản bình đẳng như các tổ chức, cá nhân có quyền sử dụng rừng.

Quyết định 178/2001 thì không thể áp dụng trong thực tế vì phải còn chờ quá lâu để rừng mới đủ trữ lượng thành thực được phép khai thác (với rừng nghèo thì trên 30 năm) và tính toán lượng gỗ hưởng lợi theo tăng trưởng là phức tạp và khó hiểu với người dân (Bảo Huy, 2005, 2006, 2007, 2019). Các Quyết định 40/2005 của Bộ NN & PTNT yêu cầu cộng đồng phải có phương án Điều chế rừng hoặc Thông tư 12/2017 đòi hỏi phải có Chứng chỉ rừng mới được phép khai thác gỗ cho thương mại. Đây là

các yêu cầu hoàn toàn vượt ra ngoài khả năng của cộng đồng bản địa trong quá khứ cũng như tương lai (Bảo Huy, 2019). Do vậy trong thực tế thì hầu như chưa có hộ gia đình, cộng đồng nào chính thức được hưởng lợi trong khai thác gỗ thương mại từ các chính sách nói trên.

Trong khi đó các dự án quốc tế với sự hợp tác của nhà khoa học lâm học Việt Nam và Liên Bang Đức đã ứng dụng lý thuyết cấu trúc rừng chuẩn để xây dựng ra mô hình rừng ổn định – đây là mô hình vừa bảo đảm ổn định rừng về mặt sinh thái vừa đơn giản, cộng đồng có thể ứng dụng để khai thác chọn gỗ bền vững (Bảo Huy, 2006, 2007, 2019). Mô hình rừng ổn định đã thử nghiệm ở buôn Tul vào năm 2008 và cho thấy có kết quả tốt, tạo ra thu nhập từ gỗ thương mại cho cộng đồng. Vì vậy Quyết định số 3058/QĐ-UBND năm 2009 của UBND tỉnh Đắk Lắk “Hướng dẫn kỹ thuật quản lý rừng cộng đồng dân cư thôn, buôn” đã cho phép áp dụng mô hình rừng ổn định để khai thác gỗ bền vững trong các khu rừng cộng đồng. Từ kết quả đánh giá trên đây cho thấy rừng sau khai thác bền vững (kết quả đánh giá thay đổi cấu trúc rừng ở buôn Tul sau 20 năm khai thác đã trình bày ở phần trên). Mô hình này không chỉ dùng để xác định số cây khai thác bền vững mà còn là cơ sở để xây dựng cơ chế chính sách hưởng lợi từ gỗ thương mại, gia dụng rõ ràng, minh bạch, dễ áp dụng cho người dân; nhưng đáng tiếc mô hình rừng ổn định đang bị lãng quên.

Thông qua đánh giá cho thấy cộng đồng hầu như không có thông tin hoặc không được cập nhật thông tin về chính sách lâm nghiệp, đặc biệt là chính sách sử dụng rừng và hưởng lợi lâm sản; các bên liên quan hầu như không có hoạt động truyền thông hỗ trợ cộng đồng tiếp cận các thông tin, chính sách này.

4.1.8.2. Chia sẻ lợi ích từ nhận chi trả dịch vụ môi trường rừng đầu nguồn của rừng cộng đồng

Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng (PFES) mà cụ thể là bảo vệ nguồn nước đầu nguồn các nhà máy thủy điện đã tạo ra động lực khá tốt cho bảo vệ rừng. Về thực chất nó như là chương trình khoán bảo vệ rừng nhưng được tiến hành trên các lưu vực đầu nguồn của các nhà máy thủy điện. Chính sách này thu hút sự tham gia hầu như toàn bộ hộ gia đình, cộng đồng sinh sống trên các lưu vực có nhà máy thủy điện, nhà máy nước sạch vì sức hút thu nhập tiền mặt.

Nghiên cứu này không có mục đích đánh giá độ chính xác của việc chi trả PFES như xác định diện tích chi trả trong lưu vực, định mức chi trả hàng năm; báo cáo này chỉ xem xét cách thức cộng đồng chia sẻ tiền PFES nhận được từ rừng của cộng đồng.

i) Buôn Tul:

Rừng cộng đồng có 415 ha tham gia dịch vụ môi trường rừng với đơn giá được chi trả là 270.000 đ/ha/năm, với 42 hộ thành viên được chi trả từ nguồn thu của rừng cộng đồng trong tổng số 106 hộ của toàn buôn. Các hộ còn lại trong buôn nhận PFES thông qua hợp đồng với các chủ rừng khác như VGQ Chư Yang Sin, UBND xã Yang Mao.

Tiền nhận được chia cho các hộ tham gia bảo vệ rừng, mỗi hộ 1,5 triệu/năm, năm 2019 nâng lên mỗi hộ 2 triệu đồng/năm, phần còn lại giữ lại đưa vào quỹ của buôn. Việc phân chia kinh phí do sự chỉ đạo của UBND xã Yang Mao, cùng với đại diện các ban ngành trong buôn như Ban tự quản buôn, Chi bộ, Mặt trận, Hội phụ nữ, Hội nông dân, Công an viên, Đoàn thanh niên họp thống nhất cách chia cho các hộ tham gia và tạo quỹ buôn. Các bên tham gia trong phân chia lợi ích ở đây có đáng đáp “mặt trận” và có những đại diện không cần thiết

Quỹ chung của buôn được sử dụng để chi cho các việc sau: Tuần tra bảo vệ rừng cộng đồng (mua thức ăn, trả tiền công); Sửa chữa nhà cộng đồng; Trả tiền điện thấp sáng trong buôn; Sửa chữa cổng chào buôn.

Việc chi quỹ thông qua họp thống nhất với các ban ngành trong buôn nói trên. Việc giám sát và công khai tài chính: Hàng năm đều có công khai tài chính thông qua cuộc họp của buôn. Các ban ngành trong buôn thực hiện việc giám sát minh bạch và công khai tài chính

ii) Buôn Hàng Năm:

Rừng cộng đồng có 248 ha tham gia dịch vụ môi trường rừng với đơn giá được chi trả là 300.000 đ/ha/năm, với 07 hộ thành viên được chi trả từ nguồn thu của rừng cộng đồng trong tổng số 167 hộ của toàn buôn. Các hộ còn lại trong buôn nhận PFES thông qua họp đồng với các chủ rừng khác như VGQ Chư Yang Sin, Công ty lâm nghiệp Không Bông và UBND xã Yang Mao.

Tiền nhận được chia cho các 07 hộ tham gia bảo vệ rừng, mỗi hộ 2.0 triệu/năm, trưởng nhóm được phụ cấp thêm 1.0 triệu/năm, phần còn lại giữ lại đưa vào quỹ của buôn. Việc phân chia kinh phí như vậy dựa trên chỉ đạo của UBND xã Yang Mao, Ban tự quản buôn họp với Chi bộ buôn để thống nhất cách chia.

Quỹ chung của buôn được sử dụng để chi chủ yếu cho chi phí kéo điện, sửa và trả tiền điện thấp sáng trong buôn.

Việc chi quỹ của buôn thì được Ban tự quản buôn họp thông qua với người dân. Công khai tài chính hiện chưa làm và chưa có giám sát thu chi, dự kiến năm 2019 sẽ công khai tài chính và các bên giám sát là trưởng buôn, bí thư chi bộ và các ban ngành trong buôn.

Trong khi đó Ban Quản lý Quỹ PFES ở tỉnh chưa thiết lập hệ thống giám sát và đánh giá rõ ràng. Hầu hết các hướng dẫn chính sách về dịch vụ môi trường tập trung vào thiết lập thể chế tổ chức, vận hành quỹ và báo cáo tài chính; trong khi đó không cung cấp hướng dẫn rõ ràng về giám sát và đánh giá (Bảo Huy, 2019).

Báo cáo này không đánh giá việc tổ chức vận hành PFES đã chính xác hay chưa, tuy nhiên qua kết quả thu thập số liệu diện tích rừng cho thấy theo kết quả kiểm kê rừng năm 2018 (FORMIS II, 2018) thì buôn Tul hiện có 768 ha và Hàng Năm và 856 ha rừng tự nhiên trong lưu vực được chi trả PFES; trong khi đó hiện tại hai cộng đồng nhận chi trả PFES ở buôn Tul là 415 ha và buôn Hàng Năm là 248 ha. Sai lệch

diện tích chi trả PFES là rất lớn, các cộng đồng nhận được chi trả trên diện tích nhỏ hơn diện tích rừng mình đang bảo vệ, diện tích còn chưa được chi trả lần lượt là 353 ha và 608 ha ở buôn Tul và Hàng Năm. Sự sai lệch này có nguyên nhân cơ bản là kỹ thuật xác lập ranh giới lưu vực, phương pháp đo diện tích và định nghĩa về rừng và cách xác định trạng thái có rừng vào năm 2014 khi bắt đầu PFES ở đây; tuy nhiên trong đó ở buôn Hàng Năm có sai lệch diện tích rất lớn mà nguồn gốc là từ kết quả sai lệch trong lập bản đồ giao đất giao rừng năm 2002. Theo quy định mới thì Ban quản lý Quỹ PFES sẽ lấy kết quả kiểm kê rừng 2018 của FORMIS II để làm căn cứ xác lập diện tích chi trả vào năm 2019.

Nhìn chung phân chia lợi ích từ PFES ở các cộng đồng có đặc điểm:

- Phân chia các hộ theo các nguồn rừng nhận PFES khác nhau, không chỉ là rừng cộng đồng mà còn là rừng của các chủ rừng khác khoán bảo vệ rừng cho cộng đồng; với mục đích là công bằng thu nhập từ PFES của các hộ trên cơ sở điều phối các nguồn PFES khác nhau trong cộng đồng..
- Đối với rừng cộng đồng thì mỗi hộ tham gia được nhận một lượng tiền nhất định còn lại giữ làm quỹ và chi tiêu chung cộng đồng. Việc phân chia này do sự chỉ đạo của UBND xã Yang Mao.
- Việc minh bạch và công khai tài chính quỹ chung từ PFES còn chưa rõ ràng ví dụ ở buôn Hàng Năm.

PFES là nguồn thu tiền mặt duy nhất hiện nay của hộ gia đình thành viên và để tạo quỹ cộng đồng. Đối với các cộng đồng dân tộc thiểu số thì việc phân chia lợi ích thường khá minh bạch và đồng đều, phân chia lợi ích từ FPES cũng gần như vậy; các hộ hầu như nhận được tiền thu từ FPES khá đồng đều. Tuy nhiên với cách phân chia lợi ích PFES như trên thì vẫn còn nhiều áp đặt, chưa rõ ràng vì sao các hộ được nhận một số tiền cố định như vậy và còn lại giữ quỹ?; do đó hỗ trợ cho cộng đồng (với sự đồng ý của UBND xã Yang Mao) để xây dựng cơ chế phân chia thu nhập từ PFES cho hộ tham gia và quản lý sử dụng quỹ từ nguồn PFES một cách có hiệu quả là cần thiết.

4.1.8.3. Lượng hóa thành tiền thu nhập từ rừng cộng đồng

Trong thực tế rất khó đánh giá thu nhập hay giá trị các sản phẩm mà các hộ gia đình trong cộng đồng lấy từ rừng. Do vậy thiếu thông tin định lượng về đóng góp lâm sản từ rừng cộng đồng vào thu nhập hộ gia đình, cộng đồng (Sunderlin và Ba, 2005). Vì hầu hết chúng được cộng đồng lấy sử dụng, rất ít sản phẩm bán ra thị trường. Tuy nhiên, nguồn lâm sản rừng mà cộng đồng thu hái thường xuyên từ rừng, có thể là từng ngày, hoặc từng tuần, tháng, năm hoặc theo mùa.... có vai trò quan trọng trong đời sống của họ và đóng góp đáng kể trong nguồn thu của hộ nhưng ít khi được lượng hóa thành tiền.

Các hộ trong cộng đồng thu hoạch gỗ làm nhà và các lâm sản ngoài gỗ từ rừng là tự do, họ đều được tiếp cận tài nguyên rừng để khai thác, thu hái theo nhu cầu và lao động của hộ. Về lý thuyết thì tất cả sản phẩm này đều được quy định cách sử dụng

bền vững trong các quy ước, tuy nhiên hầu như quy ước không còn hiệu lực như đánh giá ở phần trên. Các lâm sản ngoài gỗ cộng đồng vẫn sử dụng tự do theo truyền thống từ trước đến nay, thậm chí người bên ngoài cũng có thể tiếp cận; riêng về gỗ làm nhà tuy có nhiều quy định về thủ tục hành chính lâm nghiệp để hộ có nhu cầu phải làm đơn xin phép khai thác gỗ làm nhà hợp lệ, tuy nhiên ít khi được áp dụng trong thực tế vì sự phức tạp về thủ tục hoặc hộ không tiếp cận được.

Nghiên cứu này cố gắng lượng hóa thành tiền các sản phẩm rừng từ gỗ, củi, lâm sản ngoài gỗ, động vật rừng mà cộng đồng thu hái, lấy từ rừng để sử dụng, bán và bao gồm cả thu nhập từ phí dịch vụ môi trường rừng (PFES). Việc lượng hóa này sẽ giúp cho chúng ta thấy được đóng góp của rừng cộng đồng trong sinh kế, kinh tế hộ ở mức độ nào.

Dữ liệu tổng hợp lượng hóa thành tiền các sản phẩm, dịch vụ môi trường rừng theo từng hộ gia đình đại diện ở 03 nhóm kinh tế hộ ở hai buôn nghiên cứu trong Phụ lục 4. Kết quả lượng hóa thành tiền thu nhập từ các sản phẩm và dịch vụ môi trường rừng theo 03 nhóm kinh tế hộ và trung bình ở hai buôn trình bày trong các Bảng 16 và Bảng 17.

Bảng 16. Lượng hóa thu nhập từ rừng cộng đồng của các nhóm kinh tế hộ ở Buôn Tul

Các loại lâm sản, dịch vụ môi trường rừng	Trung bình thu nhập từ rừng theo nhóm kinh tế hộ (đ/hộ/năm)			Trung bình các nhóm kinh tế đ/hộ/năm
	Nghèo	Cận nghèo	Trung bình	
Gỗ	1.954.167	1.730.909	1.983.333	1.802.500
Củi	2.000.000	1.538.182	800.000	1.607.500
Rau rừng các loại	802.500	832.727	400.000	798.125
Măng	212.500	223.636	200.000	219.375
Mây	96.250	28.000	56.000	46.813
Mật ong	393.750	94.091	-	163.125
Các loại thú nhỏ	371.250	245.909	750.000	308.750
Cá suối	421.000	369.455	200.000	371.750
Dịch vụ môi trường rừng	5.930.000	6.166.273	8.100.000	6.228.063
Trung bình đ/hộ/năm	12.181.417	11.229.182	12.489.333	11.546.000
Trung bình đ/hộ/tháng	1.015.118	935.765	1.040.778	962.167
Trung bình đ/người/tháng	267.078	180.988	173.463	202.040

Bảng 17. Lượng hóa thu nhập từ rừng cộng đồng của các nhóm kinh tế hộ ở Buôn Hàng Năm

Các loại lâm sản, dịch vụ môi trường rừng	Trung bình thu nhập từ rừng theo nhóm kinh tế hộ (đ/hộ/năm)			Trung bình các nhóm kinh tế đ/hộ/năm
	Nghèo	Cận nghèo	Trung bình	
Gỗ	5.214.286	3.541.667	1.800.000	3.691.667
Củi	4.342.857	1.600.000	1.300.000	2.485.000
Măng	581.143	744.000	360.000	591.000
Mây	500.000	936.250	56.000	563.500
Rau rừng các loại	1.178.750	2.338.125	1.739.500	1.782.688
Tre le	52.857	70.625	102.000	72.250
Cá suối	2.000.000	1.397.500	624.000	1.415.000
Các loại thú nhỏ	935.714	1.663.750	120.000	1.023.000
Dịch vụ môi trường rừng	5.057.143	6.675.000	6.480.000	6.060.000
Trung bình đ/hộ/năm	19.862.750	18.966.917	12.581.500	17.684.104
Trung bình đ/hộ/tháng	1.655.229	1.580.576	1.048.458	1.473.675
Trung bình đ/người/tháng	324.355	338.046	325.492	330.116

Kết quả ANOVA hai nhân tố để so sánh sai khác thu nhập từ rừng của các nhóm kinh tế hộ và của hai cộng đồng trình bày ở Bảng 18. Kết quả cho thấy P-value theo nhóm kinh tế hộ và cộng đồng có giá trị lần lượt là 0.0879 và 0.0005, như vậy về mặt thống kê với độ tin cậy 95% thì thu nhập bình quân từ rừng ở hai buôn có sự khác biệt rõ rệt ($P\text{-value} = 0.0005 < 0.05$), trong khi đó sai khác thu nhập bình quân từ rừng giữa ba nhóm kinh tế hộ chỉ có sự khác biệt ở mức tin cậy thấp hơn là 90% ($P\text{-value} = 0.0879 < 0.10$).

Sử dụng tiêu chuẩn Duncan để xếp các nhóm đồng nhất (Homogeneous Groups) cũng khẳng định có sự khác biệt trong thu nhập trung bình từ rừng của hộ ở hai buôn, trong đó buôn Hàng năm có thu nhập từ rừng trung bình cao hơn buôn Tul. Đối với nhóm kinh tế hộ thì thu nhập từ rừng trung bình của nhóm hộ có mức sống trung bình là thấp nhất và khác biệt với hai nhóm kinh tế hộ nghèo và cận nghèo; hộ nghèo và cận nghèo có thu nhập từ rừng chưa có sự sai khác với nhau và cao hơn hộ có mức sống trung bình. Điều này cho thấy các hộ nghèo hơn có mức độ phụ thuộc vào tài nguyên rừng nhiều hơn hộ có thu nhập trung bình. Trong khi đó buôn Hàng Năm có thuận lợi hơn trong thu hái lâm sản do dễ tiếp cận với rừng hơn do đó cho thu nhập hộ cao hơn buôn Tul - với rừng trên địa hình dốc cao, hiểm trở hơn, đồng thời

cũng do buôn Hàng năm có tỷ lệ hộ nghèo (53%) cao hơn buôn Tul (49%) nên có thu nhập từ rừng cao hơn vì như kết quả trên đã cho thấy hộ nghèo có nhu cầu và thu hái nhiều hơn về sản phẩm rừng.

Bảng 18. ANOVA 2 nhân tố: nhóm kinh tế hộ và các cộng đồng khác nhau và tiêu chuẩn Duncan xếp các nhóm đồng nhất. Chỉ tiêu so sánh là thu nhập từ rừng của hộ: đ/hộ/năm

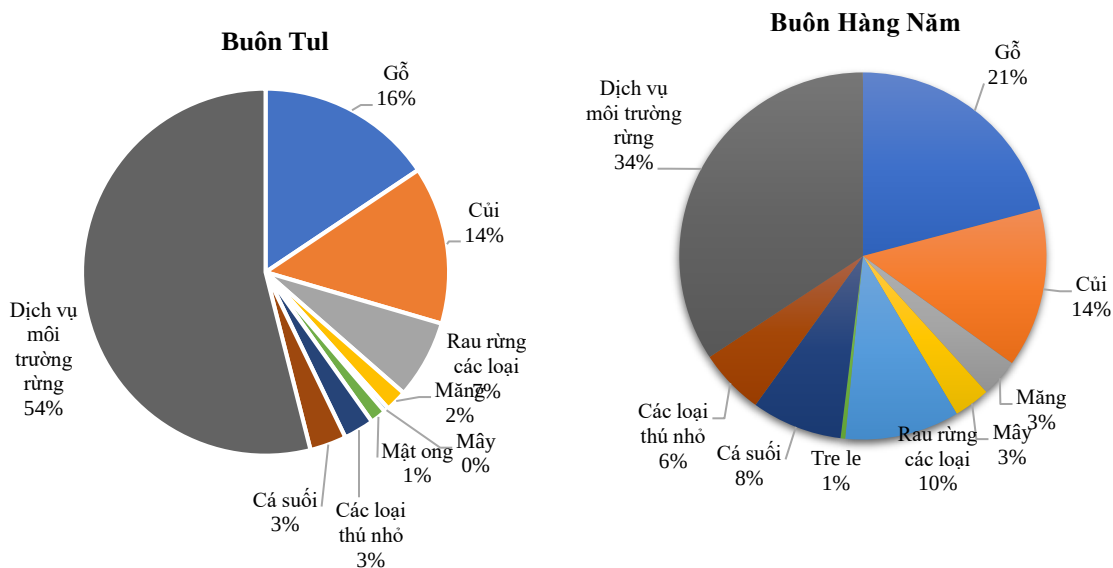
<i>Nguồn biến động</i> <i>Source</i>	<i>Tổng bình phương</i> <i>Sum of Squares</i>	<i>Độ tự do</i> <i>Df</i>	<i>Trung bình bình phương</i> <i>Mean Square</i>	<i>F-Ratio</i>	<i>P-Value</i>
ẢNH HƯỞNG CHÍNH MAIN EFFECTS					
A:Nhóm kinh tế hộ	1,3676E14	2	6,83802E13	2,63	0,0879
B:Buôn	3,84079E14	1	3,84079E14	14,75	0,0005
Sai số RESIDUAL	8,33402E14	32	2,60438E13		
TỔNG TOTAL (CORRECTED)	1,30506E15	35			

Phương pháp xếp nhóm theo Duncan với độ tin cậy 95% (Method: 95.0 percent Duncan)

<i>Buôn</i>	<i>Mẫu</i> <i>Count</i>	<i>Trung bình bình phương tối thiểu</i> <i>LS Mean</i>	<i>LS Sigma</i>	<i>Các nhóm đồng nhất</i> <i>Homogeneous Groups</i>
Tul	16	1,03435E7	1,47957E6	X
Hàng năm	20	1,72679E7	1,15852E6	X

<i>Nhóm kinh tế hộ</i>	<i>Mẫu</i> <i>Count</i>	<i>Trung bình bình phương tối thiểu</i> <i>LS Mean</i>	<i>LS Sigma</i>	<i>Các nhóm đồng nhất</i> <i>Homogeneous Groups</i>
Trung bình	6	1,0258E7	2,16838E6	X
Cận nghèo	19	1,50338E7	1,1794E6	X
Nghèo	11	1,61253E7	1,55823E6	X

Ghi chú về xếp nhóm theo Duncan: Các nhóm đồng nhất có dấu X cùng trong một cột dọc, X nằm khác cột là nhóm khác



Hình 21. Tỷ lệ % thu nhập từ các sản phẩm rừng, dịch vụ môi trường rừng trung bình của hộ ở hai buôn

Thu nhập từ rừng chính của hộ gia đình chủ yếu từ dịch vụ môi trường rừng: 54% & 34%, gỗ làm nhà: 16% & 21% và củi đốt: 14% & 14% lần lượt theo buôn Tul và Hàng Năm; các sản phẩm rừng khác tạo thu nhập < 10% (Hình 21).

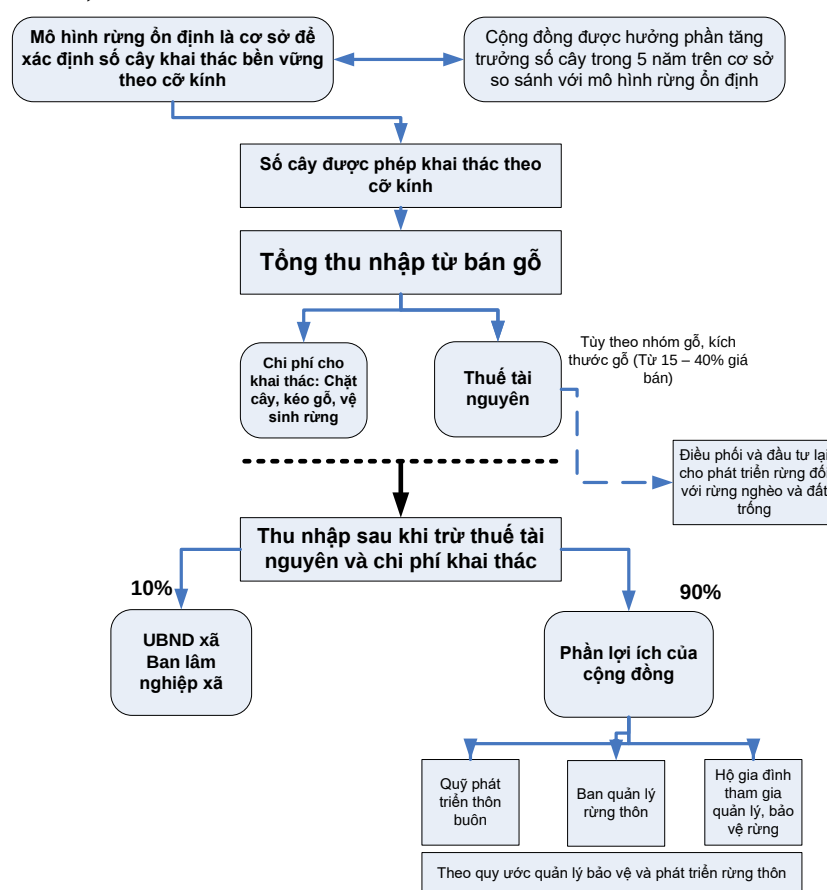
Thu nhập trung bình từ rừng tính theo người/tháng thì ở buôn Tul là 202.040 đ/người/tháng và ở buôn Hàng Năm là 330.116 đ/người/tháng, so sánh với mức thu nhập của chuẩn nghèo đa chiều ở nông thôn tối đa là 1.000.000 đ/người/tháng và thiếu hụt 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên (Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg) để xem xét đóng góp của rừng cộng đồng trong giảm nghèo; kết quả cho thấy thu nhập từ rừng của người/tháng ở buôn Tul bằng 20.2% và ở buôn Hàng Năm là 33.0% so với mức thu nhập tối đa của chuẩn nghèo đa chiều. Hay nói khác thu nhập từ sản phẩm rừng, dịch vụ môi trường rừng đóng góp từ 20 – 33% của thu nhập tối đa của hộ nghèo.

Từ kết quả này cho thấy cho dù các chính sách hưởng lợi gỗ cho người nhận rừng chưa bao giờ được áp dụng trong thực tế như đã phân tích trên, thì các thành viên cộng đồng nhận rừng vẫn tự tạo ra nguồn thu cho mình từ gỗ làm nhà, lâm sản ngoài gỗ cho thực phẩm, vật liệu và gần đây được gia tăng nhờ nguồn thu từ PFES. Kết quả đánh giá này cho thấy rừng đã, đang và sẽ có đóng góp quan trọng trong thu nhập và sinh kế của cộng đồng dân tộc thiểu số Tây Nguyên. Chỉ có một vấn đề cần quan tâm là khi mà hầu hết các hộ đều sử dụng gỗ làm nhà sàn ở các buôn đồng bào dân tộc thiểu số; do đó có nhu cầu khá cao về lượng gỗ làm nhà mới, sửa chữa, và như một mặc định ngầm thì cộng đồng thiểu số được “tự do” khai thác gỗ làm nhà; sử dụng gỗ

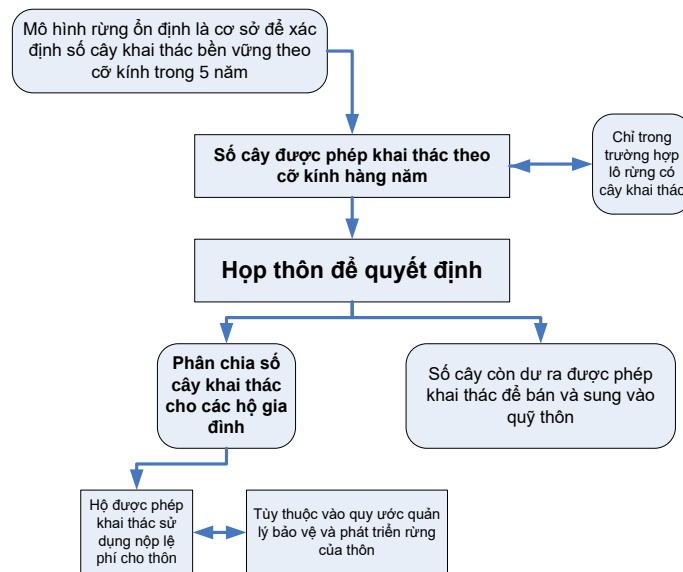
làm nhà là phù hợp với quyền lợi của người quản lý rừng; tuy nhiên với thực trạng hiện nay không có sự điều phối, không có kế hoạch như xác định khu vực khai thác theo thời gian và phân bổ lượng gỗ khai thác hợp lý phù hợp với khả năng cung cấp của rừng đã dẫn đến khá nhiều diện tích rừng tự nhiên của các cộng đồng bị suy thoái nghiêm trọng như đã phân tích ở phần trên. Vì vậy cần có một quy định và hướng dẫn kỹ thuật khai thác gỗ làm nhà được cộng đồng đồng thuận và có tính pháp lý là hết sức cần thiết để chống lại suy thoái để sử dụng lâu dài các diện tích rừng tự nhiên của cộng đồng.

4.1.8.4. Đánh giá cơ chế hưởng lợi gỗ thương mại và gia dụng theo mô hình rừng ổn định

Cơ chế hưởng lợi từ gỗ thương mại và gia dụng đã được tư vấn của trường Đại học Tây Nguyên áp dụng trong dự án RDD/L/GIZ thực hiện tại buôn Tul vào năm 2008, dựa vào mô hình rừng ổn định để cho phép cộng đồng khai thác gỗ bền vững cho cả hai mục đích thương mại và gia dụng và chia sẻ lợi ích theo hai sơ đồ dưới đây (Hình 22, Hình 23).



Hình 22. Cơ chế hưởng lợi và phân chia lợi ích gỗ theo mục đích thương mại (Bảo Huy, 2007, 2008, 2009; Huy, 2006a, 2007, 2019; UBND tỉnh Đắk Lắk, 2009)



Hình 23. Cơ chế hưởng lợi và phân chia lợi ích gỗ cho mục đích gia dụng và trong cộng đồng (Bảo Huy, 2007, 2008, 2009; Huy, 2006a, 2007, 2019; UBND tỉnh Đắk Lắk, 2009)

Hiện nay với Luật Lâm nghiệp năm 2017 thì cộng đồng có quyền khai thác sử dụng lâm sản bền vững và bình đẳng như các chủ rừng nhà nước khác. Do vậy các cơ chế hưởng lợi gỗ đề xuất nói trên cần được xem xét áp dụng để phù hợp với khả năng của cộng đồng

Thực tế cho thấy khi không có cơ chế và kỹ thuật sử dụng rừng thích hợp thì cộng đồng vì nhu cầu của mình đã tự khai thác gỗ làm nhà không kiểm soát được, đã dẫn đến suy giảm chất lượng rừng ở cả hai buôn trong nhiều năm qua.

Do đó hai mô hình phân chia lợi ích nói trên đã được giới thiệu, giải thích lại cho hai đại diện hai cộng đồng và đại diện các hộ tham gia đều cho rằng việc áp dụng các cơ chế hưởng lợi từ mô hình rừng ổn định đã đề xuất sẽ giúp cho cộng đồng có thể lập kế hoạch khai thác gỗ làm nhà thuận tiện trên cơ sở đơn giản là có thể khai thác số cây theo cấp kính trong khi vẫn bảo đảm rừng không bị suy thoái. Vì vậy đề xuất hai cơ chế chia sẻ lợi ích này cần được xem xét trong phát triển cơ chế hưởng lợi gỗ cho cộng đồng trong thời gian đến.

4.1.9. Kết quả đánh giá tổng thể quá trình quản lý rừng cộng đồng từ 2001 – 2019

4.1.9.1. Tổng hợp bối cảnh – đầu vào – tiến trình – kết quả (CIPP) của hai mô hình quản lý rừng cộng đồng trong 20 năm

Thông thường các đánh giá giao đất giao rừng, quản lý rừng cộng đồng chỉ dựa trên yếu tố rừng đã giao còn hay mất, nhưng lại không đánh giá các điều kiện để quản lý rừng, như chính sách có đầy đủ chưa, đầu vào cần thiết có đủ hay không, những hỗ trợ thực thi, giám sát ra sao ... vì quản lý rừng không chỉ đơn thuần là cấp Giấy chứng nhận sử dụng đất rừng, rừng; vì rừng là một tài nguyên đặc biệt cần có chính sách cho phép hưởng lợi cùng với hướng dẫn kỹ thuật thích hợp mới mang lại lợi ích cho người nhận rừng và mới có thể quản lý rừng bền vững. Do đó để đánh giá tính hiệu quả, sự

công bằng, minh bạch của quá trình quản lý rừng cộng đồng cần đánh giá một cách toàn diện, đầy đủ và có tính hệ thống bối cảnh, đầu vào, tiến trình diễn ra, từ đó mới có thể đánh giá được mức độ đạt được ở nhiều mặt khác nhau.

Trên cơ sở toàn bộ các kết quả đánh giá trình bày ở trên, tổng hợp vào khung đánh giá CIPP, có được các bước tranh toàn cảnh, có tính hệ thống của hai mô hình quản lý rừng cộng đồng, trình bày ở Bảng 19.

Bảng 19. Phân tích tổng hợp theo CIPP của quá trình quản lý rừng cộng đồng ở hai buôn Tul và Hàng Năm

CIPP	Buôn Tul	Buôn Hàng Năm
C: Bối cảnh (Context): Từ 2000 – 2019		
Truyền thống quản lý sử dụng tài nguyên rừng, đất nương rẫy trước năm 2000	Rừng sử dụng theo ranh giới truyền thống của các buôn	
Giao đất giao rừng cấp Sổ xanh 2001 – 2002	Giao rừng cho hai cộng đồng theo Nghị định 163/1999/NĐ-CP	
Chính sách hưởng lợi gỗ từ 2001 - 2019	Có chính sách hưởng lợi gỗ theo Quyết định 178 /2001/QĐ-TTg, Quyết định số 40/2005/QĐ-BNN, Thông tư số 12/VBHN-BNNPTNT. Các chính sách hưởng lợi từ gỗ này không được áp dụng vì không phổ biến đến cộng đồng hoặc sự phức tạp về thủ tục nên cộng đồng không thể tiếp cận.	
Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng từ 2014	Tham gia	
Áp lực của dân di cư phía bắc lên rừng và đất đai	Ít	
I: Đầu vào (Input): Dự án hỗ trợ	- Dự án “Phát triển nông thôn tình Đắc Lắc- RDDDL: GTZ (Đại học Tây Nguyên tư vấn về kỹ thuật): Từ 2005 – 2009. Dự án nâng cao năng lực như tập huấn và thực hành xây dựng quy ước, điều tra rừng và lập kế hoạch có sự tham gia, thí điểm khai thác gỗ thương mại bền vững theo mô hình rừng ổn định và chia sẻ lợi ích từ gỗ thương mại - Dự án “Phát triển lâm nghiệp để cải thiện sinh kế cộng đồng vùng Tây Nguyên - FLITCH” (2011 – 2012): + Trồng rừng keo chung 30 ha, đã khai thác và không trồng lại + Thử nghiệm các mô hình nông lâm kết hợp trên đất dốc: Mít nghệ/bời lời đỏ, xen dừa và mít/bắp; tre lấy măng.	

CIPP	Buôn Tul	Buôn Hàng Năm
	Mỗi mô hình khoảng 3 - 4 hộ tham gia thử nghiệm với quy mô 2,000 m²/hộ. Các mô hình thành công nhưng không lan rộng được do yếu tố thị trường - Chi trả dịch vụ môi trường cho rừng cộng đồng từ năm 2014 đến nay	
P: Tiến trình (Process)		
Thiết lập tổ chức, thể chế quản lý rừng cộng đồng	Thành lập Ban QLRCĐ trong giai đoạn 2005 – 2009, nay chỉ có Trưởng ban, nhóm trưởng và các 42 hộ thành viên	Hình thành nhóm bảo vệ rừng cộng đồng khi có dịch vụ môi trường rừng năm 2014, với nhóm trưởng và 7 hộ thành viên
Xây dựng quy ước quản lý bảo vệ rừng cộng đồng	Xây dựng quy ước vào năm 2005-2009 với sự tham gia của dân và được UBND huyện Krông Bông phê duyệt để thực hiện, nay không còn áp dụng vì không có sự hỗ trợ về pháp lý trong xử phạt.	Ban tự quản buôn vào năm 2001 – 2002 với sự hỗ trợ của Hạt Kiểm lâm đã có xây dựng quy ước nhưng không có sự tham gia của dân, cho đến nay không còn ai trong buôn biết về quy ước.
Điều tra đánh giá tài nguyên rừng đơn giản có sự tham gia	Thực hiện vào các năm 2005 – 2007 với sự tham gia của người dân trên cơ sở tập huấn và hướng dẫn của tư vấn của GIZ	Không có
Lập kế hoạch quản lý rừng cộng đồng	Từ 2005 – 2009: Lập kế hoạch 5 năm và hàng năm có sự tham gia của dân, gồm các hoạt động khai thác gỗ thương mại, gỗ làm nhà, trồng rừng, phục hồi rừng, bảo vệ rừng. Sau 2009 kết thúc dự án thì không lập lại kế hoạch	Không có
Thực hiện kế hoạch:		
- Khai thác gỗ thương mại	Thí điểm của tỉnh Đắk Lắk từ năm 2008 – 2009 theo hướng dẫn của GIZ	Không có
- Trồng rừng	Trồng rừng keo chung cả cộng đồng theo dự án FLITCH 2012, đã khai thác và không trồng lại Trồng rừng hợp đồng với Công ty Lâm Nghiệp Krông Bông trên đất trống cỏ của cộng đồng năm 2016	Trồng rừng keo theo dân FLITCH từ 2011 – 2012, đã khai thác năm 2017 và không trồng lại Công ty Lâm nghiệp Krông Bông thuê đất canh tác trong rừng cộng đồng của hộ để trồng rừng khoảng 20 hộ, thuê giá 12 triệu đồng/12 năm/ha (1 triệu /ha/năm)
- Nông lâm kết hợp	Năm 2011 – 2012 thực hiện thí nghiệm 3 mô hình NLKH, đến nay đã thành công, nhưng riêng sản phẩm của cây bời lời chưa có thị trường nên chưa lan rộng	Không có

CIPP	Buôn Tul	Buôn Hàng Năm
Chia sẻ lợi ích từ rừng:		
- Từ gỗ thương mại	Lợi ích từ gỗ thương mại thí điểm được chia sẻ theo quy ước và sơ đồ ở Hình 22 trong năm 2008 – 2009, sau đó không còn áp dụng vì không có chỉ tiêu khai thác gỗ cho cộng đồng.	Không có
- Sử dụng gỗ làm nhà, lâm sản khác	Lợi ích từ gỗ làm nhà được chia sẻ theo quy ước và sơ đồ ở Hình 23 trong giai đoạn 2005 - 2009; đến nay không còn áp dụng nên các hộ chặt cây làm nhà không kiểm soát được Lâm sản ngoài gỗ sử dụng tự do	Không có quy ước cho gỗ làm nhà, các hộ chặt cây không kiểm soát được. Lâm sản ngoài gỗ sử dụng tự do
- Dịch vụ môi trường rừng	Phân chia kinh phí cho hộ tham gia và tạo quỹ thôn được thảo luận trong lãnh đạo, ban ngành thôn buôn và thống nhất trong họp dân	Phân chia kinh phí cho hộ tham gia và tạo quỹ thôn dựa trên chỉ đạo của UBND xã Yang Mao, Ban tự quản buôn, Chi bộ buôn
Tuần tra bảo vệ rừng	Tiến hành sau giao đất giao rừng năm 2002, tập trung giai đoạn 2005 -2009 (dự án RDDDL) và từ 2014 đến nay (PFES)	Tiến hành sau giao đất giao rừng năm 2002, tập trung từ 2014 đến nay (PFES)
Giám sát, đánh giá	Chủ yếu là báo cáo cuối năm, thông báo ở họp buôn từ năm 2005 – 2009 (Dự án RDDDL) và từ 2014 (PFES)	Chủ yếu là báo cáo cuối năm, thông báo ở họp buôn từ 2014 (PFES)
P: Thành quả, sản phẩm (Products) đến năm 2019		
Tổ chức thể chế	Ban quản lý cộng đồng chủ yếu tổ chức tuần tra rừng, phân chia kinh phí từ dịch vụ môi trường rừng; không tổ chức thực hiện quy ước, không lập và thực hiện kế hoạch quản lý rừng cộng đồng, ban có tư cách pháp nhân thấp. Ban và người dân được nâng cao năng lực trong quản lý bảo vệ rừng và chia sẻ lợi ích thông qua các dự án	Trưởng nhóm quản lý rừng cộng đồng chủ yếu tổ chức tuần tra rừng, phân chia kinh phí từ dịch vụ môi trường rừng; không tổ chức thực hiện quy ước, không lập và thực hiện kế hoạch quản lý rừng cộng đồng, trưởng nhóm không có tư cách pháp nhân.
Kỹ thuật	Có lập và thực hiện kế hoạch trong một giai đoạn 2005 – 2009, đến nay chỉ còn tuần tra bảo vệ rừng và báo cáo hàng năm	Chỉ còn tuần tra bảo vệ rừng và báo cáo hàng năm
Kinh tế	Thu nhập và chia sẻ lợi ích từ gỗ thương mại cho hộ, tạo quỹ rừng cộng đồng năm 2008-2009, đến nay không còn thực hiện Sử dụng lâm sản như gỗ làm nhà, lâm sản ngoài gỗ	Sử dụng lâm sản như gỗ làm nhà, lâm sản ngoài gỗ Thu nhập từ phí dịch vụ môi trường rừng cho hộ tham gia và gây quỹ cộng đồng Thu nhập từ rừng đóng góp 33.0% so với mức thu nhập tối đa của hộ nghèo

CIPP	Buôn Tul	Buôn Hàng Năm
	Thu nhập từ phí dịch vụ môi trường rừng cho hộ tham gia và gây quỹ cộng đồng Thu nhập từ rừng đóng góp 20.2% so với mức thu nhập tối đa của hộ nghèo	
Xã hội	Trên 60% các hộ đại diện tham gia vào các hoạt động quản lý rừng cộng đồng. Không có cơ chế giám sát bên trong và cả bên ngoài (Tham vấn từ Chi cục kiểm lâm tỉnh Đắk Lắk) Chia sẻ lợi ích từ gỗ thương mại, dịch vụ môi trường rừng được thống nhất với sự tham gia trên 90% dân cư.	Rất ít đại diện hộ tham gia thảo luận các công việc quản lý rừng cộng đồng (<10%). Không có cơ chế giám sát bên trong và cả bên ngoài (Tham vấn từ Chi cục kiểm lâm tỉnh Đắk Lắk) Chia sẻ lợi ích từ dịch vụ môi trường rừng được sự chỉ đạo của UBND xã, lãnh đạo thôn buôn, người dân đại diện chỉ biết 60%
Môi trường rừng	Sau 20 năm quản lý rừng được giao: Diện tích rừng: Mất rừng 35%, mỗi năm mất 1.7% Chất lượng rừng: Diện tích rừng giàu còn lại 86%; khả năng cung cấp lâm sản của rừng còn lại 80%	Sau 20 năm quản lý rừng được giao: Diện tích rừng: Mất rừng 38%, mỗi năm mất 1.9% Chất lượng rừng: Diện tích rừng giàu còn lại 77%; khả năng cung cấp lâm sản của rừng còn lại 74%

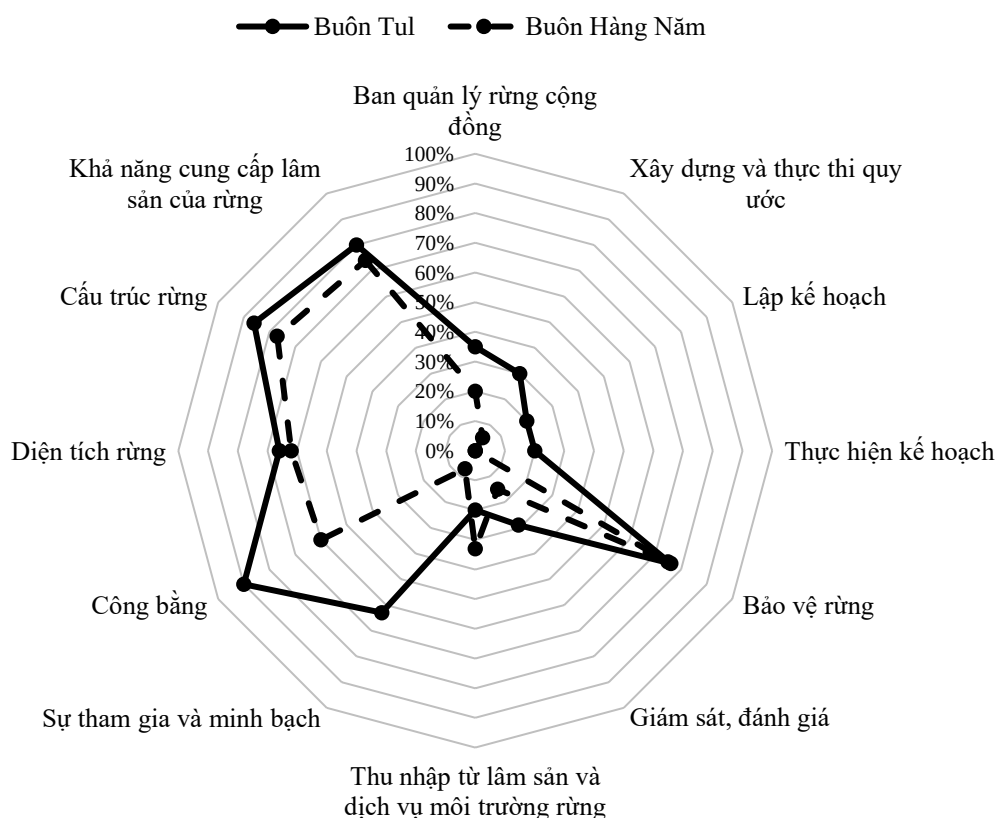
Từ kết quả CIPP nói trên cho thấy quá trình quản lý rừng cộng đồng ở cả buôn đều có bối cảnh về chính sách, kinh tế xã hội hoàn toàn giống nhau; sự khác biệt rõ rệt nhất là đầu vào và tiến trình thì buôn Tul có một dự án RDDDL hỗ trợ nâng cao năng lực quản lý rừng cộng đồng trong 4 năm để thực thi khá hoàn chỉnh một tiến trình quản lý rừng cộng đồng, trong khi đó buôn Hàng năm hầu như không có tư vấn, hướng dẫn nào về quản lý rừng cộng đồng; với sự khác nhau về đầu vào và tiến trình quản lý đã dẫn đến kết quả đạt được ở hai mô hình quản lý rừng cộng đồng có sự khác biệt có ý nghĩa về năng lực tổ chức quản lý, lập kế hoạch, thu hút sự tham gia và minh bạch trong quản lý rừng.

4.1.9.2. Lượng hóa mức độ đạt được của hai mô hình quản lý rừng cộng đồng

Tổng hợp toàn bộ kết quả đánh giá ở các phần trên và từ kết quả (P) trong khung phân tích CIPP, cho điểm % (với 100% là điểm tối đa của quản lý rừng cộng đồng tốt) các kết quả, chỉ tiêu đạt được dựa vào kinh nghiệm tư vấn trên cơ sở thực trạng, % người đại diện tham gia các hoạt động/tổng người đại diện đánh giá, % diện tích rừng, chất lượng còn lại và % khả năng cung cấp các loại lâm sản còn lại của rừng. Kết quả trình bày ở Bảng 20, Hình 24.

Bảng 20. Tổng hợp đánh giá cho điểm % (100% là điểm tốt nhất) theo các mục tiêu, chỉ tiêu quản lý rừng cộng đồng ở hai buôn Tul và Hàng Năm

Mục tiêu	Chỉ tiêu	Buôn Tul	Buôn Hàng Năm	Ghi chú các tính điểm % (điểm tối đa 100% là đạt hiệu quả, mục tiêu)
Tổ chức, thể chế	Ban quản lý rừng cộng đồng	35%	20%	% điểm trên cơ sở thực trạng
	Xây dựng và thực thi quy ước	30%	5%	nt
Kỹ thuật	Lập kế hoạch	20%	0%	% người đại diện tham gia các hoạt động/tổng người đánh giá
	Thực hiện kế hoạch	20%	0%	nt
	Bảo vệ rừng	76%	75%	nt
	Giám sát, đánh giá	29%	15%	nt
Kinh tế	Thu nhập từ lâm sản và dịch vụ môi trường rừng	20%	33%	% thu nhập từ rừng so với thu nhập tối đa chuẩn nghèo đa chiều
Xã hội	Sự tham gia và minh bạch	63%	7%	% người đại diện tham gia các hoạt động/tổng người đánh giá
	Công bằng	90%	60%	% điểm trên cơ sở thực trạng
Môi trường rừng	Diện tích rừng	66%	62%	% diện tích rừng còn lại
	Cấu trúc rừng	86%	77%	% diện tích rừng giàu còn lại
	Khả năng cung cấp lâm sản của rừng	80%	74%	% điểm khả năng cung cấp các loại lâm sản



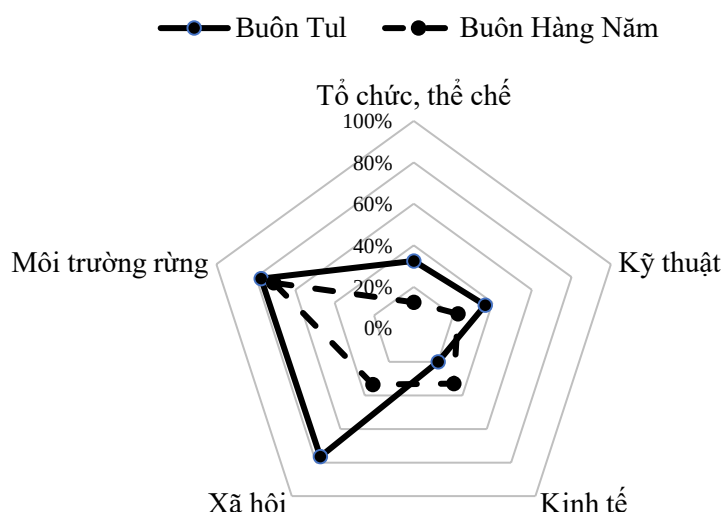
Hình 24. Sơ đồ radar về mức độ % đạt được theo các chỉ tiêu quản lý rừng cộng đồng hiệu quả

Tổng hợp kết quả đánh giá theo % điểm của quá trình quản lý rừng cộng đồng ở hai buôn theo các mục tiêu chính của quản lý rừng cộng đồng bền vững, bao gồm về 1) Tổ chức thể chế, 2) Kỹ thuật, 3) Kinh tế, 4) Xã hội và 5) Môi trường rừng; trình bày ở Bảng 21 và Hình 25. Kết quả đánh giá chung cho thấy Buôn Tul đạt được các mục tiêu quản lý rừng cộng đồng ở mức trung bình là 49% trong khi đó buôn Hàng Năm là ở mức yếu với 35% điểm trung bình chung toàn bộ các mặt kết quả đạt được.

Bảng 21. Tổng hợp đánh giá cho điểm % trung bình so với các mục tiêu quản lý rừng cộng đồng hiệu quả (100%) ở hai buôn Tul và Hàng Năm

Các mục tiêu quản lý rừng cộng đồng	Buôn Tul	Buôn Hàng Năm
Tổ chức, thể chế	33%	13%
Kỹ thuật	36%	23%
Kinh tế	20%	33%
Xã hội	77%	34%

Các mục tiêu quản lý rừng cộng đồng	Buôn Tul	Buôn Hàng Năm
Môi trường rừng	77%	71%
Trung bình toàn bộ	49%	35%



Hình 25. Sơ đồ radar về mức độ % đạt được các mục tiêu quản lý rừng cộng đồng

Tổng hợp và kết luận về sự thành công hay thất bại của hai mô hình quản lý rừng cộng đồng trình bày trong các Hộp 1 và 2 sau đây. Kết quả đánh giá này cho thấy rằng nếu chỉ dừng lại giao đất giao rừng cho cộng đồng mà không có bất kỳ sự tư vấn, hướng dẫn về mặt tổ chức quản lý, kỹ thuật, cơ chế lợi ích thì các cộng đồng dân tộc thiểu số Tây Nguyên hoàn toàn không có khả năng thực thi quản lý rừng có hiệu quả.

Hộp 1: Mô hình quản lý rừng cộng đồng đạt mức yếu

Mô hình quản lý rừng cộng đồng chỉ được cấp quyền sử dụng đất rừng, không có bất kỳ hướng dẫn, hỗ trợ đầu vào. Trường hợp buôn Hàng Năm

Buôn Hàng Năm hoàn toàn không có hỗ trợ đầu vào như về chính sách hưởng lợi từ lâm sản không thể thực hiện, không có bất kỳ hỗ trợ, tư vấn về chính sách, hướng dẫn kỹ thuật, đầu tư từ bên ngoài; chỉ có mới có nguồn thu từ dịch vụ môi trường rừng từ năm 2014 đến nay.

Kết quả, mức độ đạt được theo các mặt:

- Về tổ chức thể chế: Đạt 13 % điểm so với mục tiêu. Nhóm trưởng quản lý rừng cộng đồng được Ban lãnh đạo thôn, UBND xã chỉ định, không được các thành viên bầu chọn, thiếu tư cách pháp nhân. Nhóm trưởng không có tổ chức xây dựng và thực thi quy ước, không có lập, thực thi và đánh giá kế hoạch quản lý rừng, gần đây chỉ lập tuần tra rừng theo chương trình PFES.

- *Về kỹ thuật:* Đạt 23% điểm so với mục tiêu. Không có điều tra đánh giá tài nguyên rừng để lập kế hoạch quản lý rừng. Chủ yếu tự thực hiện bảo vệ rừng theo kinh nghiệm, kiến thức bản địa về vị trí rừng, phạm vi lưu vực đầu nguồn để đi tuần tra và báo cáo hàng năm.
- *Về kinh tế:* Đạt 33% điểm so với mục tiêu. Tổng thu nhập từ rừng cộng đồng bao gồm từ lâm sản (gỗ làm nhà, LSNG) và dịch vụ môi trường rừng đạt 33% so với mức thu nhập tối đa của chuẩn nghèo đa chiều.
- *Về xã hội:* Đạt 34% điểm so với mục tiêu. Do có thể chế tổ chức quản lý rừng cộng đồng chưa tốt nên thiếu tổ chức sự tham gia dẫn đến thiếu sự minh bạch, quyền ra quyết định của dân thấp. Tuy nhiên việc phân chia lợi ích từ PFES khá công bằng giữa các hộ.
- *Về duy trì môi trường rừng:* Đạt 71% điểm so với mục tiêu. Trong đó đã chuyển đổi 38% diện tích rừng làm nương rẫy (mất rừng) trong 20 năm, mỗi năm làm mất 1,9% diện tích rừng. Làm suy thoái rừng 24% trong 20 năm do khai thác gỗ làm nhà, lâm sản ngoài gỗ không kế hoạch, không kỹ thuật.

Kết luận: Mô hình quản lý rừng cộng đồng trong đó không có bất kỳ cơ chế hưởng lợi, không được hỗ trợ nâng cao năng lực, tư vấn tổ chức quản lý, hướng dẫn kỹ thuật thì **điểm trung bình chung đạt 35%** so với toàn bộ các mục tiêu quản lý rừng cộng đồng bền vững, tức là **mô hình đạt ở mức yếu hay nói khác là chưa đạt yêu cầu.**

Hộp 2: Mô hình quản lý rừng cộng đồng đạt yêu cầu trung bình

Mô hình quản lý rừng cộng đồng được cấp quyền sử dụng đất rừng, có hỗ trợ nâng cao năng lực thông qua dự án trong 4 năm. Trường hợp buôn Tul

Buôn Tul cũng nằm trong bối cảnh về chính sách, kinh tế xã hội như buôn Hàng Năm, như chính sách hưởng lợi từ lâm sản không thể thực hiện, không có bất kỳ hỗ trợ, tư vấn từ chính quyền, cơ quan chức năng cho quản lý rừng cộng đồng của buôn; mới có nguồn thu từ dịch vụ môi trường rừng (PFES) từ năm 2014 đến nay. Chỉ khác là buôn Tul nhận nhận được sự hỗ trợ nâng cao năng lực của dự án RDDDL tiến hành bởi GIZ/GFA trong giai đoạn 2005 – 2008; dự án này hỗ trợ cộng đồng thực hành một tiến trình quản lý rừng cộng đồng bao gồm xây dựng quy ước quản lý bảo vệ rừng cộng đồng có sự tham gia, điều tra rừng đơn giản để lập kế hoạch quản lý rừng cộng đồng 5 năm và hàng năm trong đó có tổ chức thí điểm khai thác gỗ thương mại năm 2008 để chia sẻ lợi ích trong cộng đồng và các liên quan.

Kết quả, mức độ đạt được theo các mặt:

- *Về tổ chức thể chế:* Đạt 33 % điểm so với mục tiêu. Ban quản lý rừng cộng đồng, các tổ trưởng được cộng đồng bình chọn, tuy nhiên thiếu tư cách pháp nhân. Trong giai đoạn 2005 – 2008, Ban quản lý rừng cộng đồng có tổ chức xây dựng và thực thi quy ước, có tổ chức điều tra rừng để lập, thực thi kế hoạch quản lý rừng cộng đồng, tổ chức khai thác gỗ thương mại năm 2008 và chia sẻ lợi ích; tuy nhiên các hoạt động này kết

thức sau 2009 vì thiếu cơ chế, chính sách hỗ trợ để tiếp tục. Đến năm 2014 khi có PFES thì ban tổ chức cho các tổ, hộ gia đình tuần tra bảo vệ rừng và chia sẻ lợi ích từ PFES trong cộng đồng.

- *Về kỹ thuật*: Đạt 36% điểm so với mục tiêu. Trong một giai đoạn 4 năm (2005 – 2008) đã có điều tra đánh giá tài nguyên rừng để lập và thực hiện kế hoạch quản lý rừng. Áp dụng kỹ thuật lâm sinh trong khai thác rừng bền vững theo mô hình rừng ổn định có hiệu quả, rừng sau khai thác từ năm 2009 đến nay (10 năm) đã phục hồi tốt.
- *Về kinh tế*: Đạt 20% điểm so với mục tiêu. Tổng thu nhập từ rừng cộng đồng bao gồm từ lâm sản (gỗ làm nhà, LSNG) và dịch vụ môi trường rừng đạt 20% so với mức thu nhập tối đa của chuẩn nghèo đa chiều.
- *Về xã hội*: Đạt 77% điểm so với mục tiêu. Do được hỗ trợ để hình thành tổ chức quản lý rừng cộng đồng nên đã tổ chức các hoạt động có sự tham gia và khá minh bạch, quyền ra quyết định của thành viên được tôn trọng. Đồng thời việc phân chia lợi ích từ PFES khá công bằng giữa các hộ.
- *Về duy trì môi trường rừng*: Đạt 77% điểm so với mục tiêu. Trong đó đã chuyển đổi 34% diện tích rừng làm nương rẫy (mất rừng) trong 20 năm, mỗi năm làm mất 1,7% diện tích rừng. Làm suy thoái rừng 17% trong 20 năm do khai thác gỗ làm nhà, lâm sản ngoài gỗ không kế hoạch, không kỹ thuật.

Kết luận: Mô hình quản lý rừng cộng đồng không có bất kỳ cơ chế hưởng lợi nhưng nếu trong thời gian đầu có hỗ trợ nâng cao năng lực, tư vấn tổ chức quản lý rừng, hướng dẫn kỹ thuật thì **điểm trung bình chung đạt 50%** so với toàn bộ các mục tiêu quản lý rừng cộng đồng bền vững; tức là **mô hình đạt yêu cầu ở mức trung bình**.

4.2. Định hướng và giải pháp củng cố, phát triển quản lý rừng cộng đồng

4.2.1. Định hướng các mô hình quản lý cộng đồng

Cộng đồng dân tộc thiểu số luôn là lực lượng quản lý bảo vệ rừng phù hợp, vì họ là người sống với rừng, hiểu biết về rừng (Tham vấn UBND huyện Krông Bông), và chi phí bảo vệ rừng thực hiện bởi người địa phương bao giờ cũng rẻ nhất. Kết quả đánh giá cho thấy sau 20 năm cộng đồng còn bảo vệ được diện tích và chất lượng rừng > 70%, tỷ lệ mất rừng là 1,7 – 1,9% /năm (chủ yếu để lấy đất canh tác trong phát triển kinh tế hộ, gia tăng dân số tự nhiên trong 20 năm); trong lúc cùng thời gian này, các tổ chức lâm nghiệp nhà nước với sự đầu tư bộ máy quản lý, nhân lực, vật lực, hạ tầng, tiền lương, được quyền khai thác tài nguyên rừng để tạo thu nhập thì để mất rừng nhiều hơn, với tỷ lệ mất rừng trung bình là 2,2% /năm ở vùng Tây Nguyên trong giai đoạn 2010 – 2015; trong đó có nơi rừng do các tổ chức doanh nghiệp một thành viên quản lý gần như mất trắng trong 20 năm qua với bằng chứng là nhiều lâm trường, công ty lâm nghiệp bị xóa sổ ở Tây Nguyên, hoặc chuyển sang các ban quản lý rừng để quản lý các khu rừng còn sót lại nghèo kiệt và tồn tại được may mắn là nhờ có với nguồn thu từ PFES từ năm 2014.

Đồng thời cho đến giai đoạn hiện nay và tương lai, rừng vẫn đóng vai trò quan trọng đối với cộng đồng dân tộc thiểu số nghèo sống phụ thuộc vào rừng; hiện tại rừng cho thu nhập đạt 20 - 30 % so với định mức tối đa của chuẩn nghèo đa chiều, nếu có chính sách sử dụng rừng thích hợp và bổ sung các dịch vụ môi trường rừng khác như carbon thì rừng sẽ là cơ hội sinh kế bền vững cho đồng bào dân tộc miền núi Tây Nguyên; ngoài ra rừng luôn gắn bó với truyền thống văn hóa bản địa.

Do vậy quản lý rừng cộng đồng với những giải pháp và cơ chế, thể chế chính sách, kỹ thuật được bổ sung thích hợp vẫn là một cơ hội để cải thiện sinh kế và lưu giữ kiến thức văn hóa bản địa, đồng thời hỗ trợ quản lý rừng bền vững.

Mô hình quản lý rừng cộng đồng đã được nghiên cứu đánh giá trong nước và quốc tế và đã chỉ ra tính thích hợp trong thu hút sự tham gia có hiệu quả của cộng đồng bản địa trong bảo vệ phát triển rừng và cho sinh kế bền vững (FAO, 2017; MRLG, 2017; Huy, 2017, 2019). Tùy theo năng lực của mỗi cộng đồng mà chia ra hai cấp độ quản lý rừng cộng đồng:

- *Lâm nghiệp cộng đồng truyền thống* (Traditional Community Forestry): Nơi chưa tiếp cận nhiều với thị trường, hạ tầng còn yếu, cộng đồng có đời sống phụ thuộc vào rừng cao và có truyền thống quản lý rừng nhưng năng lực quản lý thấp.

- *Doanh nghiệp lâm nghiệp cộng đồng* (Community Forestry Enterprise): Nơi có thể tiếp cận thị trường, hình thành được các chuỗi giá trị sản phẩm, hạ tầng khá phát triển, cộng đồng có truyền thống quản lý rừng và năng lực quản lý của cộng đồng đã được cải thiện.

Để phát triển lâm nghiệp cộng đồng, trước hết cần thừa nhận và bảo vệ quyền sử dụng đất – rừng truyền thống của cộng đồng bản địa (MRLG, 2017). Đồng thời cần tạo ra môi trường để phát triển doanh nghiệp lâm nghiệp nhỏ ở Châu Á để cải thiện sản phẩm lâm nghiệp nhằm nâng cao thu nhập ở vùng cộng đồng thiểu số sống phụ thuộc vào rừng (FAO, 2017). Liên minh rừng mưa (Rainforest Alliance) đã có những thành công trong phát triển doanh nghiệp lâm nghiệp cộng đồng ở các nước nhiệt đới đang phát triển (Hodgdon et al., 2013).

Kết quả trên đây đã tổng kết đánh giá toàn diện các mặt liên quan đến hiệu quả của QLRCĐ ở 02 mô hình có hay không có hỗ trợ nâng cao năng lực; kết quả đánh giá này đã được giới thiệu và thảo luận với đại diện, lãnh đạo cộng đồng trên cơ sở áp dụng công cụ phân tích trường lực, từ đó thống nhất định hướng tiếp theo; kết quả trình bày ở Hộp 3 và 4

Hộp 3: Định hướng củng cố mô hình quản lý rừng cộng đồng đạt mức yếu

Mô hình quản lý rừng cộng đồng chỉ được cấp quyền sử dụng đất rừng, không có bất kỳ hướng dẫn, hỗ trợ đầu vào. Trường hợp buôn Hàng Năm

Như đã đánh giá kết quả ở Hộp 1, thì đây là một mô hình quản lý rừng cộng đồng đạt mức yếu. Nếu rừng này được giao cho một doanh nghiệp tư nhân hoặc nhà nước có đầu tư nguồn lực như về nhân lực, hạ tầng, nguồn lực khác và được quyền khai thác tài nguyên rừng để

tạo thu nhập thì đây là mô hình thất bại so với yêu cầu quản lý rừng bền vững. Ngược lại, cộng đồng ở đây được giao rừng nhưng không có bất kỳ đầu tư nào như doanh nghiệp lâm nghiệp nhà nước và không có cơ chế chính sách về lợi ích từ rừng nào (đây là trường hợp rất phổ biến cho giao rừng để thực hiện quản lý rừng cộng đồng ở Tây Nguyên); thì kết quả đạt được này cần được xem xét nguyên nhân và khả năng cải thiện theo các mặt như sau:

- Về tổ chức thể chế: Đạt được ở mức yếu kém (13% điểm) là do các quy định, hiệu lực của quản lý rừng truyền thống của cộng đồng thiểu số đã phai nhạt, trong khi đó cộng đồng lại thiếu tính pháp lý, không có bất kỳ hướng dẫn, hỗ trợ để hình thành tổ chức quản lý rừng nào từ chính quyền và cơ quan chức năng, và đây lại là các nội dung quản lý rừng hoàn toàn mới với cộng đồng. Vì vậy nếu có sự hỗ trợ về nâng cao năng lực, hướng dẫn hình thành tổ chức quản lý rừng cộng đồng thì vấn đề này sẽ được cải thiện.
- Về áp dụng kỹ thuật: Đạt ở mức yếu (23% điểm) là do cộng đồng không có bất kỳ hướng dẫn nào để áp dụng kỹ thuật quản lý rừng bền vững còn rất mới mẻ với họ. Vì vậy nếu có sự tư vấn, hỗ trợ nâng cao năng lực sẽ giúp cải thiện áp dụng kỹ thuật trong quản lý rừng cộng đồng.
- Về mặt kinh tế: Đạt mức trung bình yếu (33% điểm) cho thấy rừng tạo ra thu nhập chưa cao do chưa có bất kỳ cơ chế chính sách hưởng lợi lâm sản từ rừng nào được áp dụng, tuy vậy lợi ích từ rừng (gỗ, LSNG, PFES, ...) mang lại cũng đạt được 33% thu nhập của hộ nghèo. Nếu hỗ trợ nâng cao năng lực quản lý rừng, gắn với các dịch vụ môi trường carbon rừng thì rừng sẽ có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế, sinh kế cho cộng đồng.
- Về mặt xã hội: Đạt mức trung bình yếu (34% điểm) có liên quan đến yếu kém về tổ chức thể chế dẫn đến yếu trong tổ chức có sự tham gia, do vậy cải thiện được năng lực quản lý, tổ chức sẽ cải thiện được mặt này.
- Về mặt môi trường rừng: Đạt ở mức khá (71% điểm), với tỷ lệ mất rừng cộng đồng là 1,9% diện tích rừng hàng năm, thấp hơn tỷ lệ mất rừng là 2,2% / năm ở các công ty lâm nghiệp ở Tây Nguyên được đầu tư nguồn lực của nhà nước và được quyền khai thác tài nguyên tạo thu nhập. Nguyên nhân gây mất và suy thoái rừng cộng đồng chủ yếu là chuyển đổi rừng để mở rộng đất rẫy, khai thác lâm sản quá mức. Các nguyên nhân này có thể được khắc phục dựa vào nâng cao năng lực quản lý rừng cộng đồng, lập kế hoạch sử dụng rừng bền vững hơn và tạo thêm nhiều giá trị dịch vụ môi trường rừng khác để giảm chuyển đổi rừng sang canh tác nông nghiệp.

Kết luận: Với mô hình quản lý rừng cộng đồng nếu không có bất kỳ sự hướng dẫn, tư vấn bên ngoài đã không đạt yêu cầu theo các mục tiêu quản lý rừng bền vững; tuy nhiên các nguyên nhân đã được chỉ ra cho thấy **có thể củng cố và cải thiện mô hình yếu kém này** trên cơ sở có sự cung cấp tư vấn, hỗ trợ nâng cao năng lực, hướng dẫn kỹ thuật.

Bản thân cộng đồng vẫn mong muốn tiếp tục thực hiện quản lý rừng cộng đồng để bảo vệ rừng của mình và duy trì được các lợi ích đa dạng từ rừng (gỗ làm nhà, LSNG, PFES, đất canh tác ...); do đó cộng đồng khẳng định cần củng cố lại mô hình quản lý ở đây theo các mặt còn yếu kém nói trên.

Hộp 4: Định hướng phát triển mô hình quản lý rừng cộng đồng đạt yêu cầu ở mức trung bình

Mô hình quản lý rừng cộng đồng chỉ được cấp quyền sử dụng đất rừng, được hỗ trợ nâng cao năng lực thông qua một dự án trong 4 năm. Trường hợp buôn Tul

Như đã đánh giá kết quả ở Hộp 2, thì đây là một mô hình quản lý rừng cộng đồng đạt yêu cầu ở mức trung bình. Cộng đồng ở đây nhận được hỗ trợ nâng cao năng lực liên quan đến quản lý rừng cộng đồng trong một giai đoạn đầu 4 năm (đây cũng là trường hợp của một số cộng đồng nhận được sự hỗ trợ của một số dự án quản lý rừng cộng đồng ở Tây Nguyên như ở làng Vi Ch'Ring với dự án của JICA (Kon Tum), làng Đê Tar với dự án của trường Đại học Tây Nguyên (Gia Lai), buôn Tul với dự án của GFA/GIZ (Đắk Lắk) và bon Bu Nor với dự án của Helvetas/SDC (Đắk Nông)); tuy nhiên kết quả đạt được cũng chưa cao, do đó cần được xem xét nguyên nhân và khả năng cải thiện theo các mặt như sau:

- Về tổ chức thể chế: Đạt được ở mức điểm yếu (33% điểm) là do các quy định, hiệu lực của quản lý rừng truyền thống của cộng đồng thiếu số đã phai nhạt, trong khi đó cộng đồng thiếu tính pháp lý, thiếu cơ chế hướng dẫn thực hiện sau khi dự án hỗ trợ kết thúc. Vì vậy nếu có sự tiếp tục hỗ trợ nâng cao năng lực, tư vấn về tổ chức thể chế, quản lý và tính pháp lý thì mặt này sẽ được cải thiện hơn nhiều.
- Về áp dụng kỹ thuật: Đạt ở mức trung bình yếu (36% điểm) là do cộng đồng chỉ áp dụng được các kỹ thuật quản lý rừng cộng đồng trong 4 năm dự án, sau dự án do không có cơ chế hỗ trợ cho việc lập và thực hiện kế hoạch quản lý rừng cộng đồng, vì vậy cộng đồng chỉ thu lại với các lịch tuần tra bảo vệ rừng. Vì vậy nếu cơ chế hỗ trợ từ chính quyền, cơ quan chức năng tư vấn, tập huấn bổ sung sẽ giúp cải thiện áp dụng kỹ thuật trong quản lý rừng cộng đồng ở đây.
- Về mặt kinh tế: Đạt mức yếu (20% điểm) do chưa có bất kỳ cơ chế chính sách hưởng lợi lâm sản từ rừng nào được áp dụng, tuy vậy lợi ích từ rừng (gỗ, LSNQ, PFES, ...) mang lại cũng đạt được 20% thu nhập của hộ nghèo. Nếu hỗ trợ nâng cao năng lực quản lý rừng, gắn với các dịch vụ môi trường carbon rừng thì rừng sẽ có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế hộ, sinh kế cho cộng đồng.
- Về mặt xã hội: Đạt được ở mức khá (77% điểm) cho thấy nhờ có đầu vào nâng cao năng lực tổ chức quản lý, mô hình ở đây đã thu hút sự tham gia, tạo được sự minh bạch và công bằng trong thực thi các quyền và lợi ích của các hộ thành viên. Tiếp tục hỗ trợ nâng cao năng lực quản lý sẽ giúp cộng đồng đạt hiệu quả cao hơn về mặt xã hội.
- Về mặt môi trường rừng: Đạt ở mức khá (77% điểm) với tỷ lệ mất rừng cộng đồng là 1,7% diện tích rừng hàng năm, thấp hơn tỷ lệ mất rừng là 2,2% / năm ở các công ty lâm nghiệp ở Tây Nguyên được đầu tư nguồn lực của nhà nước và được quyền khai thác tài nguyên tạo thu nhập. Nguyên nhân gây mất và suy thoái rừng chủ yếu là chuyển đổi rừng để mở rộng đất rẫy, khai thác lâm sản quá mức. Các nguyên nhân này có thể được giải quyết dựa vào nâng cao năng lực quản lý, lập kế hoạch sử dụng rừng và tạo thêm các nhiều giá trị dịch vụ môi trường rừng khác.

Kết luận: Với mô hình quản lý rừng cộng đồng có một giai đoạn đầu 4 năm được hỗ trợ nâng cao năng lực đã đạt yêu cầu ở mức trung bình theo các mục tiêu quản lý rừng bền

vững; và với các nguyên nhân đã được chỉ ra cho thấy **có thể cải thiện và tiếp tục phát triển mô hình này ở mức cao hơn** trên cơ sở có sự cung cấp thêm tư vấn, hỗ trợ nâng cao năng lực, hướng dẫn kỹ thuật và quản lý rừng có tính kế hoạch hơn.

Rõ ràng cộng đồng ở đây mong muốn tiếp tục phát triển mô hình quản lý rừng cộng đồng ở đây để phát triển sinh kế và bảo vệ rừng cộng đồng

Căn cứ vào thực tế đạt được trong quản lý rừng cộng đồng ở hai buôn trong 20 năm qua và định hướng trình bày ở Hộp 3 và 4, các thành viên đại diện ở hai buôn đã chỉ ra chi tiết các định hướng QLRCĐ; mỗi buôn hiện có mức độ đạt được khác nhau về năng lực, trình độ tổ chức quản lý do đó định hướng đạt được trong 10 năm đến sẽ có sự khác biệt; trong đó buôn Hàng Năm tập trung vào củng cố tổ chức thể quản lý rừng cộng đồng, còn buôn Tul sẽ là phát triển ở mức quản lý rừng cộng đồng cao hơn thông qua lập kế hoạch để quản lý rừng bền vững; chi tiết trình bày trong Bảng 22.

Bảng 22. Định hướng phương thức quản lý rừng cộng đồng ở hai buôn nghiên cứu trong 10 năm đến (từ 2020 đến 2030)

Mục tiêu	Buôn Tul	Buôn Hàng Năm
<i>Mục tiêu chung</i>	Phát triển quản lý rừng cộng đồng	Củng cố và cải thiện quản lý rừng cộng đồng
<i>Tổ chức, thể chế:</i> Củng cố tổ chức, thể chế quản lý rừng cộng đồng	- Củng cố ban quản lý rừng cộng đồng bao gồm: Trưởng ban, phó ban, thư ký kế toán và 02 ủy viên (có phụ nữ) - Ban quản lý rừng cộng đồng được nâng cao năng lực để tổ chức lập kế hoạch đơn giản, thực hiện và giám sát, đánh giá.	
<i>Kỹ thuật:</i> Lập kế hoạch và áp dụng các kỹ thuật lâm sinh, canh tác đất dốc rẫy có hiệu quả hơn	Lập, thực hiện và giám sát, đánh giá kế hoạch đơn giản hàng năm và 5 năm bao gồm: - Điều tra đánh giá tài nguyên rừng đơn giản để lập kế hoạch - Kế hoạch khai thác gỗ làm nhà - Kế hoạch trồng rừng, NLKH - Kế hoạch phục hồi rừng, làm giàu rừng	Lập, thực hiện và giám sát, đánh giá kế hoạch đơn giản hàng năm bao gồm: - Điều tra đánh giá tài nguyên rừng đơn giản. - Kế hoạch khai thác gỗ làm nhà - Trồng rừng
<i>Kinh tế:</i> Gia tăng thu nhập từ sản phẩm rừng và dịch vụ môi trường rừng. Từng bước	Duy trì và hướng đến sử dụng gỗ và các lâm sản ngoài gỗ theo hướng bền vững	

Mục tiêu	Buôn Tul	Buôn Hàng Năm
tạo ra các chuỗi giá trị sản phẩm rừng.	Tiếp tục thực hiện dịch vụ môi trường rừng PFES Tạo ra một số sản phẩm rừng, từ NLKH có giá trị Tham gia vào dịch vụ tích lũy carbon rừng của nhà nước	
<i>Xã hội:</i> Tạo ra sự công bằng, minh bạch trong tiếp cận tài nguyên rừng và hưởng lợi cho cộng đồng	Tạo ra sự tham gia rộng rãi hơn của hộ gia đình trong các quyết định, hoạt động của cộng đồng Thành lập nhóm giám sát quản lý rừng cộng đồng	
Môi trường rừng: Duy trì và nâng cao độ che phủ rừng tự nhiên, phục hồi chất lượng, cấu trúc rừng	Bảo vệ rừng song song với sử dụng rừng có kế hoạch và áp dụng kỹ thuật phục hồi rừng	

Như vậy với định hướng cho hai mô hình QLRCĐ có trình độ khác nhau hiện nay trong Bảng 22, trong đó buôn Tul tập trung cho phát triển phương thức quản lý rừng cộng đồng để đạt hiệu quả cao hơn, trong khi đó ở buôn Hàng Năm tập trung cho củng cố, cải thiện các mặt yếu kém của tổ chức quản lý rừng cộng đồng. Sự khác biệt chính là mức độ lập và thực thi kế hoạch quản lý rừng cộng đồng; buôn Hàng Năm ở mức thấp thì chủ yếu tập trung kế hoạch sử dụng gỗ làm nhà bền vững, trồng phục hồi một số diện tích rừng bị mất; trong khi đó buôn Tul sẽ có kế hoạch quản lý rừng toàn diện hơn bao gồm các hoạt động khai thác rừng, phục hồi rừng, làm giàu rừng, trồng rừng, NLKH, nâng cao chuỗi giá trị sản phẩm rừng, sản phẩm từ các mô hình NLKH trên đất rẫy dốc....

4.2.2. Thách thức và cơ hội trong củng cố và phát triển phương thức quản lý rừng cộng đồng

Kết quả phân tích “Trường lực” ở địa phương đã chỉ ra các thử thách và cơ hội khi củng cố và phát triển phương thức quản lý rừng cộng đồng ở địa phương. Thử thách và cơ hội cần được hiểu là những tác nhân bên ngoài, cộng đồng không thể kiểm soát nhưng ảnh hưởng đến quản lý rừng cộng đồng.

Thử thách:

- Chính sách, hướng dẫn kỹ thuật quản lý rừng cộng đồng còn thiếu, hoặc thiếu tính hệ thống, thiếu thực tế, chưa rõ ràng, cụ thể về xây dựng và thực thi quy ước, chia sẻ lợi ích, cơ chế hưởng lợi (Tham vấn UBND tỉnh Đắk Lắk, Chi cục Kiểm lâm Đắk Lắk, UBND huyện Krông Bông), về lập và thực hiện kế hoạch quản lý rừng cộng đồng.
- Quản lý đất lâm nghiệp yếu kém trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số dẫn đến sang nhượng đất, cho thuê đất rẫy giá rẻ và tiếp tục chặt rừng để lấy đất canh tác (Tham vấn Chi cục Kiểm lâm tỉnh Đắk Lắk); thiếu cơ chế để giải

quyết đất bị lấn chiếm (Tham vấn UBND tỉnh Đắk Lắk); đất sản xuất nông nghiệp nằm trong đất lâm nghiệp nên rất khó quản lý đất đai (tham vấn của UBND huyện Krông Bông);

- Thiếu cơ quan chức năng chuyên môn để hỗ trợ, hướng dẫn, tư vấn cho cộng đồng quản lý rừng.
- Quy ước quản lý rừng không có tính pháp lý và hiệu lực về mặt pháp luật; các quy định truyền thống bị suy giảm tính hiệu lực ở các vùng đồng bào dân tộc thiểu số Tây Nguyên;
- Khó khăn trong cải tiến thể chế hành chính lâm nghiệp hỗ trợ cho hoạt động lâm nghiệp của người dân;
- Khai thác lâm sản trong rừng sản xuất là rừng tự nhiên thực hiện theo Luật Lâm nghiệp 2017 và Quy chế quản lý rừng là khó áp dụng cho cộng đồng dân tộc thiểu số nếu không có những cơ chế, hướng dẫn thích hợp với điều kiện, năng lực của cộng đồng dân tộc thiểu số;
- Sự phối hợp, hỗ trợ, giám sát, đánh giá của các bên liên quan trong quản lý rừng cộng đồng là chưa cao và chưa có hiệu quả (Tham vấn của UBND tỉnh Đắk Lắk, Chi cục kiểm lâm tỉnh Đắk Lắk); các bên liên quan chuyên môn lâm nghiệp như kiểm lâm, khuyến nông lâm chưa hỗ trợ cộng đồng trong áp dụng kỹ thuật quản lý sử dụng rừng;
- Chưa có chính sách đột phá cho cộng đồng có tư cách pháp nhân để kinh doanh rừng (Tham vấn UBND tỉnh Đắk Lắk);
- Áp lực của dân di cư tự do trong săn bắn, chặt rừng làm rẫy vẫn còn tiếp diễn;
- Cộng đồng khó tiếp cận các nguồn vốn để thực hiện kế hoạch quản lý rừng. Trong khi đó hầu như không có đầu tư tài chính cho cộng đồng quản lý rừng (Tham vấn Chi cục Kiểm lâm tỉnh Đắk Lắk, UBND xã Yang Mao).

Các thách thức tập trung vào thể chế, chính sách, quản lý nhà nước về lâm nghiệp cộng đồng trong thời gian đến. Đây là các vấn đề mà các cơ quan chức năng địa phương và trung ương cần quan tâm để có thể hỗ trợ cho sự phát triển của phương thức quản lý rừng cộng đồng.

Cơ hội:

- Luật Lâm nghiệp mới 2017 thừa nhận việc giao rừng cho hộ, cộng đồng ở các ba loại rừng sản xuất, phòng hộ và đặc dụng. Cộng đồng được quyền sử dụng rừng tự nhiên bình đẳng như các chủ rừng nhà nước.
- Có cơ chế chi trả dịch vụ môi trường rừng như dịch vụ rừng đầu nguồn đang triển khai và cơ chế chi trả dịch vụ hấp thụ carbon rừng qua chương trình REDD+ dần được xây dựng và thực thi. Một số dự án chi trả carbon cho từng khu vực sẽ được thực hiện mà không phải chờ đến khi thực hiện được chương trình quốc gia.

- Phục hồi rừng nghèo kiệt có khả năng mang lại kinh tế trong thời gian ngắn và trung hạn.
- Nông lâm kết hợp là một tiềm năng để đa dạng cây trồng, cải thiện thu nhập, môi trường sinh thái trên đất rẫy dốc có diện tích rộng ở địa phương.
- Có sự hỗ trợ, tư vấn về lâm nghiệp cộng đồng của các cơ quan nghiên cứu đào tạo địa phương.

Các cơ hội chủ yếu sẽ đến từ cơ chế chi trả dịch vụ môi trường rừng đa dạng hơn, tạo ra thêm nguồn thu cho cộng đồng khi mà rừng tự nhiên còn nghèo, ngoài ra nếu áp dụng được các giải pháp, công nghệ tiên bộ trong phục hồi rừng suy thoái, canh tác đất dốc sẽ mang lại thu nhập đáng kể cho người quản lý đất đai lâm nghiệp, rừng.

4.2.3. Hệ thống các vấn đề và nguyên nhân hạn chế hiệu quả quản lý rừng cộng đồng

Từ các kết quả đánh giá nói trên, tổng hợp lại thành hệ thống các vấn đề/nguyên nhân hạn chế theo các mặt của quản lý rừng cộng đồng. Các vấn đề/nguyên nhân ở đây có thể được khắc phục, giải quyết ở cấp cộng đồng và phù hợp với khả năng hỗ trợ, tư vấn, hướng dẫn của chính quyền, cơ quan chuyên môn địa phương.

Hệ thống vấn đề và các nguyên nhân hạn chế phương thức quản lý rừng cộng đồng:

- i) *Vấn đề yếu kém về tổ chức, thể chế, năng lực và các nguyên nhân:*
 - Nhận thức trong cộng đồng chưa cao về quản lý rừng cộng đồng, cộng đồng hầu như không có thông tin hoặc không được cập nhật thông tin về chính sách lâm nghiệp, đặc biệt là chính sách sử dụng rừng và hưởng lợi lâm sản (Tham vấn UBND huyện Krông Bông)
 - Thiếu sự hỗ trợ nâng cao năng lực thường xuyên cho cộng đồng, ban quản lý rừng cộng đồng (Tham vấn UBND tỉnh Dak Lak)
- ii) *Vấn đề hạn chế áp dụng kỹ thuật và thu nhập từ rừng thấp và các nguyên nhân:*
 - Chưa có cơ chế và hướng dẫn lập và thực thi kế hoạch quản lý rừng cộng đồng của chính quyền, cơ quan chức năng; đồng thời cộng đồng chưa thể tự lập và thực hiện các kế hoạch quản lý, sử dụng rừng (Tham vấn UBND huyện Krông Bông), bao gồm:
 - Thiết lập ranh giới rừng, lô rừng (Nhiều cộng đồng chưa rõ cả ranh giới rừng cộng đồng) (Tham vấn UBND huyện Krông Bông).
 - Điều tra đánh giá tài nguyên rừng
 - Khai thác sử dụng gỗ làm nhà
 - Kỹ thuật áp dụng đối với rừng tự nhiên (Tham vấn UBND huyện Krông Bông)
 - Kế hoạch tuần tra, bảo vệ rừng.
 - Giám sát và đánh giá

- Chưa áp dụng nông lâm kết hợp trên đất rẫy dốc: Canh tác rẫy trên đất dốc độc canh làm xấu đất, tiếp theo là chặt rừng mở rộng đất canh tác. Đã có thí điểm ở buôn Tul một số mô hình NLKH có triển vọng, tuy nhiên chưa thể lan rộng do phát triển thiếu hệ thống như chưa xem xét các yếu tố hạ tầng, quy mô để cung cấp để có thị trường, tiếp cận thị trường, chuỗi giá trị sản phẩm, tập quán canh tác của người bản địa (Tham vấn UBND huyện Krông Bông)
- Hạn chế thu nhập từ rừng tự nhiên cho hộ gia đình, cộng đồng. Hiện có dịch vụ môi trường rừng đầu nguồn nhưng chưa đáng kể để thu hút sự quan tâm của người dân (Tham vấn UBND tỉnh Đắk Lắk, UBND huyện Krông Bông)

iii) Vấn đề tiếp cận xã hội còn yếu và nguyên nhân

- Áp dụng tiếp cận có sự tham gia còn hạn chế trong quá trình quản lý rừng, người dân ít có thông tin về quản lý rừng cộng đồng (Hàng Năm)
- Tính minh bạch và công bằng chưa rõ ràng trong phân chia lợi ích từ dịch vụ môi trường của rừng cộng đồng. Thiếu hỗ trợ cộng đồng trong cơ chế phân chia lợi ích và sử dụng quỹ từ PFES

iv) Vấn đề suy thoái môi trường, rừng và nguyên nhân

- Mất rừng tự nhiên chủ yếu là chuyển đổi rừng thành đất canh tác trong quá trình phát triển kinh tế hộ ở địa phương và gia tăng dân số tự nhiên trong 20 năm qua.
- Khai thác lâm sản quá mức làm suy thoái rừng tự nhiên, đặc biệt là khai thác gỗ làm nhà đã làm suy giảm chức năng sinh thái môi trường rừng.

Từ hệ thống các nguyên nhân nói trên, một hệ thống giải pháp được phát triển dựa vào cộng đồng như sau.

4.2.4. Hệ thống các giải pháp để giải quyết các hệ thống các vấn đề/nguyên nhân, thử thách nhằm củng cố và thúc đẩy phát triển quản lý rừng cộng đồng

Phân chia thành hai nhóm giải pháp:

- Giải pháp có tính vĩ mô, bên ngoài cộng đồng; chủ yếu cần được giải quyết bởi các cấp quản lý trung ương, liên quan chủ yếu đến thể chế chính sách, luật pháp. Các giải pháp này về cơ bản là nhằm khắc phục các thử thách và vận dụng các cơ hội đã giới thiệu. Báo cáo này không đi sâu phân tích các giải pháp này.
- Giải pháp tác động trực tiếp đến cộng đồng và được thực thi bởi cộng đồng với sự hỗ trợ, tư vấn của các bên liên quan ở địa phương. Hệ thống giải pháp này được xác lập nhằm giải quyết hệ thống vấn đề/nguyên nhân đã xác định trên nhằm củng cố, phát triển quản lý rừng cộng đồng ở địa phương.

Sau đây là các hệ thống giải pháp để hỗ trợ cho phương thức quản lý rừng cộng đồng tại địa phương được xây dựng trên cơ sở giải quyết được các vấn đề/nguyên nhân một cách hệ thống.

i) Giải pháp về tổ chức, thể chế, năng lực

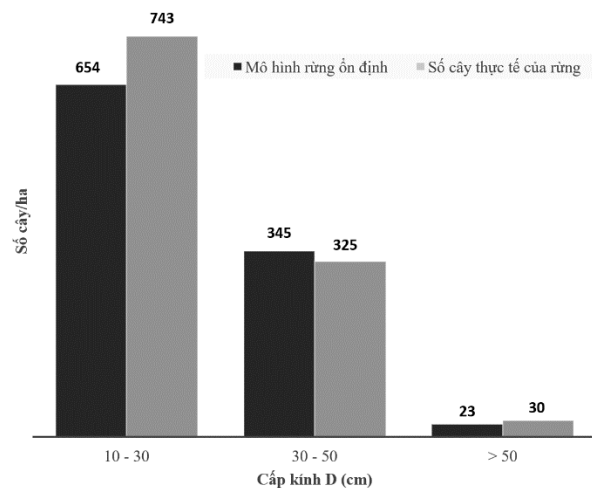
- Nâng cao nhận thức cộng đồng, truyền thông về Luật Lâm nghiệp, các chính sách liên quan đến quyền lợi và trách nhiệm của hộ, cộng đồng trong quản lý rừng (Tham vấn UBND tỉnh Dak Lak); cần có chuyên gia tập huấn sử dụng phương pháp sự tham gia, kỹ năng truyền thông cho nông dân để đạt hiệu quả (không cử tập huấn viên đến đọc văn pháp pháp luật).
- củng cố ban quản lý rừng cộng đồng ở các buôn
- Nâng cao năng lực cho Ban quản lý rừng cộng đồng, các nhóm trưởng, hộ dân nòng cốt về tổ chức quản lý, tổ chức họp có sự tham gia, phương pháp giám sát, đánh giá các hoạt động đơn giản, ghi chép lưu giữ sổ sách cơ bản.

ii) Giải pháp về kinh tế, kỹ thuật

- Hỗ trợ và tư vấn cho cộng đồng lập, thực hiện, giám sát và đánh giá kế hoạch quản lý rừng cộng đồng đơn giản hàng năm và 5 năm. Định hướng cho hướng dẫn điều tra rừng và lập kế hoạch đơn giản như sau:
 - Điều tra rừng: Đặt tên lô rừng theo tên địa phương, sông suối, núi, định vị GPS và trên bản đồ. Đếm số cây theo 3 cấp DBH (10-30, 30-50 và > 50 cm) ô mẫu 500 m² dạng dải quy ha.
 - Kỹ thuật khắc gỗ làm nhà bền vững: So sánh với mô hình rừng ổn định để xác định số cây có thể khai thác làm nhà bền vững cho từng lô rừng.
 - Lập kế hoạch lâm sinh: Hướng dẫn đơn giản trong lựa chọn và thực hiện các giải pháp lâm sinh khai thác gỗ tác động thấp, phục hồi rừng, làm giàu rừng.
 - Lập kế hoạch tuần tra rừng: Hướng về cách tổ chức, phân công, giám sát
 - Hướng dẫn bảng mẫu đơn giản để giám sát và đánh giá thực hiện kế hoạch
- Từng bước phát triển có tính hệ thống canh tác rẫy đất dốc theo hướng NLKH:
 - Xây dựng và tập huấn hướng dẫn đơn giản trong lựa chọn cây trồng và thực hiện các kỹ thuật trong NLKH.
 - Tư vấn, hỗ trợ cộng đồng phát triển NLKH có tính hệ thống: Nông lâm kết hợp là giải pháp tối ưu sử dụng đất rẫy dốc bền vững và tăng thu nhập trên một đơn vị diện tích. Nhiều mô hình nông lâm kết hợp thành công đã được tổng kết ở Tây Nguyên cần xem xét để áp dụng trong thời gian đến (Huy, 2009; Huy và Hung 2009; Nguyen và Catacutan, 2012). Cần hỗ trợ phát triển NLKH không theo hướng mô hình từng hộ mà có nghiên cứu đánh giá có hệ thống về tập quán canh tác của đồng bào thiểu

số, sinh trưởng cây trồng, hạ tầng để trồng trọt và vận chuyển, buôn bán hàng hoá, chuỗi thị trường, chuỗi giá trị. Có thể phải làm từng bước nhưng trong một hệ thống, rút kinh nghiệm bài học của các dự án trước đây đã làm rất nhiều mô hình nhưng không thể lan rộng, không giúp cải thiện sử dụng đất và kinh tế trong vùng.

- Phát triển kinh tế từ rừng tự nhiên nghèo: Phục hồi rừng nghèo bằng làm giàu rừng theo hướng rừng cung cấp đa sản phẩm như gỗ, lâm sản ngoài gỗ và đa chức năng để cung cấp các dịch vụ môi trường rừng. Giải pháp này là tối ưu đối với rừng nghèo vừa cải thiện sinh thái rừng và tăng thu nhập từ đa sản phẩm rừng; bao gồm:
 - Gỗ: Giá trị gỗ không bao giảm trên thị trường vì ngày càng khan hiếm của nó. FAO (2017) đã kêu gọi hình thành doanh nghiệp cộng đồng quy mô nhỏ để sản xuất gỗ bền vững. Đã có một số mô hình quy mô nhỏ thu nhập từ gỗ thương mại ở Việt Nam như ở bon Bu Nor, buôn Tul, nhưng thường bị hạn chế bởi hệ thống hành chính yếu kém và phức tạp trong khai thác gỗ thương mại từ rừng cộng đồng. Trước mắt thì các khu rừng tự nhiên đang nghèo kiệt, đồng thời ở Tây Nguyên đang đóng cửa rừng tự nhiên; tuy nhiên với tiến trình bảo vệ, nuôi dưỡng rừng sẽ phục hồi, đồng thời mong đợi là sẽ có quy chế riêng cho quản lý sử dụng gỗ bền vững ở rừng cộng đồng (cho dù đang đóng cửa rừng tự nhiên); thì trong tương lai việc khai thác gỗ sẽ là nguồn thu quan trọng nhất trong quản lý rừng tự nhiên. Cần xem xét để thúc đẩy áp dụng cơ chế hưởng lợi gỗ từ lý thuyết rừng chuẩn bền vững (rừng ổn định) đã được chuyên gia lâm nghiệp Đức và Việt Nam xây dựng thành mô hình rừng ổn định đơn giản mà cộng đồng có thể áp dụng để thu hoạch gỗ đồng thời bảo đảm cấu trúc rừng ổn định lâu dài cho các mục tiêu sinh thái môi trường (Bảo Huy, 2007, 2019; Wode và Huy 2009) (Hình 26).



Hình 26. So sánh số cây/ha của khu rừng để xác định số cây có thể khai thác bền vững theo cấp kính, đó là số cây lớn hơn số cây của mô hình rừng ổn định được cung cấp bởi cơ quan chuyên môn (Bảo Huy, 2019)

- Lâm sản ngoài gỗ: Ước tính khoảng một phần ba tổng dân số sống trong hoặc gần rừng thu lượm các sản phẩm từ rừng, săn bắn và đánh cá (Poffenberger 1998). Lâm sản ngoài gỗ rất đa dạng và trong quá khứ đến tương lai đều rất có ý nghĩa với đời sống của cộng đồng thiểu số; cộng đồng thu hái rất nhiều loại LSNG hàng ngày và chúng đóng góp quan trọng trong đời sống của họ nhưng thường khó định lượng được mức thu nhập, nhưng chắc chắn là rất có ý nghĩa như trong nghiên cứu này đã chỉ ra. Hiện tại đối với rừng nghèo, phát triển lâm sản ngoài gỗ dưới tán rừng sẽ là một cơ hội cho sinh kế của cộng đồng nghèo sống gần và trong rừng (Bảo Huy, 2019).
- Dịch vụ môi trường rừng: Dịch vụ môi trường sẽ là cứu cánh cho bảo vệ và phát triển rừng tự nhiên, đặc biệt là với hiện trạng rừng tự nhiên nghèo kiệt không có khả năng cung cấp lâm sản trong 20 – 30 năm đến. Theo Nghị định 156/2018 thì Chính phủ Việt Nam xác lập 5 loại dịch vụ môi trường rừng; trong đó dịch vụ môi trường bảo vệ rừng đầu nguồn cần được cải thiện về giá chi trả cũng như cơ chế giám sát đánh giá và tính công bằng; đồng thời dịch vụ tích lũy và hấp thụ carbon rừng sẽ được thúc đẩy sớm. Cộng đồng có khả năng tham gia giám sát carbon theo phương pháp đơn giản để làm cơ sở chi trả (Bảo Huy, 2013; Huy et al., 2013; Huy, 2015).

iii) Giải pháp về xã hội

- Hỗ trợ cho ban quản lý rừng cộng đồng về tiếp cận có sự tham gia và thúc đẩy tiến trình tham gia của người dân trong quản lý rừng cộng đồng; tạo ra sự điều kiện cho rộng rãi hộ gia đình tham gia ra các quyết định, thực hiện các hoạt động của quản lý rừng cộng đồng.

- Thành lập nhóm giám sát quản lý rừng cộng đồng, đặc biệt là phân chia lợi ích từ dịch vụ môi trường rừng. Hỗ trợ cộng đồng trong phân chia lợi ích từ FES và sử dụng quỹ từ nguồn FPES

iv) *Giải pháp phục hồi môi trường sinh thái, rừng:*

- Thực hiện việc quản lý sử dụng rừng có kế hoạch và phục hồi rừng tự nhiên như đã nói trên là giải pháp cần thiết và lâu dài trong phục hồi hệ sinh thái rừng tự nhiên.

4.3. Vấn đề giao đất gắn với giao rừng từ diện tích rừng do UBND xã Yang Mao quản lý cho cộng đồng dân cư

UBND xã không phải là chủ rừng trong Luật Lâm nghiệp 2017, tuy nhiên hiện tại nhiều xã còn giữ một số lớn diện tích rừng, trong đó có UBND xã Yang Mao đang quản lý 7.745,8 ha rừng tự nhiên. Tuy nhiên hiện tại các xã có xu hướng hạn chế giao đất giao rừng cho cộng đồng vì lợi ích thu được dịch vụ môi trường của các UBND xã (điển hình là UBND xã Yang Mao),

Quan điểm của UBND tỉnh là sẽ triển khai nhiều phương án cho các chủ rừng khác nhau và từng địa phương cần xây dựng đề án để giao rừng cho cộng đồng. Theo hướng giao cho cộng đồng dân cư với quy mô vừa phải, có lộ trình đi từng bước như hợp đồng khoán bảo vệ rừng sau đó giao cho hộ, dòng họ và cộng đồng (Tham vấn UBND tỉnh Đắk Lắk).

Theo quan điểm của UBND xã Yang Mao thì rừng do xã quản lý đang được bảo vệ tốt, trong khi đó cộng đồng chưa có trách nhiệm cao, các khu rừng này lại nằm xa các cộng đồng dân cư; do vậy chưa nên giao cho cộng đồng, để xã tiếp tục bảo vệ. Tuy nhiên nếu sau này cần giao khu rừng này, thì cộng đồng buôn Kiêu và Hàng Năm là thích hợp (Tham vấn UBND xã Yang Mao).

Trên cơ sở đánh giá hiệu quả của quản lý rừng cộng đồng ở hai buôn Tul và Hàng Năm, với những hạn chế và nguyên nhân của nó đã giới thiệu trên; thì quan điểm tư vấn là cần có những củng cố, xây dựng thêm các thể chế, chính sách, hướng dẫn kỹ thuật thích hợp và được áp dụng có hiệu quả hơn trong quản lý rừng cộng đồng mới nên tiếp tục đề nghị giao rừng từ UBND xã Yang Mao cho các cộng đồng dân cư ở trong xã này.

4.4. Một số hoạt động khả thi để củng cố quản lý rừng cộng đồng ở xã Yang Mao

Trên cơ sở các giải pháp, chiến lược để củng cố và phát triển phương thức quản lý rừng cộng đồng ở hai cộng đồng nghiên cứu, lựa chọn một số hoạt động có tính khả thi cao, cần thiết trình bày ở Bảng 23.

Bảng 23. Một số hoạt động cần thiết và khả thi để củng cố, phát triển quản lý rừng cộng đồng ở xã Yang Mao, huyện Krông Bông

Stt	Tên hoạt động	Mô tả hoạt động	Cộng đồng tham gia	Cơ quan chủ trì, quản lý	Cơ quan hỗ trợ, tư vấn
I. Nâng cao năng lực, nhận thức về QLRCĐ					
1.	Tập huấn phương pháp tổ chức họp buôn có sự tham gia	Tập huấn cho ban quản lý rừng cộng đồng, nhóm trưởng và các hộ dân nông cốt về tổ chức họp có sự tham gia. Mục đích làm thế nào thu hút sự tham gia có hiệu quả của người dân trong các cuộc họp	Buôn Tul Buôn Hàng Năm	UBND xã Yang Mao	Đơn vị tư vấn/PanNature Hạt Kiểm lâm huyện Krông Bông Trung tâm khuyến nông huyện Krông Bông
2.	Truyền thông, tập huấn cung cấp thông tin về Luật Lâm nghiệp, các chính sách về quản lý rừng cộng đồng	Mục đích là nâng cao nhận thức cộng đồng, truyền thông về Luật Lâm nghiệp, các chính sách liên quan đến quyền lợi và trách nhiệm của hộ, cộng đồng trong quản lý rừng. Cần có chuyên gia tập huấn sử dụng phương pháp có sự tham gia, kỹ năng truyền thông cho nông dân để đạt hiệu quả (không cử tập huấn viên đến đọc văn pháp luật)	Buôn Tul Buôn Hàng Năm Một số buôn khác tùy theo nguồn lực	Hạt Kiểm lâm huyện Krông Bông	UBND xã Yang Mao Tư vấn/PanNature
3.	Tổ chức lễ hội truyền thống (cúng bến nước/cúng rừng)	Lễ hội được tổ chức nhằm củng cố văn hóa truyền thống QLRCĐ và chia sẻ thông tin đến các thành viên trong cộng đồng về các quy định, quy ước ...đối với QLRCĐ do cộng đồng đã thống nhất, xây dựng và được thông qua, phê duyệt	Buôn Tul	Phòng Văn hóa thông tin huyện	UBND xã Hạt kiểm lâm huyện PanNature

Stt	Tên hoạt động	Mô tả hoạt động	Cộng đồng tham gia	Cơ quan chủ trì, quản lý	Cơ quan hỗ trợ, tư vấn
II. củng cố tổ chức, thiết chế QLRCĐ					
4.	Củng cố và xây dựng quy định hoạt động của Ban QLRCĐ buôn	Củng cố Ban QLRCĐ Buôn Tul và xây dựng mới đối với Buôn Hàng Năm. Để Ban QLRCĐ thực hiện nhiệm vụ được hiệu quả, cần tiến hành xây dựng mô tả nhiệm vụ, quyền lợi của Ban QLRCĐ	Buôn Tul Buôn Hàng Năm	UBND xã	Tư vấn/PanNature Hạt kiểm lâm huyện
5.	Xây dựng hướng dẫn lập kế hoạch quản lý rừng cộng đồng	Xây dựng hướng dẫn mới, tập trung cho điều tra đánh giá rừng đơn giản để lập kế hoạch khai thác gỗ làm nhà, phục hồi, làm giàu rừng, ... Cần có sự đồng ý của UBND xã, huyện để phê duyệt hướng dẫn.		Phòng NN & PTNT huyện Krông Bông	UBND xã Yang Mao Hạt Kiểm lâm huyện Krông Bông Tư vấn độc lập/PanNature
6.	Tập huấn phương pháp giám sát, đánh giá các hoạt động quản lý rừng cộng đồng	Tập huấn cho ban quản lý rừng cộng đồng, nhóm trưởng và các hộ dân nông cốt về cách lập các biểu mẫu, tổ chức thu thập số liệu, ghi chép để giám sát và đánh giá độc lập. Mục đích là xây dựng cơ chế giám sát đánh giá trong nội bộ cộng đồng	Buôn Tul Buôn Hàng Năm	UBND xã Yang Mao	Hạt Kiểm lâm huyện Krông Bông Trung tâm khuyến nông huyện Krông Bông
7.	Tập huấn sử dụng GPS và làm ranh giới, biển báo các khu rừng cộng đồng	Ban quản lý rừng cộng đồng, các nhóm trưởng có khả năng sử dụng GPS để nhận diện ranh giới rừng cộng đồng trên thực địa Hỗ trợ cộng đồng nhận diện ranh giới toàn bộ diện tích rừng cộng đồng; và cắm mốc ranh giới, biển báo rừng cộng đồng	Buôn Tul Buôn Hàng Năm	Phòng Tài Nguyên và Môi trường huyện Krông Bông	Tư vấn kỹ thuật UBND xã Yang Mao Hạt Kiểm lâm huyện Krông Bông

Stt	Tên hoạt động	Mô tả hoạt động	Cộng đồng tham gia	Cơ quan chủ trì, quản lý	Cơ quan hỗ trợ, tư vấn
III. Lập, thực hiện giám sát kế hoạch QLRCĐ					
8.	Hỗ trợ cộng đồng lập kế hoạch 5 năm và hàng năm	Giúp các cộng đồng có khả năng điều tra đánh giá tài nguyên rừng và lập các kế hoạch quản lý rừng có tính thực tế và khả thi 5 năm và hàng năm	Buôn Tul Buôn Hàng Năm	Phòng NN & PTNT huyện Krông Bông	UBND xã Yang Mao Hát Kiểm lâm huyện Krông Bông Tư vấn độc lập/PanNature
9.	Phục hồi rừng tự nhiên suy thoái bằng kỹ thuật lâm sinh làm giàu rừng sử dụng các loài cây gỗ bản địa có giá trị	Diện tích rừng nghèo, suy thoái chiếm rất lớn, bên cạnh đó cơn bão vừa qua đã làm ngã đổ nhiều diện tích rừng ở hai rừng cộng đồng (đặc biệt ở buôn Hàng Năm); do vậy phục hồi các khu rừng này là rất quan trọng. Kỹ thuật lâm sinh áp dụng chính là làm giàu rừng theo đám (lỗ trống), nơi vỡ tán cây do chặt cây quá mức hoặc ngã đổ do bão. Loài cây sử dụng là các loài cây bản địa có giá trị sinh thái, kinh tế (việc xác định loài cây cụ thể sẽ cần có sự tham gia của dân và tư vấn của chuyên gia kỹ thuật).	Buôn Tul Buôn Hàng Năm Một số buôn khác tùy theo nguồn lực	Trung tâm khuyến nông huyện Krông Bông	Tư vấn độc lập UBND xã Yang Mao Phòng NN & PTNT huyện Krông Bông
IV. Thiết lập cơ chế chia sẻ lợi ích từ rừng					
10.	Xây dựng, củng cố lại quy định quản lý, sử dụng quỹ bảo vệ phát triển rừng cộng đồng buôn/Quỹ tài chính vi mô buôn	Đề quỹ QLRCĐ buôn hoạt động hiệu quả góp phần phục hồi rừng cũng như đóng góp vào các công trình phúc lợi chung, chi khác..., cần tư vấn cho cộng đồng tiến hành rà soát và thống nhất lại <i>phương án thu và sử dụng tiền Quỹ</i>	Buôn Tul Buôn Hàng Năm	UBND xã	Quỹ PFES tỉnh Tư vấn

Stt	Tên hoạt động	Mô tả hoạt động	Cộng đồng tham gia	Cơ quan chủ trì, quản lý	Cơ quan hỗ trợ, tư vấn
		<i>hiện nay (nguồn thu chủ yếu từ tiền PFES)</i> Cần có sự đồng ý của cộng đồng và UBND xã, Quỹ PFES			
V. Nghiên cứu nhằm hỗ trợ nâng cao chất lượng tài nguyên rừng, đất rừng và cải thiện thu nhập từ đất lâm nghiệp					
11.	Nghiên cứu và hỗ trợ cộng đồng về chuỗi thị trường, chuỗi giá trị cây bời lời đỏ.	Mô hình NLKH: Bời lời đỏ + Dứa (Hình 27) trên đất dốc đã được Đại học Tây Nguyên hỗ trợ cộng đồng buôn Tul (3 hộ) thử nghiệm từ năm 2012. Kết quả dứa sinh trưởng và cho thu nhập tốt, giúp chống xói mòn đất; bời lời đỏ cũng sinh trưởng rất tốt. Tuy nhiên chưa có thị trường nên chưa thể nhân rộng Vì vậy cần có: - Hỗ trợ để kết nối thị trường cây bời lời đỏ cho buôn Tul - Sơ chế bời lời để tăng giá trị sản phẩm - Nếu 2 kết quả trên đạt được thì có thể tư vấn, hỗ trợ một số buôn mở rộng mô hình NLKH bời lời đỏ + dứa trên đất rẫy dốc, thoái hóa.	Buôn Tul	Trung tâm khuyến nông huyện Krông Bông	Tư vấn độc lập UBND xã Yang Mao Phòng NN & PTNT huyện Krông Bông
12.	Nghiên cứu có sự tham gia để phát triển hệ thống canh tác theo hướng NLKH trên đất rẫy dốc	Phát triển một cách hệ thống phương thức canh tác NLKH Xây dựng hướng dẫn áp dụng các mô hình NLKH lựa chọn	Buôn Tul Buôn Hàng Năm Một số buôn	Trung tâm khuyến nông huyện Krông Bông	Tư vấn độc lập UBND xã Yang Mao Phòng NN & PTNT huyện Krông Bông

Stt	Tên hoạt động	Mô tả hoạt động	Cộng đồng tham gia	Cơ quan chủ trì, quản lý	Cơ quan hỗ trợ, tư vấn
	trong diện tích đất rừng cộng đồng	Không nghiên cứu các mô hình NLKH nhỏ lẻ, cần nghiên cứu phát triển NLKH có tính hệ thống bao gồm sự thích hợp về kỹ thuật như giống, trồng, chăm sóc, khai thác, sơ chế biến, ...; tập quán canh tác của dân tộc thiểu số; hạ tầng khi phát triển mô hình; dự đoán và kết nối thị trường, nâng cao chuỗi giá trị các sản phẩm từ NLKH,	khác tùy theo nguồn lực		



Hình 27. Mô hình NLKH bời lời đỏ (*Machilus odoratissimus* Nees) - dứa ở buôn Tul sau 7 năm. Bời lời tuổi 7 năm, có đường kính 18 cm, chiều cao 10 m, có thể bán (Mô hình của hộ Y Thiếp, trưởng buôn và trưởng ban quản lý rừng cộng đồng)

Mô hình bời lời đỏ - dứa: Thực tế cho thấy cây bời lời đỏ là cây tạo thu nhập tốt cho người thiểu số nghèo ở Gia Lai, Kon Tum. Có thể đến đây nghiên cứu thị trường và chuỗi giá trị sản phẩm (Bảo Huy, 2012). Người dân buôn Tul cũng rất quan tâm cây bời lời đỏ và muốn tìm giống trồng thêm với dứa. Tuy nhiên hiện tại chưa có thị trường có cây bời lời ở địa phương, có lẽ một phần chưa trồng nhiều, và cộng đồng chưa kết nối được với người mua.

Cách tiếp cận về mặt tổ chức, quản lý PanNature nên tiến hành để thực hiện các hoạt động củng cố quản lý rừng cộng đồng ở xã Yang Mao:

- Không nên tiếp cận theo từng hoạt động với từng cơ quan quản lý, tham gia hỗ trợ vì như vậy sẽ rất phức tạp và chồng chéo.

- Nên xây dựng thành một dự án với quy mô tùy theo nguồn lực có được, làm việc với UBND huyện Krông Bông để xây dựng thành đối tác dự án. Từ đó UBND huyện sẽ chỉ đạo và điều phối các bên liên quan, cơ quan, địa phương tham gia thực hiện, phối hợp.

5. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

5.1. Kết luận

1. Quá trình và kết quả đạt được của phương thức quản lý rừng cộng đồng

Đây là một nghiên cứu trường hợp điển hình về giao rừng lá rộng thường xanh – một kiểu rừng phổ biến ở Tây Nguyên cho các cộng đồng dân cư là người dân tộc thiểu số M'Nông tại chỗ. Quá trình quản lý rừng cộng đồng của hai buôn Tul và Hàng Năm nghiên cứu có chung hoàn cảnh kinh tế xã hội, chung bối cảnh về chính sách, luật pháp, nhưng khác nhau là buôn Tul có 04 năm (2005 – 2008) được sự hỗ trợ của một dự án để xây dựng phương thức quản lý rừng cộng đồng, trong khi đó buôn Hàng Năm không có sự hỗ trợ đầu vào đáng kể nào sau giao đất giao rừng. Chính sách hưởng lợi lâm sản từ rừng được giao không được áp dụng hoặc không khả thi và các cộng đồng chỉ mới bắt đầu có thu nhập từ chi trả dịch vụ môi trường rừng đầu nguồn từ năm 2014.

Kết quả đánh giá mức độ đạt được các mục tiêu của hai mô hình quản lý rừng cộng đồng khác nhau:

- Mô hình quản lý rừng cộng đồng chỉ được cấp quyền sử dụng đất rừng, không có bất kỳ hỗ trợ, tư vấn, hướng dẫn thực hiện quản lý rừng cộng đồng - Trường hợp buôn Hàng Năm: Đạt được về mặt tổ chức thể chế: 13%; kỹ thuật: 23%, kinh tế: 33%, xã hội: 34% và môi trường rừng: 71%. Trung bình chung các mục tiêu đạt 35% điểm. Mô hình đạt ở mức yếu hay nói khác là chưa đạt yêu cầu.
- Mô hình quản lý rừng cộng đồng được cấp quyền sử dụng đất rừng, có hỗ trợ nâng cao năng lực thông qua dự án trong 4 năm - Trường hợp buôn Tul: Đạt được về mặt tổ chức thể chế: 33%; kỹ thuật: 36%, kinh tế: 20%, xã hội: 77% và môi trường rừng: 77%. Trung bình chung các mục tiêu đạt 49% điểm. Mô hình đạt yêu cầu ở mức trung bình.

Như vậy, nếu chỉ dừng lại giao đất giao rừng cho cộng đồng mà không có bất kỳ sự tư vấn, hướng dẫn về mặt tổ chức quản lý, kỹ thuật, cơ chế lợi ích thì các cộng đồng dân tộc thiểu số Tây Nguyên hoàn toàn không có khả năng thực thi quản lý rừng cộng đồng có hiệu quả.

2. Định hướng phương thức quản lý rừng cộng đồng

- Cộng đồng dân tộc thiểu số luôn là lực lượng quản lý bảo vệ rừng phù hợp, vì họ là người sống với rừng, hiểu biết về rừng, và chi phí bảo vệ rừng thực hiện bởi người địa phương bao giờ cũng rẻ nhất; tỷ lệ mất rừng cộng đồng là 1,7-1,9%/năm trong khi đó tỷ lệ mất rừng ở Tây Nguyên giai đoạn 2010 – 2015 là 2,2,% /năm; đồng thời rừng vẫn đóng vai trò quan trọng đối với sinh kế của cộng đồng dân tộc thiểu số nghèo sống phụ thuộc vào rừng; hiện tại rừng cho thu nhập đạt 20 - 30 % so với định mức chuẩn nghèo đa chiều. Vì vậy phương

thức quản lý rừng cộng đồng ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số cần được ưu tiên củng cố và phát triển.

- Với mô hình quản lý rừng cộng đồng nếu không có bất kỳ sự hướng dẫn, tư vấn bên ngoài đã không đạt yêu cầu theo các mục tiêu quản lý rừng bền vững (đây là trường hợp rất phổ biến cho giao rừng để thực hiện quản lý rừng cộng đồng ở Tây Nguyên); tuy nhiên các nguyên nhân đã được chỉ ra cho thấy có thể củng cố và cải thiện mô hình yếu kém, trong đó tập trung cải thiện về năng lực tổ chức quản lý.
- Với mô hình quản lý rừng cộng đồng có một giai đoạn đầu được hỗ trợ nâng cao năng lực đã đạt yêu cầu ở mức trung bình theo các mục tiêu quản lý rừng bền vững (đây cũng là trường hợp của một số cộng đồng nhận được sự hỗ trợ của một số dự án quản lý rừng cộng đồng ở Tây Nguyên); và với các nguyên nhân đã được chỉ ra cho thấy có thể cải thiện và tiếp tục phát triển mô hình này ở mức cao hơn, trong đó tập trung vào lập và thực hiện kế hoạch quản lý rừng khả thi và có hiệu quả.

3. Các nhóm giải pháp chính cho củng cố và phát triển quản lý rừng cộng đồng

- *Giải pháp về tổ chức, thể chế, năng lực:* Củng cố và nâng cao năng lực của Ban quản lý rừng cộng đồng, nâng cao nhận thức cộng đồng thông qua truyền thông về Luật Lâm nghiệp, các chính sách liên quan.
- *Giải pháp về kinh tế, kỹ thuật:* Hỗ trợ và tư vấn cho cộng đồng lập, thực hiện và giám sát đánh giá kế hoạch quản lý rừng đơn giản, thích hợp với trình độ; từng bước phát triển hệ thống canh tác rẫy đất dốc theo hướng nông lâm kết hợp; phát triển kinh tế từ rừng tự nhiên nghèo bằng cách phục hồi rừng theo hướng rừng cung cấp đa sản phẩm và đa chức năng để cung cấp các dịch vụ môi trường rừng khác nhau.
- *Giải pháp về xã hội:* Thúc đẩy tiến trình tham gia của người dân trong quản lý rừng cộng đồng; thành lập nhóm giám sát quản lý rừng cộng đồng.
- *Giải pháp môi trường sinh thái, rừng:* Thực hiện quản lý sử dụng rừng có kế hoạch phù hợp với cộng đồng và thực hiện phục hồi rừng tự nhiên để bảo đảm cung cấp đa sản phẩm, và cân bằng môi trường sinh thái.

5.2. Khuyến nghị

Tuy đánh giá này về quản lý rừng cộng đồng chỉ tiến hành ở 2 buôn của một xã, nhưng kết quả là khá đại diện cho quá trình quản lý rừng cộng đồng ở nhiều nơi trong tỉnh Đắk Lắk và Tây Nguyên. Các nơi khác đều cùng thực thi chính sách, cơ chế vận hành giống nhau, với đối tượng phổ biến là rừng lá rộng thường xanh và cộng đồng dân tộc thiểu số tại chỗ. Do đó các phát hiện, định hướng và các giải pháp đề xuất để củng cố, phát triển quản lý rừng cộng đồng trong nghiên cứu này không chỉ cần được xem xét áp dụng cho hai buôn nghiên cứu mà còn nên được tham khảo cho nhiều địa phương khác ở tỉnh Đắk Lắk, Tây Nguyên./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt:

1. Bảo Huy 2005. Xây dựng mô hình quản lý rừng và đất rừng dựa vào cộng đồng dân tộc thiểu số Jrai và Bahnar, tỉnh Gia Lai. Báo cáo đề tài nghiên cứu khoa học. Sở khoa học và công nghệ tỉnh Gia Lai, 189p.
2. Bảo Huy 2006. Giải pháp xác lập cơ chế hưởng lợi trong quản lý rừng cộng đồng. Tạp chí NN & PTNT, Hà Nội, số 15(2006): 48-55
3. Bảo Huy 2006. Hướng dẫn phương pháp giao đất giao rừng có sự tham gia của người dân. Nhà in Đắk Nông, Giấy phép xuất bản số: 24/GP-VH TT.
4. Bảo Huy 2007. Ứng dụng mô hình rừng ổn định trong quản lý rừng cộng đồng để khai thác-sử dụng bền vững gỗ, củi ở các trạng thái rừng tự nhiên. Tạp chí NN & PTNT, Hà Nội, số 8(2007): 37- 42.
5. Bao Huy 2008. Quản lý rừng và hưởng lợi trong giao đất giao rừng. Nghiên cứu điểm tại Tây Nguyên. Kỷ yếu Diễn đàn quốc gia về Giao đất giao rừng tại Việt Nam, Hà Nội ngày 29/5/2008, Bộ NN & PTNT, Tropenbos International. Nxb. Thủ Đô, Hà Nội, tr 92-106.
6. Bảo Huy 2009. GIS và Viễn thám trong quản lý tài nguyên rừng và môi trường. Nxb. Tổng hợp Tp. HCM, 145 p.
7. Bảo Huy 2009a. Quản lý rừng cộng đồng ở Tây Nguyên. Kỷ yếu Hội nghị Khoa học và Công nghệ vùng Nam Trung bộ và Tây Nguyên lần thứ X, tháng 6/2009. Các công trình nghiên cứu ứng dụng khoa học – công nghệ phục vụ phát triển kinh tế xã hội vùng nam trung bộ và Tây Nguyên giai đoạn 2006-2009. Bộ Khoa học và Công nghệ, UBND tỉnh Đắk Lắk, pp 154 – 162.
8. Bảo Huy 2009b. Xây dựng cơ chế hưởng lợi trong quản lý rừng cộng đồng. Kỷ yếu Hội thảo quốc gia về Quản lý rừng cộng đồng ở Việt Nam - Chính sách và Thực tiễn, ngày 05/06/2009. Cục Lâm nghiệp, IUCN, RECOFTC, Hà Nội, pp 39 – 50.
9. Bảo Huy 2012. Báo cáo tổng kết chương trình nghiên cứu phát triển (RD). Bộ NN & PTNT, Ban Quản lý dự án FLITCH.
10. Bảo Huy 2012. Ước lượng năng lực hấp thụ CO₂ của cây bời lời đỏ (*Litsea glutinosa*) trong mô hình nông lâm kết hợp bời lời đỏ - sắn ở Tây Nguyên làm cơ sở chi trả dịch vụ môi trường. Rừng và Môi trường, số 44 – 45 (2012): 14 – 20. ISSN 1859 – 1248.
11. Bảo Huy 2013. Mô hình sinh trắc và viễn thám – GIS để xác định CO₂ hấp thụ của rừng lá rộng thường xanh vùng Tây Nguyên. Nxb. Khoa học & Kỹ thuật. Tp. HCM, 370p.
12. Bảo Huy 2019. Tác động của chính sách lâm nghiệp đến mối quan hệ giữa tài nguyên rừng và sinh kế cộng đồng dân tộc thiểu số vùng tây nguyên. Tạp chí Khoa học Lâm nghiệp, số 2(2019): 113-128

13. Bao Huy, Benktesh D. Sharma, Nguyen Vinh Quang 2013. Participatory Carbon Monitoring: Manual for Local People. Publishing permit number: 1813-2013/CXB/01-96/TĐ. Giám sát các-bon rừng có sự tham gia. Hướng dẫn cho người dân địa phương. SNV, Giấy phép xuất bản số: 1813- 2013/CXB/01-96/TĐ. (Anh Việt)
14. Bảo Huy, Võ Hùng, Nguyễn Đức Định 2012. Đánh giá quản lý rừng cộng đồng ở Tây Nguyên giai đoạn 2002 – 2012. Từ thực tế ở buôn Bu Nor, xã Quảng Tâm, huyện Tuy Đức tỉnh Đắk Nông. Tạp chí Rừng và Môi trường, số 47 (2012):19 – 28.
15. Bộ NN&PTNT. 2005. Quyết định số 40/2005/QĐ-BNN của Bộ trưởng Bộ NN & PTNT ngày 07/7/ 2005 về việc ban hành quy chế về khai thác gỗ và lâm sản khác.
16. Bộ NN&PTNT. 2007. Thông tư số 38/2007/TT-BNN Hướng dẫn trình tự, thủ tục giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư thôn
17. Bộ NN&PTNT. 2009. Thông tư số 34/2009/TT-BNNPTNT ngày 10/06/2009 quy định tiêu chí xác định và phân loại rừng.
18. Bộ NN&PTNT. 2017. Thông tư số 12/VBHN-BNNPTNT, ngày 28/11/2017 quy định về khai thác chính và tận dụng, tận thu lâm sản
19. Bộ NN&PTNT. 2018. Thông tư số 28/2018/TTBNNPTNT ngày 16/11/2018 quy định về quản lý rừng bền vững.
20. Cổng thông tin điện tử huyện Krông Bông tỉnh Đắk Lắk 2019. <http://krongbong.daklak.gov.vn>; truy cập vào ngày 22/08/2019.
21. FORMIS 2018. Tài liệu hướng dẫn sử dụng phần mềm cập nhật diễn biến rừng. Phiên bản 3.0. Dự án Phát triển Hệ thống Thông tin Quản lý ngành Lâm nghiệp tại Việt Nam – Giai đoạn II - Bộ NN & PTNT, FORMIS II.
22. Poffenberger, M. 1998. Stewards of Vietnam's Upland Forests. (Những người quản lý Rừng Miền Núi Việt nam). Viện Nghiên cứu Quy hoạch và thống kê Rừng và Hệ thống Rừng Châu Á, Báo cáo Hệ thống Nghiên cứu Số 10.
23. Quốc Hội. 2004. Luật Bảo vệ và Phát triển rừng. Luật số 29/2004/QH11. Hà Nội, 43p.
24. Quốc Hội. 2017. Luật Lâm nghiệp. Luật số 16/2017/QH14. Hà Nội, 54p.
25. Sunderlin, W.D., Ba, H.T. 2005. Giảm nghèo và rừng ở Việt Nam. CIFOR, ISBN 979-3361-58-1, Jakarta, Indonesia, 92p.
26. Tổng cục Lâm nghiệp, 2018. Báo cáo rà soát, điều chỉnh quy hoạch bảo vệ, khôi phục và phát triển rừng bền vững vùng Tây Nguyên đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Hà Nội, 106p.
27. TTg. 1998. Quyết định số 661/1998QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ ngày 29/07/1998 về mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách và tổ chức thực hiện dự án trồng mới 5 triệu ha rừng.

28. TTg. 1999. Nghị định số 163/1999/NĐ-CP về giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp
29. TTg. 2001. Quyết định số 178/2001/QĐ-TTg ngày 12/11/2001 về quyền hưởng lợi, nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân được giao, được thuê, nhận khoán rừng và đất lâm nghiệp. Hà Nội.
30. TTg. 2001. Quyết định số 178/2001/QĐ-TTg ngày 12/11/2001 về quyền hưởng lợi, nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân được giao, được thuê, nhận khoán rừng và đất lâm nghiệp. Hà Nội.
31. TTg. 2005. Quyết định số 304/2005/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ ngày 23/11/2005 về việc thí điểm giao rừng, khoán bảo vệ rừng cho hộ gia đình và cộng đồng trong buôn, làng là đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ ở các tỉnh Tây Nguyên
32. TTg. 2010. Nghị định số 99/2010/NĐ-CP của Thủ tướng chính phủ ngày 24/09/2010 về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng.
33. TTg. 2015. Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016- 2020.
34. TTg. 2018. Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.
35. TTg. 2019. Quyết định số 297/QĐ-TTg ngày 18/03/2019 về việc phê duyệt đề án bảo vệ, khôi phục và phát triển rừng bền vững vùng Tây Nguyên giai đoạn 2016 - 2030.
36. UBND tỉnh Đắk Lắk 2009. Hướng dẫn kỹ thuật quản lý rừng cộng đồng dân cư thôn, buôn. Theo Quyết định số 3058/QĐ-UBND của UBND tỉnh Đắk Lắk ngày 02/22/2009
37. UBND tỉnh Đắk Lắk 2013. Quy hoạch bảo tồn và phát triển bền vững VQG Chư Yang Sin đến năm 2020.

Tiếng Anh:

38. FAO. 2017. Creating an enabling environment for the development of small scale forest enterprises (SSFE) in Asia. Regional Expert Meeting on 19-21 October 2017, Colombo, Sri Lanka, 3p.
39. Hodgdon, B.D., Chapela, F., Bray, D.B., 2013. Mexican Community Forestry. Enterprises and Associations as Response to Barriers. RECOFTC, Rainforest Alliance, USA, 9p
40. Huy, B. 2014. CO₂ sequestration estimation for the Litsea – Casava agroforestry model in the Central Highlands of Vietnam. Compendium of abstracts of World Congress on Agroforestry, New Delhi, India, 10 – 13 Feb 2014. ICAR, World Agroforestry Center, Global Initiatives. ISBN: 978-92-9059-372-0, pp 18 and pp 1-8.

41. Huy, B. 2007. Community Forest Management (CFM) in Vietnam: Sustainable Forest Management and Benefit Sharing. Proceedings of the International Conference on Managing Forests for Poverty Reduction: Capturing Opportunities in Forest Harvesting and Wood Processing for the benefit of the Benefit of the Poor, HCMC Vietnam, 03 - 06 October 2006, FAO, RECOFTC, SNV; pp 47-60. ISBN 978-974-7946-97-0
42. Huy, B., 2008. Forest Management and Benefit Sharing in Forest Land Allocation – Case study in the Central Highlands. Proceedings of the forest land allocation forum on 29 May 2008. Tropenbos International Vietnam. Ha Noi, , Thu Do Ltd. Comapany, pp 94-110
43. Huy, B., 2015. Development of participatory forest carbon monitoring in Vietnam. Paper for the XIX World Forestry Congress on 7-11 September 2015 in Durban, South Africa. Available at <http://foris.fao.org/wfc2015/api/file/5528bb539e00c2f116f8e095/contents/0b0ec8f-4385-4491-a7e0-df8e367d2eaa.pdf>
44. Huy, B., Sharma, B.D., Quang, N.V. 2013. Participatory Carbon Monitoring: Manual for Local Staff. Publishing permit number: 1813- 2013/CXB/03-96/TĐ. SNV, HCM city, Viet Nam, 51p.
45. MRLG (Mekong Region Land Governance), 2017. A report outlining main outcomes from the workshop. Mekong Region Customary Tenure Workshop, 7-9 March 2017, Nay Pyi Taw, Myanmar, 12p
46. Nguyen, T.H., Catacutan, D. 2012. History of agroforestry research and development in Viet Nam. Analysis of research opportunities and gaps. Working paper 153. Hanoi, Viet Nam: World Agroforestry Centre (ICRAF) Southeast Asia Regional Program. DOI: 10.5716/WP12052.PDF. 32p.
47. Wode, B and Huy, B. 2009. Study on State of the Art of Community Forestry in Vietnam. GFA Consulting Group, GTZ. Nghiên cứu thực trạng lâm nghiệp cộng đồng Việt Nam. GFA, GTZ. (Anh Việt)

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Thành viên tham gia trong nghiên cứu

Danh sách người dân tham gia nghiên cứu ở buôn Tul

STT	Họ Và Tên	Chức vụ/ Nghề nghiệp	Nhóm kinh tế hộ	Giới tính
1.	Y Thiếp	Trưởng buôn, trưởng ban quản lý rừng cộng đồng	Trung bình	Nam
2.	Y Nguyệt MRăng	Bí thư chi bộ	Trung bình	Nam
3.	Y Chan MRăng	Bí thư chi đoàn	Cận nghèo	Nam
4.	Y Bhen Mlô	Làm nông	Nghèo	Nam
5.	Y Lóp Niê	Làm nông	Cận nghèo	Nam
6.	Y Quyết Mlô	Phó thôn	Cận nghèo	Nam
7.	Y Loét Êban	Làm nông	Nghèo	Nam
8.	Y Nhật Byă	Làm nông	Nghèo	Nam
9.	Y Vól Êban	Làm nông	Nghèo	Nam
10	Y Chiến Niê	Mặt trận thôn	Cận nghèo	Nam
11	Y Ngoách Niê	Đại diện thôn (RCD)	Cận nghèo	Nam
12	H'Dlan Mlô	Làm nông	Cận nghèo	Nữ
13	H'Then Mlô	Làm nông	Nghèo	Nữ
14	H'Lương Mlô	Làm nông	Nghèo	Nữ
15	H'Ngan Niê	Làm nông	Cận nghèo	Nữ
16	Y Jí Niê	Công an viên	Cận nghèo	Nam
17	Y Bhan Êban	Làm nông	Cận nghèo	Nam
18	Y Droa Niê	Làm nông	Nghèo	Nam
19	H'Tên Niê	Làm nông	Trung bình	Nữ

Danh sách người dân tham gia nghiên cứu ở buôn Hàng Năm

STT	Họ Và Tên	Chức vụ/ Nghề nghiệp	Nhóm kinh tế hộ	Giới tính
1.	Y Thiên Hlong	Buôn trưởng	Trung bình	Nam
2.	Y Hai Sơ Ao	Nhóm trưởng QLRCĐ	Cận nghèo	Nam
3.	Y Tôl Konsa	Bí thư chi bộ	Trung bình	Nam
4.	Y Thương Adắt	Làm nông	Trung bình	Nam
5.	Y Cheng Ksor	Làm nông	Trung bình	Nam
6.	Y Puih Konsa	Làm nông	Cận nghèo	Nam
7.	Y Siêng Niê	Làm nông	Cận nghèo	Nam
8.	Y Thông Hlong	Làm nông	Nghèo	Nam
9.	Trần Văn Toàn	Làm nông	Trung bình	Nam
10	H'Rumi Niê	Làm nông	Nghèo	Nữ
11	H'Sê N	Làm nông	Cận nghèo	Nữ
12	H'Put Niê	Làm nông	Nghèo	Nữ
13	H'Loang Byă	Làm nông	Cận nghèo	Nữ
14	Y Duyệt Êban	Làm nông	Cận nghèo	Nam
15	Y Quốc Niê	Làm nông	Nghèo	Nam
16	Y Blông Niê	Làm nông	Nghèo	Nam
17	Y Long Byă	Làm nông	Nghèo	Nam
18	Y Blă Êban	Làm nông	Nghèo	Nam
19	H'Siêu Sơ Ao	Làm nông	Nghèo	Nữ
20	H'Rát Niê	Làm nông	Nghèo	Nữ
21	Y Vól Êban	Làm nông	Nghèo	Nam
22	Y Kain Mlô	Làm nông	Nghèo	Nam
23	Y Phích Êban	Hội nông dân	Nghèo	Nam
24	Y Krông Byă	Làm nông	Cận nghèo	Nam
25	Y Vet	Làm nông	Cận nghèo	Nam

Danh sách tham vấn ở cấp tỉnh Đắk Lắk

Stt	Họ tên	Cơ quan	Chức vụ
1.	Y Yang Gry Niê KNong	UBND tỉnh Đắk Lắk	Phó Chủ tịch
2.	Kiều Thanh Hà	Chi cục kiểm lâm	Phó Chi cục trưởng
3.	Trương Văn Ty	Chi cục kiểm lâm	Chuyên viên
4.	Y Thức Ê Ban	UBND huyện Krông Bông	Phó Chủ tịch
5.	Trần Đình Nhiệm	Sở Tài Nguyên Môi trường	Phó Giám đốc
6.	Lê Minh Đức	Vp. UBND tỉnh Đắk Lắk	Trưởng phòng
7.	Lữ Tấn Viên	Vp. UBND tỉnh Đắk Lắk	Chuyên viên
8.	Mai Văn Kiện	Chi cục kiểm lâm	Phó Chi cục trưởng
9.	Nguyễn Thành Văn	P. QLVR. Chi cục kiểm lâm	Trưởng phòng
10	Trương Văn Ty	P. QLVR. Chi cục kiểm lâm	Chuyên viên
11	Trần Tiến Dục	P. Sử dụng và PT rừng. Chi cục kiểm lâm	Phó phòng
12	Nguyễn Thị Xuân	P. Pháp chế. Chi cục kiểm lâm	Chuyên viên

Danh sách tham vấn ở cấp huyện Krông Bông

STT	Họ và tên	Cơ quan	Chức vụ
1.	Y Thức ÊBan	UNND huyện	Phó chủ tịch
2.	Lê Phước Cảnh	Phòng TNMT	Phó trưởng phòng
3.	Phạm Xuân Long	Phòng NN&PTNT	Chuyên viên
4.	Hoàng Quốc Thư	Hạt kiểm lâm	Cán bộ
5.	Đỗ Minh Nam	Văn phòng	Chuyên viên

Danh sách tham vấn ở cấp huyện Krông Bông

Stt	Họ và tên	Cơ quan	Chức vụ
1.	Trần Quang Quân	UBND xã Yang Mao	Phó Chủ tịch

Phụ lục 2. Các mẫu phiếu thu thập thông tin đánh giá

Phiếu 1: Mẫu thu thập dữ liệu thứ cấp

DỮ LIỆU KINH TẾ XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG VÀ QUẢN LÝ RỪNG XÃ YANG MAO, HUYỆN KRÔNG BÔNG, TỈNH ĐẮK LẮK

(Từ nguồn: UBND xã Yang Mao)

1. HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

- Số thôn, buôn:
- Số buôn dân tộc thiểu số tại chỗ:
- Số thôn, làng dân tộc di dân phía bắc vào:
- Số thôn buôn thuộc diện đối nghèo:

2. DÂN SỐ, DÂN TỘC

Bảng 1. Bảng thống kê dân số dân tộc xã Yang Mao

Stt	Thôn/Buôn	Tổng số hộ	Tổng khẩu	Tổng số hộ dân tộc thiểu số tại chỗ/loại dân tộc	Tổng khẩu dân tộc thiểu số tại chỗ/loại dân tộc	Tổng số hộ dân tộc thiểu số phía bắc vào/loại dân tộc	Tổng khẩu dân tộc thiểu số phía bắc vào/loại dân tộc	Ghi chú
	Toàn xã			Hộ theo từng dân tộc thiểu số tại chỗ	Khẩu theo từng dân tộc thiểu số tại chỗ	Hộ theo từng dân tộc thiểu số phía bắc	Khẩu theo từng dân tộc thiểu số phía bắc	

Ghi chú: Nếu thôn nào không có dữ liệu ở xã thì để trống (sẽ thống kê ở thôn/buôn) nhưng cần có thống kê đầy đủ toàn xã

3. TỶ LỆ NGHÈO

Thống kê: Số hộ và tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo và có mức sống trung bình đa chiều theo thôn buôn và tổng theo QĐ 59/2015/QĐ-TTg ở bảng sau

Bảng 2. Thống kê hộ nghèo, cận nghèo, mức sống trung bình theo chuẩn nghèo đa chiều ở xã Yang Mao

Stt	Thôn/Buôn	Tổng số hộ	Số hộ nghèo đa chiều	Số hộ cận nghèo đa chiều	Số hộ có mức sống trung bình	Ghi chú

	Toàn xã					
--	---------	--	--	--	--	--

Ghi chú: Nếu thôn nào không có dữ liệu ở xã thì để trống (sẽ thống kê ở thôn/buôn) nhưng cần có thống kê đầy đủ toàn xã

4. HẠ TẦNG NÔNG THÔN, VĂN HÓA, GIÁO DỤC

Hạ tầng xã:

Mô tả, thu thập thông tin về hạ tầng chung của xã Yang Mao

- Y tế (trạm, nhân viên):
- Giáo dục (trường):
- Nhà ở:
- Nước sạch và vệ sinh:
- Thông tin:
- Điện; giao thông:

Đặc thù khó khăn, thuận lợi về hạ tầng ở thôn buôn nào, lý do:

Thống kê về văn hóa giáo dục ở bảng sau

Bảng 3. Thống kê về giáo dục, văn hóa, truyền thống xã Yang Mao

Stt	Thôn/Buôn	Tổng số khẩu	Dân tộc chính của thôn/buôn	Tổng số người có đại học trở lên	Tổng số người có trung học trở lên (cấp 2-3)	Tổng số người tiểu học	Tổng số người không học, mù chữ	Tỷ lệ % trẻ em trong độ tuổi đến trường	Còn truyền thống quản lý nương rẫy, rừng chung cộng đồng (Có/ Không)	Còn các truyền thống văn hóa bản địa như cồng chiêng, cúng lúa mới, ... (Có/ Không)
	Toàn xã		Khẩu theo từng dân tộc chính							

Ghi chú: Nếu thôn nào không có dữ liệu ở xã thì để trống (sẽ thống kê ở thôn/buôn) nhưng cần có thống kê đầy đủ toàn xã

5. QUY HOẠCH DIỆN TÍCH NÔNG LÂM NGHIỆP

Bảng 4. Thống kê diện tích đất nông lâm nghiệp xã Yang Mao

Stt	Thôn/Buôn	Tổng diện tích tự nhiên (ha)	Tổng diện tích đất nông nghiệp (ha)	Tổng diện tích đất lâm nghiệp (ha)	Diện tích đất lâm nghiệp chia theo 3 loại rừng (SX, PH, ĐD) (ha)	Ghi chú

Stt	Thôn/Buôn	Tổng diện tích tự nhiên (ha)	Tổng diện tích đất nông nghiệp (ha)	Tổng diện tích đất lâm nghiệp (ha)	Diện tích đất lâm nghiệp chia theo 3 loại rừng (SX, PH, ĐD) (ha)	Ghi chú
	Toàn xã					

Ghi chú: Nếu thôn nào không có dữ liệu ở xã thì để trống (sẽ thống kê ở thôn/buôn) nhưng cần có thống kê đầy đủ toàn xã

6. SẢN XUẤT NÔNG LÂM NGHIỆP

Bảng 5. Thống kê cây trồng, diện tích, vật nuôi xã Yang Mao

Stt	Thôn/Buôn	Cây trồng nông lâm nghiệp chính	Diện tích từng loại cây trồng (ha)	Năng suất/ha/năm từng loại cây trồng	Loại vật nuôi chính (con/đàn)	Ghi chú
	Toàn xã	Loại cây trồng chính:	Diện tích theo cây trồng (ha):	Năng suất theo cây trồng:	Số lượng theo loại vật nuôi chính:	

Ghi chú: Nếu thôn nào không có dữ liệu ở xã thì để trống (sẽ thống kê ở thôn/buôn) nhưng cần có thống kê đầy đủ toàn xã

7. GIAO ĐẤT GIAO RỪNG VÀ QUẢN LÝ RỪNG CỘNG ĐỒNG

Bảng 6. Thống kê giao đất giao rừng ở xã Yang Mao

Stt	Thôn/Buôn	Tổng diện tích rừng giao (ha)/Loại số*	Năm giao	Cho hộ (ha)/Loại số*	Nhóm hộ (ha)/Loại số*	Cộng đồng thôn buôn (ha)/Loại số*	Ghi chú
	Toàn xã						

Ghi chú: *: Loại số giao đất giao rừng: Sổ đỏ, sổ xanh (lâm bạ, khế ước. ..), QĐ, tạm giao, chưa có sổ. Copy Sổ đỏ, sổ xanh, QĐ, bản đồ giao đất giao rừng

Bảng 7. Mô tả quản lý rừng theo hộ, nhóm hộ, cộng đồng ở xã Yang Mao

Stt	Thôn/Buôn	Mô tả các hoạt động quản lý bảo vệ và phát triển rừng chính	Thời gian hoạt động	Ai tổ chức (Cấp nào, dự án hay cộng đồng tự làm)	Nguồn tài chính từ đâu, bao nhiêu, thời gian nào?
	Toàn xã				

8. KHOẢN QUẢN LÝ BẢO VỆ RỪNG VÀ CHI TRẢ DỊCH VỤ ĐẦU NGUỒN PFES

Bảng 8. Mô tả khoán bảo vệ rừng/PFES theo hộ, nhóm hộ, công đồng ở xã Yang Mao

Stt	Thôn/Buôn	Diện tích khoán bảo vệ rừng (ha)/ Diện tích PFES (ha)/	Chủ rừng PFES (Của xã, VQG, Cty LN, cộng đồng, hộ)	Số hộ/nhóm hộ/cộng đồng tham gia	Thời gian bắt đầu	Đơn giá (đ/ha/năm)	Mô tả cách tổ chức bảo vệ rừng
	Toàn xã						

DỮ LIỆU KINH TẾ XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG VÀ QUẢN LÝ RỪNG
TAI THÔN/BUÔN: (Buôn Tul, Hàng năm)

(Tư nguồn: Truong thôn/buôn)

1. DÂN SỐ, DÂN TỘC

- Dân số của buôn: Số hộ: Số khẩu:
- Dân số - Dân tộc trong buôn
 - o Dân tộc: Số hộ: Số khẩu:
 - o Dân tộc: Số hộ: Số khẩu:
 - o Dân tộc: Số hộ: Số khẩu:

2. TỶ LỆ NGHÈO

- Tỷ lệ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều (QĐ 59/2015/QĐ-TTg) trong thôn/buôn:

Số hộ nghèo: Tỷ lệ %:

Số hộ cận nghèo: Tỷ lệ %:

Số hộ có mức sống trung bình : Tỷ lệ %:

- Trong đó riêng đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ:

Số hộ nghèo: Tỷ lệ %:

Số hộ cận nghèo: Tỷ lệ %:

Số hộ có mức sống trung bình : Tỷ lệ %:

3. HA TÀNG NÔNG THÔN, VĂN HÓA, GIÁO DỤC

Về hạ tầng thôn buôn:

Quan sát, hỏi trường thôn để mô tả về:

- Y tế (trạm, nhân viên):
- Giáo dục (trường)
- Nhà ở:

- Nước sạch và vệ sinh:
- Thông tin; điện:
- Giao thông chung cho xã, riêng thôn/buôn:
- Đặc thù khó khăn, thuận lợi trong hạ tầng ở thôn buôn, lý do:

Về văn hóa giáo dục:

- Tổng số người có đại học trở lên:
- Tổng số người có trung học trở lên (cấp 2-3) :
- Tổng số người tiểu học:
- Tổng số người không học, mù chữ:
- Tỷ lệ % trẻ em trong độ tuổi đến trường:
- Mô tả truyền thống quản lý nương rẫy, rừng chung cộng đồng:
- Mô tả các truyền thống văn hóa bản địa như cồng chiêng, cúng lúa mới:

4. DIỆN TÍCH ĐẤT NÔNG LÂM NGHIỆP

Tổng diện tích tự nhiên (ha): Trong đó

- Tổng diện tích đất nông nghiệp (ha):
- Tổng diện tích đất lâm nghiệp (ha):
- Diện tích đất lâm nghiệp chia theo 3 loại rừng (SX, PH, ĐD) (ha): (Nếu biết)

5. SẢN XUẤT NÔNG LÂM NGHIỆP

Bảng 1. Thống kê cây trồng, diện tích, vật nuôi trong thôn buôn

Stt	Cây trồng nông lâm nghiệp chính	Diện tích từng loại cây trồng (ha)	Năng suất/ha/năm từng loại cây trồng	Loại vật nuôi chính (con/đàn)	Thị trường cho từng loại nông lâm sản	Ghi chú

6. GIAO ĐẤT GIAO RỪNG VÀ QUẢN LÝ RỪNG CỘNG ĐỒNG

Giao đất giao rừng:

Tổng diện tích rừng giao (ha): Loại số*:

Năm giao:

Cho hộ (ha): Loại số*

Nhóm hộ (ha): Loại số*

Cộng đồng thôn buôn (ha): Loại số*

(Ghi chú: *: Loại số giao đất giao rừng: Sổ đỏ, sổ xanh (lâm bạ, khế ước. ..), QĐ, tạm giao, chưa có sổ; Chụp lại các sổ)

Hoạt động quản lý bảo vệ phát triển rừng ở cấp thôn buôn:

- Mô tả các hoạt động quản lý bảo vệ và phát triển rừng chính:
- Thời gian hoạt động:

- Ai tổ chức, hỗ trợ (Cấp nào, dự án hay cộng đồng tự làm):
- Nguồn tài chính từ đâu, bao nhiêu, thời gian nào?:

7. KHOÁN QUẢN LÝ BẢO VỆ RỪNG VÀ CHI TRẢ DỊCH VỤ ĐẦU NGUỒN PFES

i) Khoán bảo vệ rừng:

Diện tích khoán bảo vệ rừng (ha):

Chủ rừng khoán:

Đơn giá: đ/ha/năm

Cách cộng đồng, hộ tổ chức bảo vệ rừng:

ii) Khoán bảo vệ rừng theo PFES:

Diện tích khoán bảo vệ rừng PFES (ha):

Chủ rừng khoán PFES:

Đơn giá: đ/ha/năm

Cách cộng đồng, hộ tổ chức bảo vệ rừng:

iii) Cung cấp dịch vụ PFES: (Rừng của cộng đồng)

Diện tích được chi trả PFES (ha):

Đơn giá: đ/ha/năm

Cách cộng đồng, hộ tổ chức bảo vệ rừng PFES:

Phiếu 2: Phiếu điều tra rừng - canh tác

Ô số:

Địa phương (Buôn/xã):

Tọa độ GPS (VN2000): X =

Y =

Độ dốc:

Độ cao (m):

Kiểu rừng:

Trạng thái/Loại hình canh tác:

Mô tả đất đai (Loại đất, màu sắc, độ dày tầng đất, xói mòn, thoái hóa, kết von, đá nổi, ...):

Tác động (Sau khai thác, bỏ hóa sau nương rẫy, chặt trắng làm nông nghiệp, rẫy):

Người điều tra:

Ngày điều tra:

1. Đo cây gỗ có DBH ≥ 5 cm

Ô tròn phân tầng: 0 – 7.98 m (Vàng): Đo DBH ≥ 5 cm; Từ 7.98 – 12,62 m (Xanh): đo DBH ≥ 30 cm; từ 12.62 m – 17.84 m (Đỏ): đo DBH ≥ 50 cm

Stt	Loài	DBH (cm)	Stt	Loài	DBH (cm)

2. Mô tả canh tác trên đất lâm nghiệp (Đối với đất không còn rừng, đang canh tác, nương rẫy)

2.1. Mô tả các loại cây trồng chính:

2.2. Năng suất cây trồng chính

2.3. Mặt tích cực, hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường

2.4. Mặt tiêu cực liên quan đến năng suất, kinh tế, kỹ thuật, xã hội, môi trường, bền vững

3. Giải pháp (Thảo luận với nông dân nông cốt về những giải pháp định hướng cho loại trạng thái rừng điều tra, đất rừng đang canh tác)

Chọn một hoặc nhiều giải pháp sau và mô tả giải pháp chọn lựa:

3.1. Khai thác gỗ, lâm sản ngoài gỗ bền vững (Cách tiến hành)

3.2. Nuôi dưỡng rừng (Cách tiến hành)

3.3. Phục hồi, làm giàu rừng (loài cây, cách tiến hành)

3.4. Nông lâm kết hợp (loài cây kết hợp, cách tiến hành)

3.5. Giải pháp khác

Chiều dài bán kính cộng thêm ô mẫu tròn phân tầng trên dốc (m)

Độ dốc	Bán kính ô trong phân tầng		
	200 m ² (Vàng)	500 m ² (Xanh)	1000 m ² (đỏ)
	7.98	12.62	17.84
10	0.12	0.19	0.28
12	0.18	0.28	0.40
14	0.24	0.39	0.55
16	0.32	0.51	0.72
18	0.41	0.65	0.92
20	0.51	0.81	1.15
22	0.63	0.99	1.40
24	0.76	1.19	1.69
26	0.90	1.42	2.01
28	1.06	1.67	2.37
30	1.23	1.95	2.76
32	1.43	2.26	3.20
34	1.65	2.60	3.68
36	1.88	2.98	4.21
38	2.15	3.39	4.80
40	2.44	3.85	5.45
42	2.76	4.36	6.17
44	3.11	4.92	6.96
46	3.51	5.55	7.84
48	3.95	6.24	8.82
50	4.43	7.01	9.91
52	4.98	7.88	11.14
54	5.60	8.85	12.51
56	6.29	9.94	14.06
58	7.08	11.19	15.83
60	7.98	12.62	17.84

Bảng 24. Lược sử quản lý rừng cộng đồng thôn buôn

Buôn:	Ngày:		
Các mốc quan trọng của quản lý rừng truyền thống, giao đất giao rừng, quản lý rừng cộng đồng, khoán bảo vệ rừng, xây dựng quy ước, lập kế hoạch		Mốc thời gian	Ghi chú

Bảng 25. Mức độ tham gia trong các hoạt động quản lý rừng cộng đồng

Buôn:		Ngày:				
Các hoạt động quản lý rừng cộng đồng	Mức độ tham gia				Mô tả, giải thích tại sao	Giải pháp cải thiện
	Không biết	Có biết	Tham gia	Khác		
Giao đất giao rừng						
Bầu ban quản lý rừng cộng đồng						
Xây dựng và thực hiện quy ước						
Điều tra rừng						
Lập kế hoạch						
Khai thác gỗ thương mại						
Trồng rừng, NLKH						
Tuần tra rừng						
Chia sẻ lợi ích						

Bảng 26. Đánh giá hiện trạng tổ chức, quản lý rừng cộng đồng

Buôn:	Ngày:						
Hình thức quản lý	Bầu cử, lựa chọn, nhiệm kỳ	Mô tả hoạt động	Tính pháp lý	Mạnh	Yếu	Giải pháp cải thiện	
Ban quản lý rừng cộng đồng							
Tổ/nhóm quản lý bảo vệ rừng							
Nhóm hộ/dòng họ quản lý rừng							

Hộ gia đình
Khác

Bảng 27. Đánh giá xây dựng, thực thi quy ước quản lý bảo vệ rừng cộng đồng

Buôn:		Ngày:			
Nội dung	Ai tham gia	Ai phê duyệt	Ai tổ chức thực hiện	Hiệu quả, hiệu lực pháp lý	Giải pháp cải thiện
Xây dựng quy ước					
Thực hiện quy ước, bao gồm:					
Khen thưởng					
Phát hiện vi phạm và xử lý vi phạm					
Bầu chọn ban quản lý					
Quy ước chia sẻ lợi ích					
Khác					

Bảng 28. Đánh giá khả năng điều tra rừng, lập và thực hiện kế hoạch quản lý rừng ở cộng đồng

Buôn:	Ngày:			
Các hoạt động quản lý rừng cộng đồng	Mức đạt được		Mô tả, giải thích tại sao	Giải pháp cải thiện
	Dễ dàng	Có thể làm được (nếu tập huấn bổ sung)	Có tập huấn cũng không thể làm được	
Điều tra rừng				
Lập kế hoạch				
Thực hiện kế hoạch				
- Khai thác gỗ (Gia dụng, thương mại)				
- Tuần tra rừng				
- Trồng rừng, NLKH				
Theo dõi, giám sát, báo cáo thực hiện				
Khác				

Bảng 29. Lượng hóa thu nhập từ rừng của hộ gia đình hàng năm, cá nhân hàng tháng bao gồm cả thu từ PFES từ rừng cộng đồng (tính trong phạm vi 5 năm gần đây)

Tên người được phỏng vấn:

Tuổi:

Giới:

Số khẩu của hộ:

Nhóm kinh tế:

Buôn:

Người phỏng vấn:

Ngày:

Loại lâm sản (gỗ, lâm sản ngoài gỗ), dịch vụ môi trường rừng	Sử dụng (Ăn, bán, làm vật liệu, nhà, thuốc, ...)	Số lần lấy trong tuần/tháng/năm/mùa của hộ	Số lượng lấy mỗi lần của hộ	Số lượng lấy của hộ/năm	Đơn vị tính	Đơn giá trên thị trường theo đơn vị tính (đ)	Thành tiền đ/hộ/năm	Thành tiền đ/người/tháng
Gỗ:								
- Khối lượng m ³ gỗ của nhà và thời gian hư hỏng hoàn toàn (Năm):								
- Định kỳ sửa chữa lớn (Năm) và m ³ cần:								
PFES từ rừng (Cộng đồng, VQG CYS, Cty LN Không Bông, UBND xã Yang Mao)								
Tổng thu								

Ghi chú: Danh sách gỗ, củi, lâm sản ngoài gỗ cộng đồng đã và đang thu hái từ rừng kế thừa ở bước đánh giá trên. Để lượng hóa thành tiền các sản phẩm rừng cộng đồng đang sử dụng; mỗi sản phẩm phỏng vấn về số lần hộ đi lấy từ rừng cộng đồng trong năm (hoặc trong tuần, tháng, trong mùa tùy vào loại sản phẩm), khối lượng lấy mỗi lần của hộ (tất cả thành viên hộ); riêng đối với gỗ thì xác định khối lượng gỗ của nhà hiện tại, số năm sử dụng nhà, chia ra được khối lượng gỗ bình quân trên năm và cộng với khối lượng gỗ cần để sửa chữa bình quân năm của hộ; đơn giá của sản phẩm rừng theo thị trường địa phương. Từ đó quy đổi thành tiền từng sản phẩm rừng và tổng cho hộ theo năm, tháng và cho bình quân người/tháng (chia tổng thu của hộ cho số khẩu).

Câu hỏi mở 1

Tham vấn các cấp quản lý từ tỉnh – xã về vai trò các bên liên quan trong quản lý rừng cộng đồng

1. Đánh giá về phương thức quản lý rừng cộng đồng ở địa phương trong 20 năm qua (Từ 2000 – 2019):

Điểm mạnh và yếu chính của quản lý rừng cộng đồng trong thời gian qua? Nguyên nhân. Ở các khía cạnh:

- Chính sách (Giao đất giao rừng, hưởng lợi,)
- Tài chính đầu tư cho cộng đồng
- Kỹ thuật áp dụng với cộng đồng
- Mức độ thực thi chức năng nhiệm vụ và hỗ trợ của các cơ quan ban ngành cho cộng đồng

- Vai trò, năng lực của cộng đồng trong quản lý rừng, sự phù hợp, hiệu quả.
- Kết quả, hiệu quả sau 20 năm

2. Giải pháp để phát triển phương thức quản lý rừng cộng đồng trong thời gian đến
 Những thử thách và cơ hội chính cho quản lý rừng cộng đồng? và giải pháp. Ở các khía cạnh

- Định hướng chủ đạo là gì?
- Cơ quan, tổ chức cần chủ động tiến hành giao đất giao rừng?
- Thể chế, tổ chức cho cộng đồng?
- Rừng lấy từ đâu để giao cho cộng đồng?
- Thủ tục hành chính trong cấp sổ đỏ ra sao, cần đơn giản hóa?
- Nguồn tài chính để giao đất giao rừng?
- Kỹ thuật quản lý rừng cộng đồng cần quan tâm như thế nào?
- Chính sách về hưởng lợi, hỗ trợ phục hồi rừng (khi mà hầu hết hiện nay rừng tự nhiên là nghèo kiệt) cho cộng đồng?
- Cần cải thiện gì về cách hoạt động, điều kiện để các ban ngành liên quan đáp ứng yêu cầu mới và hỗ trợ tốt hơn cho quản lý rừng cộng đồng?

Câu hỏi mở 2

Thảo luận tham vấn với các bên liên quan về giao rừng cho cộng đồng từ UBND xã Yang Mao

I. Đối với cấp tỉnh (UBND tỉnh Đắk Lắk, Chi cục Kiểm lâm tỉnh):

1. Rừng thuộc UBND xã quản lý: Trong Luật Lâm nghiệp 2017 thì không quy định UBND xã là chủ rừng, trong khi đó rừng thuộc UBND xã một số nơi khá lớn. Vì sao vẫn còn rừng thuộc UBND xã quản lý?
2. Yêu cầu, điều kiện gì để có thể giao rừng từ UBND xã đến chủ rừng, ví dụ cho cộng đồng?

II. Đối với cấp huyện Krông Bông và xã Yang Mao:

1. Rừng thuộc UBND xã Yang Mao quản lý: Trong Luật Lâm nghiệp 2017 thì không quy định UBND xã là chủ rừng, trong khi đó rừng thuộc UBND xã Yang Mao khá lớn (Gồm 6 tiểu khu với > 6.000 ha). Vì sao vẫn còn rừng thuộc UBND xã Yang Mao quản lý?
2. Yêu cầu, điều kiện gì để có thể giao rừng từ UBND xã Yang Mao đến chủ rừng là cộng đồng dân cư?
3. Nếu giao rừng từ UBND xã Yang Mao cho cộng đồng, thì cộng đồng thôn buôn nào là thích hợp, tại sao?
4. Cơ quan nào chủ trì, tư vấn, nguồn tài chính, để tiến hành thủ tục giao rừng cho cộng đồng từ UBND xã Yang Mao?

Phụ lục 3. Kế hoạch nghiên cứu và lịch và công cụ làm việc tại mỗi thôn buôn
Kế hoạch nghiên cứu

TT	Nội dung hoạt động	Thời lượng (ngày)	Thời gian thực hiện
1.	Xây dựng đề cương nghiên cứu để giải quyết các yêu cầu của TOR, gồm cả kế hoạch hiện trường	2	24-25/6
2.	Chuẩn bị biểu mẫu nghiên cứu, câu hỏi phỏng vấn chủ chốt, câu hỏi thảo luận nhóm trọng tâm, khung đề cương báo cáo cuối cùng (dự thảo) ...	2	26-30/6
3.	Giải đoán ảnh vệ tinh về che phủ rừng theo thời gian, biên tập bản đồ, in ấn bản đồ, dữ liệu tài nguyên rừng	5	1 – 5/7
4.	Đánh giá quá trình quản lý rừng đã được giao cho 02 cộng đồng thôn (Buôn Tul và Hàng Năm) thuộc xã Yang Mao từ năm 2001 – 2019. ✓ Lập ô mẫu kiểm tra thay đổi trạng thái rừng: Mỗi trạng thái lập 01 ô 1000m². Mỗi buôn có 2-3 trạng thái rừng. ✓ Phân tích tiềm năng và giải pháp để thúc đẩy phương thức quản lý rừng cộng đồng ở 02 thôn này ✓ Mỗi buôn: Họp 2 ngày, đi rừng 1 ngày = 3 ngày (3 ngày* 2 buôn = 6 ngày)	6	6 - 14/7 6-8/7: Buôn Tul 12-14/7: Buôn Hàng Năm
5.	Phân tích các bên liên quan trong quản lý rừng cộng đồng ở địa phương Đánh giá cùng với các bên liên quan ở các cấp địa phương, một số cộng đồng về triển vọng và giải pháp giao rừng, đất lâm nghiệp cho cộng đồng dân cư lấy từ rừng hiện do xã Yang Mao quản lý. Tỉnh = ½ ngày, huyện Krông Bông: ½ ngày, xã Yang Mao ½ ngày; 2-3 buôn = 1.5 ngày	4	16 – 25/7
6.	Viết báo cáo tư vấn	6	26/7 – 15/8
7.	Đề xuất một số hoạt động can thiệp cụ thể để nhận sự hỗ trợ tài chính và tư vấn của PanNature	1	26/7 – 15/8
8.	Chuẩn bài trình bày tại hội thảo tham vấn địa phương và trình bày tại hội thảo	1	26/7 – 15/8

Hoạt động nghiên cứu ở cấp thôn buôn

Ngày/buổi	Nội dung làm việc	Phiếu, Bảng, Công cụ được sử dụng	Phương tiện, vật liệu	Cách tham gia của người dân
Ngày thứ 1: Buổi sáng (8:00 – 11:00)	Lịch sử quản lý rừng cộng đồng	Bảng 1	Máy chiếu Hoặc Ao, bút màu	Thảo luận chung 15 người
	Đánh giá thay đổi diện tích, chất lượng rừng có sự tham gia của người dân	Bảng cho điểm về thay đổi diện tích rừng Bảng cho điểm về thay đổi chất lượng rừng qua sản phẩm rừng	Ao, bút màu	Thảo luận chung 15 người Cá nhân đánh giá cho điểm
	Đánh giá sự tham gia, hiểu biết của người dân đối với quyền lợi và trách nhiệm quản lý bảo vệ rừng cộng đồng	Bảng 2	Ao, bút màu	Thảo luận chung 15 người Cá nhân đánh giá cho điểm
	Đánh giá hiện trạng tổ chức, năng lực quản lý của ban quản lý rừng cộng đồng, các nhóm hộ, tổ bảo vệ rừng, hộ gia đình.	Bảng 3	Máy chiếu Hoặc Ao, bút màu	Thảo luận chung 15 người
Buổi chiều (1:30 – 5:00)	Đánh giá về xây dựng, thực thi và tính hiệu lực (pháp lý) của quy ước quản lý bảo vệ rừng cộng đồng.	Bảng 4	Máy chiếu Hoặc Ao, bút màu	Thảo luận chung 15 người
	Đánh giá khả năng lập, thực hiện và giám sát kế hoạch QLRCĐ	Bảng 5	Ao, bút màu	Thảo luận chung 15 người Cá nhân tự đánh giá khả năng mình
	Đánh giá mức độ tham gia của cộng đồng trong khoán bảo vệ rừng, PFES với các tổ chức khác	Bảng 6	Ao, bút màu	Thảo luận chung 15 người Cá nhân tự đánh giá mức tham gia
Ngày thứ 2: Cả ngày đi rừng, bắt đầu từ	Lập ô mẫu đánh giá cấu trúc rừng theo sự thay đổi trạng thái. Mô tả sử dụng đất lâm nghiệp	Phiếu 2. Phụ lục 2	Bộ thước dây lập ô tròn phân tầng GPS (+pin), DBH, Sunnto,	Chia làm 2 tổ, mỗi tổ gồm: 1 tư vấn + 3 người dân

Ngày/buổi	Nội dung làm việc	Phiếu, Bảng, Công cụ được sử dụng	Phương tiện, vật liệu	Cách tham gia của người dân
7:30 ở thôn buôn	Thảo luận đề xuất các giải pháp cho từng trạng thái rừng, loại hình sử dụng đất lâm nghiệp			(Tổng cộng có 6 người dân tham gia)
Ngày thứ 3 Buổi sáng (8:00 – 11:00)	Xác định các lợi ích mang lại rừng từ được giao và cách chia sẻ lợi ích trong cộng đồng và với bên ngoài	Bảng 7		Phỏng vấn cá nhân 15 người
	Đánh giá 02 sơ đồ cơ chế chia sẻ lợi ích	2 Sơ đồ	Máy chiếu	Thảo luận chung 15 người
	Phân tích các bên liên quan ở cấp cộng đồng thôn buôn trong quản lý rừng cộng đồng.	Sơ đồ Venn	Ao, thẻ màu	Thảo luận chung 15 người
Buổi chiều (1:30 – 5:00)	Tổng hợp để đánh giá tổng thể quá trình quản lý rừng cộng đồng từ 2001 – 2019 (Chỉ thảo luận bổ sung thông tin còn thiếu trong khung CIPP hoặc 3E)	CIPP (Hình 5) 3E	Máy chiếu Hoặc Ao, bút màu	Thảo luận chung 15 người
	Phân tích tiềm năng và giải pháp củng cố quản lý rừng cộng đồng	Phân tích trường lực (Hình 6)	Máy chiếu Hoặc Ao, bút màu	Thảo luận chung 15 người

Phụ lục 4. Lượng hóa thu nhập từ rừng của hộ gia đình

Thu nhập từ rừng của hộ gia đình đại diện các nhóm kinh tế hộ ở buôn Tul (Đ/v: đ/hộ/năm)

Stt	Họ tên	Tuổi	Giới	Số khẩu	Nhóm kinh tế	Gỗ	Củi	Rau rừng các loại	Măng	Mây	Mật ong	Các loại thú nhỏ	Cá suối	PFES	Chủ rừng PFES
1	H' Dlan Mlô	25	Nữ	8	Cận nghèo	3.966.667	200.000	960.000	120.000	56.000	150.000	50.000	384.000	500.000	Cộng đồng
2	Y Ngoach Niê Kđăm	33	Nam	9	Cận nghèo	1.983.333	2.080.000	2.600.000	40.000	112.000	300.000	400.000	960.000	2.000.000	Cộng đồng
3	Y Cao Êban	42	Nam	7	Cận nghèo	1.633.333	2.400.000	1.080.000	75.000	0	0	75.000	120.000	7.020.000	VQG CYS
4	Y Thiếp Niê Kđăm	38	Nam	6	Trung bình	1.983.333	800.000	400.000	200.000	56.000	0	750.000	200.000	8.100.000	VQG CYS
5	Y Chiến Niê	34	Nam	5	Cận nghèo	1.341.667	1.200.000	300.000	525.000	0	300.000	375.000	160.000	8.370.000	VQG CYS
6	Y Vôl Êban	20	Nam	4	Nghèo	2.100.000	5.200.000	450.000	40.000	0	0	340.000	200.000	500.000	Cộng đồng
7	Y Bhen Mlô	28	Nam	9	Nghèo	1.283.333	400.000	900.000	200.000	280.000	75.000	390.000	1.000.000	7.560.000	VQG CYS
8	Y Chăn Mdrang	28	Nam	4	Cận nghèo	2.800.000	800.000	500.000	700.000	0	150.000	625.000	400.000	8.370.000	VQG CYS
9	Y Zí Niê	40	Nam	4	Cận nghèo	1.866.667	4.800.000	600.000	120.000	0	0	490.000	400.000	8.289.000	VQG CYS
10	Y Dróa Niê	33	Nam	5	Cận nghèo	1.400.000	1.440.000	90.000	150.000	70.000	75.000	210.000	320.000	8.640.000	VQG CYS
11	H' Then Mlô	26	Nữ	3	Nghèo	2.333.333	1.600.000	1.800.000	550.000	105.000	1.500.000	605.000	400.000	7.560.000	VQG CYS
12	Y Luet Êban	31	Nam	3	Nghèo	2.100.000	800.000	60.000	60.000	0	0	150.000	84.000	8.100.000	UBND xã YM
13	Y Băn Êban	57	Nam	4	Cận nghèo	1.633.333	800.000	30.000	0	35.000	0	0	0	1.000.000	Cộng đồng
14	Y Lóp Niê	50	Nam	6	Cận nghèo	1.400.000	800.000	1.560.000	100.000	0	0	0	600.000	8.000.000	VQG CYS
15	Y Quyết Mlô	35	Nam	5	Cận nghèo	1.015.000	0	360.000	450.000	35.000	60.000	280.000	600.000	8.640.000	VQG CYS
16	Y Nhất Byă	32	Nam	5	Cận nghèo	0	2.400.000	1.080.000	180.000	0	0	200.000	120.000	7.000.000	VQG CYS

Thu nhập từ rừng của hộ gia đình đại diện các nhóm kinh tế hộ ở buôn Hàng Năm (Đ/v: đ/hộ/năm)

Stt	Họ tên	Tuổi	Giới	Số khẩu	Nhóm kinh tế	Gỗ	Củi	Măng	Mây	Rau rừng các loại	Tre le	Cá suối	Các loại thú nhỏ	PFES	Chủ rừng PFES
1	Y Quốc Niê	22	Nam	3	Nghèo	833.333	6.000.000	0	3.500.000	611.250	30.000	400.000	3.520.000	0	NA
2	Y Cheng Ksor	59	Nam	2	Trung bình	0	5.000.000	0	0	1.200.000	0	80.000	0	4.800.000	Cty LN KB
3	Ma Bôn	36	Nam	4	Trung bình	0	0	0	70.000	200.000	200.000	480.000	0	9.300.000	VQG CYS & Cộng đồng
4	Y Siêng Niê	56	Nam	6	Cận nghèo	3.333.333	5.200.000	90.000	0	180.000	20.000	400.000	700.000	6.100.000	VGQ CYS
5	Y Pui Kon Sa	42	Nam	7	Cận nghèo	9.666.667	5.200.000	1.080.000	0	5.260.000	60.000	1.280.000	1.050.000	6.300.000	VGQ CYS
6	H'Hiệp Kon Sa	31	Nữ	4	Cận nghèo	0	600.000	810.000	140.000	2.500.000	20.000	120.000	0	14.000.000	VGQ CYS
7	H'Hoàng Byă	25	Nữ	6	Cận nghèo	0	0	1.152.000	6.720.000	6.280.000	80.000	240.000	260.000	6.000.000	VGQ CYS
8	H'Xê Niê	34	Nữ	4	Cận nghèo	3.666.667	0	720.000	210.000	3.630.000	40.000	7.300.000	1.440.000	6.000.000	VGQ CYS
9	Y Thiên Hlong	48	Nam	3	Trung bình	4.000.000	300.000	1.620.000	210.000	6.120.000	40.000	160.000	0	5.000.000	VGQ CYS
10	Y Thông Hlong	39	Nam	6	Nghèo	9.666.667	5.400.000	1.080.000	0	680.000	120.000	200.000	1.080.000	6.500.000	VGQ CYS
11	Y Krông Byă	32	Nam	4	Cận nghèo	2.333.333	1.800.000	720.000	0	520.000	80.000	240.000	360.000	2.000.000	Cộng đồng
12	Y Tôl Kon Sa	36	Nam	4	Trung bình	5.000.000	1.200.000	180.000	0	677.500	240.000	800.000	600.000	7.000.000	VGQ CYS
13	Y Phích Êban	28	Nam	3	Cận nghèo	4.000.000	0	900.000	0	185.000	240.000	800.000	9.500.000	7.000.000	VGQ CYS
14	Y Thương A Dắt	54	Nam	5	Trung bình	0	0	0	0	500.000	30.000	1.600.000	0	6.300.000	VGQ CYS
15	Y Blá Êban	33	Nam	6	Nghèo	5.333.333	1.500.000	144.000	0	2.000.000	0	8.400.000	0	7.000.000	VGQ CYS
16	Y Kain Mlô	33	Nam	6	Nghèo	6.333.333	6.000.000	144.000	0	500.000	20.000	2.400.000	1.200.000	6.000.000	VGQ CYS
17	Y Duyệt Êban	30	Nam	6	Cận nghèo	5.333.333	0	480.000	420.000	150.000	25.000	800.000	0	6.000.000	VGQ CYS
18	Y Vôn Êban	28	Nam	6	Nghèo	7.666.667	1.500.000	1.080.000	0	1.500.000	20.000	800.000	0	4.800.000	Cty LN KB
19	Y Blông Niê	28	Nam	5	Nghèo	6.666.667	10.000.000	1.080.000	0	2.500.000	60.000	800.000	750.000	4.800.000	Cty LN KB
20	H'Rát Niê	28	Nữ	4	Nghèo	0	0	540.000	0	460.000	120.000	1.000.000	0	6.300.000	VGQ CYS